



Ngân hàng câu hỏi tự luận triết

chủ nghĩa xã hội khoa học (Trường Đại học Kinh tế – Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)

Ngân hàng câu hỏi
Triết Mác Lênin:

Câu 1: Triết học là gì? Trình bày nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội của triết học.

Câu 2: Vấn đề cơ bản của triết học .Tại sao nói nó là vấn đề cơ bản của triết học.

Câu 3: Phân biệt phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình trong triết học.

Câu 4: Trình bày vai trò của triết học đối với đời sống của xã hội nói chung và đối với sự phát triển của khoa học nói riêng.

Câu 5: phân tích những điều kiện và tiền đề của sự ra đời của triết học Mác -Lênin.

Câu 6: Vì sao nói sự ra đời triết học mác là sự tất yếu.

Câu 7: Vì sao nói sự ra đời của triết học Mác là một bước ngoặt cách mạng trong lịch sử triết học.

Câu 8: Lênin đã bảo vệ và phát triển triết học Mác như thế nào

Câu 9: Vị trí và ý nghĩa của giai đoạn Lênin trong sự phát triển triết học Mác.

Câu 10: Phân tích đối tượng và đặc điểm của triết học Mác lênin.

Câu 11: Phân tích vai trò, vị trí của triết học mác Lênin trong hệ thống lý luận Mác Lênin trong đời sống xã hội.

Câu 12: Phân tích những chức năng cơ bản của triết học Mác -Lênin.

Câu 13: Tại sao nói Triết học Mác Lênin là thế giới quan và phương pháp luận của khoa học.

Câu 14: Phân tích định nghĩa vật chất của Lênin và ý nghĩa khoa học của định nghĩa này.

Câu 15: Hãy so sánh quan điểm vật chất của Lênin với những quan điểm vật chất của những nhà triết học Mác.

Câu 16: Phân tích nguồn gốc bản chất của ý thức?

Câu 17: Phân tích bản chất của ý thức? Vai trò của tri thức khoa học trong hoạt động thực tiễn?

Câu 18: Phân tích quan điểm của triết học mác Lênin về sự vận động của vật chất.

Câu 19: Vì sao nói đứng im là tương đối tạm thời còn vận động là tuyệt đối vĩnh viễn?

Câu 20: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức trong hoạt động thực tiễn?

Câu 21: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, ý nghĩa của nó đối với sự nghiệp đổi mới của nước ta.

Câu 22: Phân tích nội dung nguyên lý và mối liên hệ phổ biến và ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý này?

Câu 23: Phân tích cơ sở lý luận của quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử cụ thể?

Câu 24: Phân tích nội dung của nguyên lý về sự phát triển và ý nghĩa pháp luật của nguyên lý này.

Câu 25: Phân tích cơ sở lý luận của quan điểm phát triển và ý thức thực tiễn của nó?

Câu 26: phân tích nội dung quy luật thống nhất về đấu tranh của các mặt đối lập, ý nghĩa của các việc nắm vững quy luật này trong hoạt động thực tiễn.

- Câu 27: Phân tích câu hỏi của Lênin: Phát triển là đấu tranh của các mặt đối lập?
- Câu 28: Phân tích nội dung của quy luật từ những thay đổi về hướng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại, ý nghĩa của việc nắm vững quy luật này trong hoạt động thực tiễn?
- Câu 29: Phân tích nội dung của quy luật phủ định ý nghĩa của việc nắm vững quy luật này trong các hoạt động thực tiễn?
- Câu 30: Phân tích nội dung cơ bản của các cặp phạm trù cái chung và cái riêng, ý nghĩa của việc nghiên cứu cặp phạm trù này?
- Câu 31: Phân tích nội dung cơ bản của các cặp phạm trù nguyên nhân và kết quả. ý nghĩa của việc nghiên cứu các cặp phạm trù này?
- Câu 32: Phân tích nội dung cơ bản của cặp phạm trù tất nhiên và ngẫu nhiên. ý nghĩa của việc nghiên cứu cặp phạm trù này?
- Câu 33: Phân tích nội dung cơ bản của các cặp phạm trù vật chất và hiện tượng. ý nghĩa của việc nghiên cứu cặp phạm trù này?
- Câu 34: Phân tích nội dung cơ bản của các cặp phạm trù nội dung và ý thức. ý nghĩa của việc nghiên cứu cặp phạm trù này?
- Câu 35: Phân tích nội dung cơ bản của các cặp phạm trù khả năng và hiện thực. ý nghĩa của việc nghiên cứu cặp phạm trù này?
- Câu 36: Lênin nói từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng đến thực tiễn là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, Của sự nhận thức thực tiễn khách quan. Hãy phân tích luận điểm trên và rút ra ý nghĩa của nó?
- Câu 37: Thực tiễn là gì? vai trò của thực tiễn với quá trình nhận thức?
- Câu 38: Tại sao nói sự thống nhất của lý luận và thực tiễn là nguyên lý cơ bản của triết học mác-Lênin.
- Câu 39: Chân lý là gì? hiểu thế nào về chân lý khách quan. Chân lý tương đối, chân lý tuyệt đối, chân lý là cụ thể.
- Câu 40: Phân tích nội dung và kết cấu của LLSX. Tại sao nói trong thời đại hiện nay khoa học đã trở thành LLSX trực tiếp của Xã hội.
- Câu 41: Phân tích kết cấu của LLSX. Nêu vị trí của cách mạng khoa học kỹ thuật trong LLSX.
- Câu 42: Phân tích nội dung của quan hệ SX các loại hình QHSX cơ bản ở nước ta hiện nay?
- Câu 43: Phân tích quy luật về sự phù hợp của QHSX với tính chất và trình độ của LLSX. ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu nắm vững quy luật này ở nước ta hiện nay?
- Câu 44: tại sao nói phương thức SX là nhân tố quyết định sự tồn tại và Phát triển của xã hội?
- Câu 45: tại sao nói lịch sử phát triển của xã hội loài người và lịch sự phát triển kế tiếp nhau của các PTSX.
- Câu 46: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa CSHT và kiến trúc thượng tầng trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta?
- Câu 47: Hình thái kinh tế XH là gì? ý nghĩa của việc nghiên cứu học thuyết hình thái kinh

tế XH

Câu 48: Tại sao nói sự phát triển của các hình thái kinh tế XH là một quá trình lịch sử tự nhiên?

Câu 49: Phân tích nội dung cơ bản của các yếu tố hợp thành của các cấu trúc hình thái kinh tế XH. Sự vận dụng của đảng ta trong giai đoạn hiện nay?

Câu 50: Tại sao nói học thuyết KTXH của Mác là hòn đá tảng của CN duy vật lịch sử?

Câu 51: Phân tích nguồn gốc của giai cấp, ý nghĩa thực tiễn của vấn đề này trong giai đoạn hiện nay của nước ta.

Câu 52: Phân tích đặc trưng cơ bản trong định nghĩa giai cấp của Lênin phê phán các quan điểm phi Mác, XH về vấn đề này?

Câu 53: Tại sao nói đấu tranh giai cấp là một động lực của sự phát triển XH trong các đấu tranh giai cấp?

Câu 54: Phân tích nội dung cơ bản của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ ở nước ta?

Câu 55: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và lợi ích nhân loại trong thời đại hiện nay?

Câu 56: Phân tích nguồn gốc bản chất của Nhà nước. Nêu các kiểu và hình thức Nhà nước trong lịch sử?

Câu 57: tại sao nói cách mạng XH và phương thức thay thế hình thái KTXH này = hình thái KTXH khác cao hơn, tiến bộ hơn.

Câu 58: Tiến bộ XH là gì? Tại sao nói mỗi trình độ PT LLSX của XH là một trong những tiêu chuẩn khách quan quả sự tiến bộ XH.

Câu 59: Trình bày quan điểm của Triết học Mác -Lênin về bản chất con người?

Câu 60: Phân tích mối quan hệ cá nhân và tập thể, giữa cá nhân và XH, ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này của nước ta trong giai đoạn hiện nay?

Câu 61: Phân tích mối quan hệ giữa quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ trong sự phát triển lịch sử, ý nghĩa của vấn đề này trong sự PT trong việc quán triệt bài học lấy dân làm gốc.

Câu 62: Tại sao nói quần chúng nhân dân là LL sáng tạo chân chính ra lịch sử? Phê phán các quan điểm phi Mác- xít về vấn đề này?

Câu 63: Tồn tại XH là gì? Những yếu tố cơ bản tồn tại XH và vai trò của nó trong đời sống XH?

Câu 64: ý thức XH là gì? Cấu trúc và mối quan hệ của các yếu tố tạo hình ý thức XH.

Câu 65: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại XH và ý thức XH, ý nghĩa thực tiễn của vấn đề này trong giai cấp hiện nay?

Câu 66: Khoa học là gì? Vai trò của khoa học đối với sự PT của XH.

Câu 67: Văn hoá là gì? Phân tích bản chất, chức năng và đặc điểm của sự PT văn hoá.

Câu 68: Hệ tư tưởng thống trị là gì? Vì sao Đảng ta lấy CN Mác -Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của đảng và CM VN?

Câu 69: ý thức pháp quyền là gì? Tại sao phải sống và làm việc theo hiến pháp và pháp

luật?

Trả lời ngân hàng câu hỏi Triết Mác -Lênin.

Câu 1: Triết học là gì? Trình bày nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xã hội của triết học.

Trả lời: +Triết học là gì?

Triết học là hệ thống những quan niệm, quan điểm chung của con người về thế giới (tự nhiên, XH và tư duy) và về vai trò của con người trong thế giới đó.

- Quan niệm chung của con người về thế giới đó là vấn đề thế giới quan triết học hay con gọi là bản thảo luận triết học.

- Vai trò của con người trong thế giới đó là vấn đề nhận thức luận triết học vì con người có nhận thức được thế giới thì mới có thể cải tạo được thế giới và mới có thể làm chủ được bản thân mình (phương pháp luận).

- Như vậy triết học bao gồm cả hai vấn đề thế giới quan và phương pháp luận hay bản thể luận và phương pháp luận.

+ Nguồn gốc nhận thức: Đứng trước thế giới rộng lớn bao la, các sự vật, hiện tượng phong phú đa dạng muôn hình muôn vẻ, con người có nhu cầu nhận thức thế giới ấy, phải giải đáp các vấn đề, thế giới ấy từ đâu mà ra, nó tồn tại và phát triển như thế nào, các sự vật ra đời, tồn tại và mất đi có tuân theo quy luật nào không? Trả lời câu hỏi ấy chính là triết học.

- Mặt khác triết học là một hình thái ý thức xã hội có tính chất khái quát và tính trừu tượng cao. Do đó triết học chỉ xuất hiện khi con người có trình độ tư duy trừu tượng phát triển ở mức độ nhất định.

- Nguồn gốc xã hội:

+ Triết học ra đời gắn liền với xã hội có giai cấp xã hội chiếm hữu nô lệ xã hội cộng sản nguyên thủy chưa có triết học.

- Sự phát triển của sản xuất, sự phân chia xã hội thành hai giai cấp cơ bản đối lập nhau: giai cấp chủ nô và giai cấp nô lệ, sự phân chia lao động trí óc và lao động chân tay là điều kiện vật chất cho sự ra đời của triết học.

- Giai cấp thống trị có điều kiện về kinh tế nên cũng có điều kiện nghiên cứu về triết học. Do đó triết học bao giờ cũng là thế giới quan của một giai cấp nhất định, giai cấp nào thống trị về kinh tế cũng thống trị về tinh thần, tư tưởng trong xã hội/.

Câu 2: Vấn đề cơ bản của triết học. Tại sao nói đó là vấn đề cơ bản của triết học?

Trả lời: Qui về hai loại hiện tượng.

+ Hiện tượng vật chất và những hiện tượng tinh thần việc giải quyết mối quan hệ giữa vật chất với ý thức là vấn đề cơ bản của triết học bởi vì:

- Bất kỳ triết học nào cũng phải trả lời câu hỏi này bằng mọi cách.

- Giải quyết mối quan hệ này là cơ sở để giải quyết mối quan hệ khác là điểm xuất phát

của mọi tư tưởng mọi quan điểm trong triết học. Chính vì thế mà Anghen nói "vấn đề cơ bản lớn nhất của mọi triết học đặc biệt là của triết học hiện đại là vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại".

* Vấn đề cơ bản của triết học bao gồm hai mặt:

Mặt thứ nhất:

Giữa vật chất và ý thức cái nào có trước, cái nào có sau và cái nào mang tính quyết định chính việc giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức thì những nhà triết học cho rằng vật chất là cái có trước ý thức là cái có sau vật chất quy định ý thức đó là những nhà triết học duy vật. Ngược lại, ý thức quy định vật chất đó là những nhà triết học duy tâm nhưng trong duy tâm chia ra hai trường phái.

- Khách quan

- Chủ quan

Những nhà duy tâm chủ quan cho rằng ý thức là cái có trước, nó quyết định sự tồn tại của các sự vật nhưng ý thức theo họ là tổng hợp của những cảm giác và tiêu biểu cho những trường phái duy tâm chủ quan là nhà triết học, nhà linh mục người Anh Bacooh. Nhưng nhà duy tâm khách quan thì ý thức theo học đó chính là "ý niệm tuyệt đối" mà thức chất đó là. như chúa, thần thánh là cái có trước mà tiêu biểu là những nhà triết học Platôn và Hêghen.

Duy tâm chủ quan và khách quan là rất gần với tôn giáo. Tôn giáo hướng niềm tin của thượng đế thay cho ý thức duy tâm chủ quan và khách quan đều giải thích TG và KH.

Mặt thứ hai:

Con người có thể nhận thức được TGKQ hay không thì những người theo quan điểm duy vật cho rằng "con người có khả năng nhận thức được TG, còn những người theo quan điểm duy tâm thì cho rằng con người không thể nhận thức được TG".

- Trường phái trong TH Nhất nguyên luận (DV + DT) đều là một thực thể đầu tiên của TG.

- Nhị nguyên luận

Thực thể vật chất sinh ra thế giới vật chất, thực thể tinh thần sinh ra thế giới tinh thần, mà tiêu biểu là nhà triết học người Pháp vào khoảng thế kỷ 14-15 Đêcator.

+Hai phương thức trong triết học.

-Phương pháp biện chứng là phương pháp nghiên cứu TG trong những mối liên hệ, trong sự vận động biến đổi, trong cả sự tiêu vong, trong cả trạng thái tĩnh và trạng thái động với một tư duy linh hoạt mềm dẻo nó không chỉ thấy cây mà còn thấy cả rừng.

Cách nhìn biện chứng cho ta thấy sự vật A vừa là nó vừa là không phải nó.

-Phương pháp siêu hình.

Xem xét sự vật trong trạng thái cô lập, ngưng đọng với một tư duy cứng nhắc, chỉ thấy cây mà không thấy rừng.

Câu 3: Phân biệt phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình trong triết học.

Trả lời: Triết học phản ánh thế giới và giải thích thế giới bằng hai phương pháp khác nhau. Đó là phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình.

-Phương pháp biện chứng và phương pháp xem xét sự vật trong mối liên hệ phổ biến, trong sự vận động biến đổi không ngừng.

-Phương pháp siêu hình là phương pháp xem xét sự vật một cách cô lập tách rời.

Phương pháp biện chứng Phương pháp siêu hình

-Vừa thấy sự tồn tại, phát triển và tiêu vong

-Xen xét sự vật ở cả trạng thái tĩnh và trạng thái động.

-Vừa thấy cây và vừa thấy rừng, vừa thấy bộ phận thấy toàn thể.

-Vừa thấy sự riêng biệt vừa thấy có mối liên hệ qua lại.

-Chỉ thấy tồn tại mà không thấy phát triển và tiêu vong.

-Chỉ thấy trạng thái tĩnh mà không thấy trạng thái động.

-Chỉ thấy cây không thấy rừng, chỉ thấy bộ phận mà không thấy toàn thể.

-Chỉ thấy sự riêng biệt không có mối quan hệ qua lại.

Như vậy qua sự so sánh trên ta thấy phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình là hai phương pháp triết học đối lập nhau trong cách nhìn nhận và cách nghiên cứu thế giới. Chỉ có phương pháp biện chứng mới là phương pháp thực sự khoa học.

Câu 4: Trình bày vai trò của triết học đối với đời sống của xã hội nói chung và đối với sự phát triển của khoa học nói riêng.

Trả lời: Vai trò của triết học đối với đời sống xã hội:

Với tư cách là khoa học về thế giới quan và phương pháp luận, triết học có nhiệm vụ giải thích thế giới, nó cung cấp cho chúng ta cách nhìn nhận, xem xét thế giới từ đó chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người. Tuy nhiên cá trường phái triết học khác nhau sẽ có vai trò khác nhau đối với đời sống xã hội. Cụ thể là:

-Triết học duy tâm nhìn chung do chỗ giải thích không đúng về thế giới hiện thực, không phản ánh được quy luật khách quan của thế giới do đó nó không có ý nghĩa đối với đời sống xã hội.

+Triết học duy vật vì xuất phát từ bản thân thế giới hiện thực đã giải thích, nhìn chung triết học duy vật đã phản ánh được quy luật khách quan nó có vai trò chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người để cải tạo thế giới phù hợp với quy luật của thế giới hiện thực. Do đó triết học duy vật có ý nghĩa đối với đời sống xã hội.

+Triết học Mác Lênin là triết học khoa học, giải thích đúng thế giới và chỉ ra phương pháp giúp con người cải tạo thế giới có hiệu quả, cho nên triết học Mác -Lênin có ý nghĩa rất to lớn đối với đời sống xã hội.

* Vai trò của triết học đối với sự phát triển của khoa học:

-Triết học cung cấp phương pháp nghiên cứu cho các khoa học cụ thể (Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội). Mặt khác triết học cũng đưa vào khoa học cụ thể để làm căn cứ, tài liệu cho sự khái quát lý luận của mình. Vai trò của triết học đối với khoa học là ở chỗ nó

cung cấp cho khoa học phương pháp nghiên cứu (Có hai phương pháp chủ yếu là phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình). Chỉ phương pháp biện chứng mới có ý nghĩa to lớn đối với khoa học. Còn phương pháp siêu hình chỉ có ý nghĩa đối với khoa học phân tích.

-Trong các hệ thống triết học Mác lenin có vai trò rất quan trọng đối với khoa học tự nhiên cũng như khoa học XH ở chỗ:

+Triết học Mác lenin cung cấp phương pháp biện chứng duy vật là phương pháp đúng đắn nhất giúp các nhà khoa học cụ thể nghiên cứu các lĩnh vực của thế giới khách quan.

+Nhờ có phương pháp biện chứng duy vật mà nhiều nhà khoa học liên ngành ra đời.

Nhưng nhà khoa học này là những khoa học giúp mình, nó có nhiệm vụ nghiên cứu những mối quan hệ các lĩnh vực của thế giới khách quan. Các khoa học liên ngành như: Lý -Hoá, Sinh -Hoá, Hoá -Sinh điều khiển học, tâm sinh lý.

Câu 5: phân tích những điều kiện và tiền đề của sự ra đời của triết học Mác -Lênin.

Trả lời: Những điều kiện và tiền đề của triết học Mác

-Điều kiện về nền kinh tế.

+Vào những năm 40 ở thế kỷ 19, CNTB đã PT thành một hệ thống kinh tế đặc biệt là ở các nước tây âu như Anh và Pháp, chính sự Phát triển của CNTB đã bộ lộ những mâu thuẫn vốn có của nó.

Mâu thuẫn LLSX >< quan hệ sản xuất

XH hoá tư hữu TBCN.

>< này được biểu hiện thành đối lập giữa hai giai cấp vô sản với giai cấp tư sản do đó vào những năm 40 thế kỷ 19 phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ngày càng phát triển mạnh mẽ, họ ý thức được lợi ích căn bản của giai cấp mình.

Vào thời này sự xuất hiện của triết học Mác đã làm cho phong trào công nhân chuyển sang một giai đoạn mới.

-Những tiền đề lý luận:

Mác và ăngghen đã thừa kế và hoàn thiện những hệ thống tư tưởng sau.

+Triết học cổ điển Đức tiêu biểu là: Kalt, Heghen, Phobach.

+Thừa kế kinh tế chính trị học của Anh: AD Simith, Ricacđô...

+Thừa kế CNXH không tưởng của Pháp: Xanhximông, Phunê.

+Đối với Hêghen, Mác và ăngghen đã tước bỏ các hình thức thần bí và phát hiện ra hai nhận thức hợp lý cho phép biện chứng của Heghen.

+Phơbach Các ông kế thừa những quan điểm duy vật để xây dựng lên quan điểm duy vật về lịch sử.

+Những tiền đề về mặt KHTN.

Vào những năm 30 đến những năm 50 của thế kỷ 19 khoa học tự nhiên đã có phát minh vĩ đại.

Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng nó đã minh chứng rằng các hình thức vận động của vật chất không tách rời nhau.

+Thuyết tế bào đã minh chứng sự thống nhất bên trong của các cơ thể sống.

+Thuyết tiến hoá của Đacuyn.

Tiến hóa.

XH (Phản động) hô hào chiến tranh.

Ba phát minh góp phần chứng minh cho tính thống nhất của thế giới.

Sự ra đời của triết học Mác như toàn bộ CN Mác và một tất yếu lịch sử bởi vì nó không chỉ phản ánh thực tế XH đương thời mà còn là sự phát triển hợp logic của lịch sử tư tưởng nhân loại.

Câu 6: Vì sao nói sự ra đời triết học Mác là sự tất yếu.

Trả lời: Sự ra đời của triết học Mác là một tất yếu vì:

*Về điều kiện khách quan:

-Triết học Mác ra đời là do những yêu cầu của thực tiễn XH ở thế kỷ 19 đòi hỏi đó chính là thực tiễn đấu tranh của phong trào công nhân cấp thiết cần cho một lý luận đúng đắn chỉ đường. Triết học Mác ra đời là đáp ứng nhu cầu ấy.

Triết học Mác ra đời chính là sự phát triển hợp logic của lịch sử tư tưởng nhân loại.

Nó dựa trên những tiền đề về lý luận và những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên thế kỷ 19.

-Đó chính là tính tất yếu khách quan cho sự ra đời của Triết học Mác ra đời.

* Về điều kiện chủ quan.

Trong thời kỳ Triết học Mác xuất hiện, không thiếu những bộ óc vĩ đại thiên tài như Phobach, sâu sắc như Heghen...nhưng họ cũng không xây dựng được lý luận Mát xít.

Chỉ có Mác ăngghen mới là người xây dựng lên học thuyết học.

Triết học Mác ra đời là kết quả của quá trình đấu tranh lâu dài, bền bỉ lẫn lộn trong thực tế phong trào công nhân của Mác và ăngghen. Đồng thời nó cũng là kết quả của tư duy khoa học của hai ông. Các ông đã nắm và sử dụng thành công phương pháp biện chứng duy vật khi xây dựng học thuyết triết học.

Học thuyết Triết học Mác ra đời là một tất yếu lịch sử và học thuyết đó do Mác ăngghen sáng lập nên cũng là một tất yếu.

Triết học Mác là một giai đoạn phát triển cao nhất của tư tưởng triết học nhân loại.

Câu 7: Vì sao nói sự ra đời của triết học Mác là một bước ngoặt cách mạng trong lịch sử triết học.

Trả lời: Thực chất và ý nghĩa của cuộc cách mạng trong triết học do Mác và ăngghen thực hiện.

Triết học Mác ra đời đã khắc phục được sự lệch rời giữa TG quan duy vật và phép biện chứng tạo ra hình thức cao nhất của CN duy vật đó là CN duy vật biện chứng và hình thức cao nhất của phép biện chứng là biện chứng duy vật.

-Việc sáng tạo ra CN duy vật lịch sử là một trong những phát hiện vĩ đại trong cuộc cách mạng do Mác và ăngghen thực hiện trong triết học.

Triết học Mác ra đời đã làm cho vai trò, vị trí của triết học là quan hệ giữa triết học với các khoa học khác có sự thay đổi.

Triết học Mác không chỉ giải thích TG mà chủ yếu là để cải tạo TG.

Triết học Mác còn là TG quan khoa học của giai cấp công nhân, nó chỉ ra cho giai cấp công nhân con đường đấu tranh để giải phóng Mác nói "giống như triết học thấy ở giai cấp vô sản mới vũ khí vật chất thì giai cấp vô sản tìm thấy ở triết học một vũ khí tinh thần".

Triết học Mác có sự gắn bó giữa tính khoa học và tính cách mạng giữa lý luận với thực tiễn. Đó là triết học sáng tạo.

Câu 8: Lênin đã bảo vệ và phát triển triết học Mác như thế nào

Trả lời: Lênin nhấn mạnh.

"Sự cần thiết phải phát triển học thuyết của Mác nói chung và của triết học nói riêng"

-Lênin phát triển triết học Mác trong điều kiện phát triển lịch sử mới đó là thời kỳ CNTB chuyển sang giai đoạn ĐQCN. Đó là thời kỳ cách mạng XHCN. Lênin đưa ra định nghĩa về vật chất, quy luật các cuộc cách mạng, Vấn đề nhà nước, vấn đề xây dựng Đảng mới, vấn đề xây dựng xã hội mới.

-Trong điều kiện lịch sử mới Lênin đấu tranh bảo vệ CN Mác chống lại những người xuyên tạc, giả danh CN Mác.

-Lênin vận dụng triết học Mác vào việc phân tích thời đại mới, ra khuynh hướng phát triển của CNTB độc quyền và khả năng thắng lợi của CMXHCN.

-Lênin đề cập đến quy luật hình thành Xh mới và trực tiếp lãnh đạo CM tháng 10 Nga.

Với những việc làm trên đây Lênin đã tạo ra một giai đoạn phát triển mới đó là giai đoạn Lenin trong việc phát triển của triết học.

Câu 9: Vị trí và ý nghĩa của giai đoạn Lênin trong sự phát triển triết học Mác.

Trả lời: -Xét về mặt thời gian: Giai đoạn Lênin là giai đoạn phát triển sau và là sự kế tục triết học Mác. Triết học Mác ra đời vào giữa những năm 40 của thế kỷ 19 đó là thời kỳ CNTB đang phát triển. Giai đoạn Lênin là sự phát triển tiếp tục của giai đoạn phát triển Mác trong điều kiện lịch sử mới của thời đại. Thời đại ĐQCN và CMXHCN.

-Về lý luận: Giai đoạn Lênin là giai đoạn phát triển cao của triết học Mác, là sự hoàn chỉnh của triết học Mác.

-Với sự ra đời của giai đoạn Lênin, từ đây triết học Mác được mang một cái tên mới- tên tuổi của Mác được gắn liền với tên tuổi của Lênin đó là TH Mác Lênin.

Với sự ra đời của giai đoạn Lênin, TH Mác Lênin đáp ứng được yêu cầu mới của thời đại và của phong trào công nhân.

Câu 10: Phân tích đối tượng và đặc điểm của triết học Mác Lênin.

Trả lời: a. Đối tượng nghiên cứu:

TH Mác-Lênin trên cơ sở giải quyết đúng đắn vấn đề cơ bản TH:

TH Mác-Lênin đã tập trung nghiên cứu những quy luật vận động và phát triển chung nhất

của tự nhiên, XH và tư duy.

Điều này có nghĩa là, mỗi SV mỗi HT trong thế giới vật chất đều vận động, phát triển theo những quy luật đặc thù vốn có của nó, đồng thời cũng tuân theo những quy luật tương đối với nhau nhưng đồng thời có mối liên hệ với nhau. Quy luật chung phải được biểu hiện qua quy luật đặc thù.

Quy luật đặc thù đó là khoa học cụ thể nghiên cứu như: Vật lý, Hoá học, sinh học, xã hội học.

Quy luật chung nhất do triết học nghiên cứu quy luật chung không tách rời quy luật đặc thù cho nên triết học cũng không tách rời khoa học cụ thể.

- Đặc điểm của triết học Mác Lênin.

* Sự thống nhất giữa tính Đảng và tính khoa học.

Tính Đảng của triết học chính là muốn nói triết học đó thuộc CNDV và CNDT. Tính giai cấp của triết học là muốn nói nó là quan điểm của giai cấp nào trong xã hội, nó bảo vệ lợi ích của giai cấp nào.

- Triết học nào cũng có tính Đảng và tính giai cấp triết học Mác-Lênin là triết học dịch vụ, là thế giới quan của giai cấp vô sản, bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản. Đó là tính Đảng và tính giai cấp của triết học.

- Tính Đảng của triết học thống nhất với tính khách quan khoa học cơ sở của sự thống nhất hay là ở chỗ giai cấp vô sản ra đời và phát triển cùng với sự phát triển của nền sản xuất hiện đại, lợi ích của giai cấp vô sản phù hợp với xu hướng phát triển của lịch sử. Do đó phản ánh và bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản cũng tức là phản ánh đúng quy luật phát triển của lịch sử. Triết học Mác-Lênin vừa có tính Đảng vừa có tính khoa học. Tính Đảng càng cao, tính khoa học càng sâu sắc chủ nghĩa*

+ Sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn.

Sự ra đời của triết học Mác Lênin gắn với thực tiễn đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản, gắn với quá trình phát triển lịch sử xã hội TB và của KHTN giữ thế kỷ 19.

+ Triết học Mác Lênin ra đời lại tác động tích cực đến những phong trào cách mạng của giai cấp vô sản và trở thành cơ sở thế giới quan, phương pháp luận đúng đắn cho sự nghiên cứu khoa cụ thể, Lênin khẳng định sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là nguyên tắc cơ bản của triết học Mác Lênin.

+ Tính sáng tạo của triết học Mác Lênin luôn gắn liền với thực tiễn xã hội, với hoạt động nghiên cứu khoa học, là sự khái quát của thành tựu khoa học và khái quát thực tiễn, vì vậy nó luôn vận động và phát triển. Triết học luôn được bổ xung và phát triển cùng với sự phát triển của XH và khoa học.

-Triết học Mác Lênin không chấp nhận cái gì là tĩnh tại vĩnh viễn, giáo điều mà luôn phải biến đổi phù hợp với điều kiện của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đang phát triển nhanh, đòi hỏi Triết học Mác Lênin phải đổi mới nhiều, chống tư tưởng giáo điều biến những quan điểm của Triết học Mác Lênin thành công thức vụn vặt.

-Tính sáng tạo là đặc điểm thuộc về bản chất của Triết học Mác Lênin.

Câu 11: Phân tích vai trò, vị trí của triết học mác Lênin trong hệ thống lý luận Mács Lênin trong đời sống xã hội

Trả lời: *Về vị trí trong hệ thống lý luận bao gồm: triết học mács Lênin, kinh tế chính trị học CNXHKKH, triết học mács Lênin là một trong bao bộ phận hợp thành của CN Mács Lênin.

Về vai trò của triết học mács Lênin trong chủ nghĩa Mács Lênin.

+Triết học mács Lênin đóng vai trò về thế giới quan là phương pháp luận chung nhất. Nó là cơ sở lý luận chung cho việc nghiên cứu KT chính trị, cho việc xây dựng lý luận khoa học và một XH mới, XH CSCN.

+Vai trò và vị trí của triết học mács Lênin trong đời sống XH.

+Trong đời sống tinh thần của XH, triết học mács Lênin là nền tảng tư tưởng, nó có vai trò chủ đạo hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người không cải tạo tự nhiên, XH và tư duy.

+Đối với khoa học (KHTN -KHXXH), triết học mács Lênin là thế giới quan là phương pháp luận nó giúp cho các nhà khoa học cụ thể đúng đắn để nghiên cứu thế giới khách quan, phương pháp biện chứng duy vật.

Câu 12: Phân tích những chức năng cơ bản của triết học Mács -Lênin?

Trả lời: Triết học Mács Lênin mang hai chức năng cơ bản;

+Chức năng của thế giới quan: Triết học Mács Lênin không phải là một niềm tin như tôn giáo cũng không phải là sự tưởng tượng thần thánh hoá như trong thần thoại mà nó là tri thức, là sự hiểu biết khái quát về thế giới, là sự giải thích thế giới trên cơ sở các suy luận logic và các căn cứ khoa học thực tiễn.

+Tri thức triết học cũng khác với khoa học cụ thể và nghệ thuật. Nó là sự hiểu biết tương đối và hoàn chỉnh, có hệ thống về thế giới. Nó cung cấp cho con người bức tranh chung về thế giới và xác định vai trò, vị trí của con người trong thế giới đó.

-Chức năng nhận thức của Triết học Mács Lênin được thể hiện ở chỗ:

- Triết học Mács Lênin đã vạch ra các quy luật chung nhất của tự nhiên xh và tư duy cung cấp cho tư tưởng Triết học Mács Lênin bức tranh khoa học về thế giới, nó quyết định thái độ của con người đối với thế giới xung quanh và chỉ đạo hoạt động thực tiễn, cải tạo thế giới của con người.

-Nhờ phát hiện ra các quy luật khách quan của tự nhiên và XH, Triết học Mács Lênin đã hướng sự hoạt động của con người theo đúng sự phát triển của XH và do đó thúc đẩy thêm sự phát triển ấy.

+Chức năng phương pháp luận Triết học Mács Lênin không chỉ làm nhiệm vụ giải thích thế giới mà còn định hướng cho con người trong hoạt động, nếu thiếu tri thức của triết học thì con người dễ sa vào tình trạng mò mẫm, suy diễn.

-Hai chức năng của thế giới quan và phương pháp luận của Triết học Mács Lênin giúp cho con người có phương pháp cải tạo thế giới phục vụ nhu cầu của mình.

Câu 13: Tại sao nói Triết học Mác Lênin là thế giới quan và phương pháp luận của khoa học?

Trả lời: Thế giới quan là toàn bộ những quan điểm về thế giới, về những hiện tượng trong tự nhiên và trong XH. Các quan điểm triết học hợp thành hai nhận thức chủ yếu của thế giới quan.

Vấn đề chủ yếu trong thế giới quan cũng là vấn đề cơ bản của TH, vấn đề quan hệ giữa tồn tại và tư duy, giữa vật chất và ý thức, tùy theo cách giải quyết mà có hai loại thế giới quan chủ yếu, thế giới khoa học và thế giới phản khoa học.

-Phương pháp và cách nghiên cứu, xem xét thế giới, phương pháp luận là khoa học về phương pháp tức là nó khoa học về phương pháp nghiên cứu, xem xét thế giới.

- Triết học Mác Lênin là thế giới quan và phương pháp luận khoa học.

-CNDVBC và CNDVLS = Triết học Mác Lênin hợp thành thế giới quan khoa học triệt để, thế giới quan khoa học ấy được hình thành trong cuộc đấu tranh chống tôn giáo và chủ nghĩa duy tâm, học thuyết Mác đối lập về căn bản với CN duy tâm triết học và những quan điểm tôn giáo, chúng lấy sự hoạt động tinh thần của ý thức của những LL siêu tự nhiên, của thần thánh để giải thích vũ trụ, giải thích tất cả những hiện tượng tự nhiên và XH trên TG quan của chúng là phản khoa học.

+TG quan của TH Mác -LÊNIN được XD trên lập trường duy vật và biện chứng, Nó biểu hiện những ích lợi của giai cấp Vô sản và của tất cả những người LĐ đang đấu tranh để tự giải phóng khỏi mọi hình thức áp bức.

+TG quan khoa học ấy có ý nghĩa không phải chỉ thuần túy về mặt lý luận và nhận thức mà nó còn có ý nghĩa lớn lao về mặt tư tưởng nữa.

+ Triết học Mác Lênin là thế giới quan duy vật triệt để, nó không phù hợp với các hiện tượng tự nhiên mà còn với cả thực tế lịch sử XH, điều này đã được thực tế XH chứng minh là đúng.

+ Triết học Mác Lênin là thế giới quan của Đảng cộng sản, Những kết luận rút ra trong phương pháp biện chứng và CN duy vật Mát xít có ý nghĩa lớn lao đối với hoạt động thực tiễn của Đảng cộng sản. Những KL ấy chứng tỏ rằng: Lý luận và phương pháp Mác -xít là vũ khí vô song để nhận thức và cải tạo TG = CM và theo CNCS.

Là một bộ phận khăng khít của TG quan KH, phương pháp biện chứng mà Triết học Mác Lênin nêu ra cũng là phương pháp luận duy nhất KH vì:

-Phương pháp biện chứng Mát xít đã phát sinh và phát triển trong cuộc đấu tranh chống phương pháp siêu hình tức là phương pháp phản khoa học.

-Phương pháp biện chứng duy vật nghiên cứu cơ sở của sự phát triển và là TG HTKQ, nó áp dụng rộng rãi nguyên tắc phát triển và TG TNXH và cả trong tư duy.

Phương pháp BCDV có ý nghĩa đối với KHTN: Là công cụ không thể thiếu được trong nghiên cứu KH, những thành tựu mới nhất của tất cả các ngành KHTN cũng như KHXH đều xác nhận tính đúng đắn KH của phương pháp biện chứng duy vật Mát xít.

+Vạch ra những quy luật chung nhất của sự vận động và phát triển của TG khách quan, Triết học Mác Lênin chỉ cho ta những phương pháp hành động đúng phù hợp với quy luật

của TG khách quan. Do đó, ở Triết học Mác Lênin lý luận và phương pháp là thống nhất. Lý luận là biện chứng duy vật và phương pháp là BCDV thể giới quan và phương pháp luận của Triết học Mác Lênin là thể giới quan khoa học và phương pháp luận KH.

Câu 14: Phân tích định nghĩa vật chất của Lênin và ý nghĩa khoa học của định nghĩa này.
Trả Lời: Đối lập với CN duy tâm coi ý thức là cái có trước quyết định vật chất, CNDV khẳng định vật chất có trước quyết định ý thức, vật chất là vốn có không ai sinh ra và tồn tại vĩnh viễn. Nhưng khi trả lời câu hỏi vật chất là gì thì các nhà TH duy vật trả lời theo nhiều cách khác nhau.

Triết học Mác Lênin ra đời vào giữa TK19 đã theo một đường lối khác trong quan niệm về phạm trù vật chất. Là CN duy vật biện chứng, TH Mác một mặt thừa nhận vật chất có trước quyết định ý thức, vật chất tự nó tồn tại không do ai sinh ra không bị tiêu diệt, mặt khác Triết học Mác Lênin cho rằng thể giới vật chất là vô cùng lên cả trong không gian và trong thời gian, thể giới không có khởi đầu và không có kết thúc, tất cả đều vận động biến đổi không ngừng và không gian, thời gian cũng như vận động là những thuộc tính, những hình thức tồn tại của vật chất không thể quy vật chất về một dạng cụ thể nào đó của nó như nguyên tử, hay nước, lửa mà phải coi vật chất là một phạm trù khái quát tất cả các sự vật hiện tượng cụ thể. Trong tác phẩm "Biện chứng tự nhiên" ănghen viết " thực thể, vật chất không phải là cái gì khác hơn là tổng số những vật cụ thể, tự do người ta rút ra khái niệm ấy = con đường hiện tượng hoá. Nhưng Mác và ănghen điều kiện một định nghĩa hoàn chỉnh về vật chất.

*Định nghĩa của Lênin về vật chất: Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chụp lại, phản ánh và tồn tại không thuộc vào cảm giác.

Định nghĩa của Lênin về vật chất trước hết là sự kế thừa quan điểm của Mác và ănghen coi vật chất là một phạm trù TH khái quát thuộc tính của tất cả các sự vật hiện tượng chứ không quy vật chất về một dạng cụ thể nào như các nhà triết học trước Mác đã làm Lênin đòi hỏi phải phân biệt vật chất với tư cách là một giữa vật chất và ý thức, tùy theo cách giải quyết mà có hai loại thể giới quan chủ yếu, thể giới khoa học và thể giới phản khoa học.

-Phương pháp và cách nghiên cứu, xem xét thể giới, phương pháp luận là khoa học về phương pháp tức là nó khoa học về phương pháp nghiên cứu, xem xét thể giới.

- Triết học Mác Lênin là thể giới quan và phương pháp luận khoa học.

-CNDVBC và CNDVLS = Triết học Mác Lênin hợp thành thể giới quan khoa học triệt để, thể giới quan khoa học ấy được hình thành trong cuộc đấu tranh chống tôn giáo và chủ nghĩa duy tâm, học thuyết Mác đối lập về căn bản với CN duy tâm triết học và những quan điểm tôn giáo, chúng lấy sự hoạt động tinh thần của ý thức của những LL siêu tự nhiên, của thần thánh để giải thích vũ trụ, giải thích tất cả những hiện tượng tự nhiên và XH trên TG quan của chúng là phản khoa học.

+TG quan của TH Mác -Lênin được XD trên lập trường duy vật và biện chứng, Nó biểu

hiện những ích lợi của giai cấp Vô sản và của tất cả những người LĐ đang đấu tranh để tự giải phóng khỏi mọi hình thức áp bức.

+TG quan khoa học ấy có ý nghĩa không phải chỉ thuần túy về mặt lý luận và nhận thức mà nó còn có ý nghĩa lớn lao về mặt tư tưởng nữa.

+ Triết học Mác Lênin là thế giới quan duy vật triệt để, nó không phù hợp với các hiện tượng tự nhiên mà còn với cả thực tế lịch sử XH, điều này đã được thực tế XH chứng minh là đúng.

+ Triết học Mác Lênin là thế giới quan của Đảng cộng sản, Những kết luận rút ra trong phương pháp biện chứng và CN duy vật Mát xít có ý nghĩa lớn lao đối với hoạt động thực tiễn của Đảng cộng sản. Những KL ấy chứng tỏ rằng: Lý luận và phương pháp Mác -xít là vũ khí vô song để nhận thức và cải tạo TG = CM và theo CNCS.

Là một bộ phận khăng khít của TG quan KH, phương pháp biện chứng mà Triết học Mác Lênin nêu ra cũng là phương pháp luận duy nhất KH vì:

-Phương pháp biện chứng Mát xít đã phát sinh và phát triển trong cuộc đấu tranh chống phương pháp siêu hình tức là phương pháp phản khoa học.

-Phương pháp biện chứng duy vật nghiên cứu cơ sở của sự phát triển và là TG HTKQ, nó áp dụng rộng rãi nguyên tắc phát triển và TG TNXH và cả trong tư duy.

Phương pháp BCDV có ý nghĩa đối với KHTN: Là công cụ không thể thiếu được trong nghiên cứu KH, những thành tựu mới nhất của tất cả các ngành KHTN cũng như KHXH đều xác nhận tính đúng đắn KH của phương pháp biện chứng duy vật Mát xít.

+Vạch ra những quy luật chung nhất của sự vận động và phát triển của TG khách quan, Triết học Mác Lênin chỉ cho ta những phương pháp hành động đúng phù hợp với quy luật của TG khách quan. Do đó, ở Triết học Mác Lênin lý luận và phương pháp là thống nhất. Lý luận là biện chứng duy vật và phương pháp là BCDV thế giới quan và phương pháp luận của Triết học Mác Lênin là thế giới quan khoa học và phương pháp luận KH.

Câu 14: Phân tích định nghĩa vật chất của Lênin và ý nghĩa khoa học của định nghĩa này.

Trả Lời: Đối lập với CN duy tâm coi ý thức là cái có trước quyết định vật chất, CNDV khẳng định vật chất có trước quyết định ý thức, vật chất là vốn có không ai sinh ra và tồn tại vĩnh viễn. Nhưng khi trả lời câu hỏi vật chất là gì thì các nhà TH duy vật trả lời theo nhiều cách khác nhau.

Triết học Mác Lênin ra đời vào giữa TK19 đã theo một đường lối khác trong quan niệm về phạm trù vật chất. Là CN duy vật biện chứng, TH Mác một mặt thừa nhận vật chất có trước quyết định ý thức, vật chất tự nó tồn tại không do ai sinh ra không bị tiêu diệt, mặt khác Triết học Mác Lênin cho rằng thế giới vật chất là vô cùng lên cả trong không gian và trong thời gian, thế giới không có khởi đầu và không có kết thúc, tất cả đều vận động biến đổi không ngừng và không gian, thời gian cũng như vận động là những thuộc tính, những hình thức tồn tại của vật chất không thể quy vật chất về một dạng cụ thể nào đó của nó như nguyên tử, hay nước, lửa mà phải coi vật chất là một phạm trù khái quát tất cả các sự vật hiện tượng cụ thể. Trong tác phẩm "Biện chứng tự nhiên" ăngghen viết " thực

thể, vật chất không phải là cái gì khác hơn là tổng số những vật cụ thể, tự do người ta rút ra khái niệm ấy = con đường hiện tượng hoá. Nhưng Mác và Ăngghen điều kiện một định nghĩa hoàn chỉnh về vật chất.

*Định nghĩa của Lênin về vật chất: Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chụp lại, phản ánh và tồn tại không thuộc vào cảm giác.

Định nghĩa của Lênin về vật chất trước hết là sự kế thừa quan điểm của Mác và Ăngghen coi vật chất là một phạm trù TH khái quát thuộc tính của tất cả các sự vật hiện tượng chứ không quy vật chất về một dạng cụ thể nào như các nhà triết học trước Mác đã làm. Lênin đòi hỏi phải phân biệt vật chất với tư cách là một phạm trù TH với vật chất trong quan niệm của KH tự nhiên. KHTN nghiên cứu những thuộc tính chung nhất, phổ biến của mọi sự vật hiện tượng và phản ánh chúng trong hệ thống phạm trù của mình như vật chất, vận động, không gian, thời gian... Vậy phạm trù vật chất phản ánh thuộc tính nào của các đối tượng vật chất? Đó là thuộc tính "Thực tại khách quan tồn tại đối lập với ý thức con người và được ý thức con người phản ánh" chính thuộc tính đó cho phép con người phân biệt cái gì là vật chất, cái gì không phải là vật chất.

Như vậy định nghĩa vật chất của Lênin đã giải đáp được cả hai mặt của vấn đề cơ bản của TH trên lập trường của CNDVBC, phân biệt về nguyên tắc với CN duy tâm bất khả tri luận, đồng thời cũng khắc phục được những hạn chế của CNDV siêu hình trong quan niệm coi nguyên tử là giới hạn cuối cùng của vật chất, củng cố niềm tin cho các KH tin tưởng vào giá trị khách quan của các thành tựu khoa học hiện đại, tin tưởng vào khả năng của con người có thể nhận thức đúng về thế giới vật chất.

Câu 15: Hãy so sánh quan điểm vật chất của Lênin với những quan điểm vật chất của những nhà triết học Mác

Trả lời: *Quan điểm vật chất của những nhà triết học khác

+CNDT: coi vật chất là sản phẩm của ý thức, tinh thần..

+CNDT là CN (CNDTCQ): cho rằng sự vật là sản phẩm của cảm giác con người, đại biểu là Bêcoli(Nhà triết học người Anh) ông cho rằng sự vật chẳng qua là phức hợp của cảm giác. Như vậy khi không còn cảm giác của chúng ta sự vật cũng không còn tồn tại.

+CNDTKQ: TG là sản phẩm của ý niệm tuyệt đối, TH duy tâm khách quan thời cổ đại cho rằng thế giới là cái bóng ở trong vách hang còn yd niệm tuyệt đối ở ngoài cửa hang được ánh sáng chiếu vào in hình lên vách hang.

Hêghen là nhà triết học người Đức. Giới tự nhiên là sản phẩm của sự tha hoá của ý niệm tuyệt đối.

-Quan điểm đồng nhất vật chất với vật thể.

VD: Talet (624-546 TCN) cho rằng nước là khởi nguyên của TG Hêracl (540-480 TCN) cho rằng đó là lửa.

CNDV thời cổ đại. Lấy thế giới để giải thích thế giới đó là những quan niệm chất phát thô sơ mộc mạc về thế giới, cơ bản là đúng nhưng còn hạn chế là đồng nhất phạm trù vật

chất với một dạng tồn tại cụ thể của nó. Đồng nhất vật chất với những thuộc tính của nó.
VD: Đồng nhất giữa vật chất với khối lượng.

Đồng nhất vật chất với năng lượng.

+Một bước phát triển trong quan niệm về vật chất của CNDV trước Mác đó là học thuyết nguyên tử của Loxip và Democrit. Học thuyết nguyên tử dự đoán nguyên tử là phần tử nhỏ nhất không thể phân chia được và cấu tạo nên sự vật.

Tóm lại: Theo quan niệm của các nhà duy vật trước Mác thì vật chất là những gì cụ thể, cảm tính hoặc là đơn vị nhỏ nhất cấu tạo lên mọi vật và họ đi tìm cơ sở đầu tiên. Để xây dựng những quan điểm giải thích thế giới bắt nguồn từ cơ sở vật chất ấy.

CNDV trước Mác còn những hạn chế thiếu sót nhất định nó mang tính trực quan, máy móc và siêu hình.

Quan điểm duy vật của Lênin, vật chất không phải là sự vật cụ thể cảm tính mà vật chất chính là phạm trù chỉ thực tại khách quan đó là tất cả những gì tồn tại ở bên ngoài và độc lập với ý thức của con người.

-Vật chất có trước, ý thức có sau, vật chất quyết định ý thức.

-Vật chất là vô cùng vô tận.

-Vật chất tồn tại vĩnh viễn.

Quan điểm vật chất của Lênin là khoa học đúng đắn. Nó chống lại quan điểm của CNDT và khắc phục được những hạn chế thiếu sót của CNDV trước Mác.

Câu 16: Phân tích nguồn gốc bản chất của ý thức?

Trả lời: ý thức có nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội.

a) Nguồn gốc tự nhiên của ý thức:

óc người là một dạng vật chất có tổ chức cao nhất, là khí quản vật chất sản sinh ra ý thức, hoạt động của ý thức chỉ xảy ra trên cơ sở hoạt động của bộ óc người. Nên bộ óc bị tổn thương từng phần hay toàn bộ thì hoạt động của ý thức cũng bị rối loạn từng phần hay toàn bộ. Chỉ có con người mới có ý thức. Động vật bậc cao cũng không thể có ý thức được.

Sự phản ánh thế giới khách quan bằng ý thức con người là hình thức phản ánh cao nhất. Hình thức đặc biệt chỉ có ở con người trên cơ sở phản ánh tâm lý ngày càng phát triển và hoàn thiện. Các sự vật hiện tượng tác động lên các giác quan của con người và chuyển các tác động đó lên trung ương thần kinh đó là bộ óc người do đó con người được hình ảnh về sự vật đó. Những hình ảnh sự vật được ghi lại bằng ngôn ngữ.

Tóm lại, nguồn gốc tự nhiên của ý thức là phải có bộ óc con người và sự vật tác động của thế giới khách quan nếu thiếu một trong hai yếu tố này thì không thể có ý thức.

b) Nguồn gốc xã hội của ý thức.

- Khi vượn người sử dụng những vật có sẵn trong tự nhiên cho mục đích kiếm ăn có kết quả thì nó nhiều lần lặp lại hành động ấy và trở thành phản xạ có điều kiện dẫn đến hình thành thói quen sử dụng công cụ. Tuy nhiên công cụ ấy không phải luca nào cũng có sẵn.

Do đó đòi hỏi loài vượn phải có ý thức chế tạo công cụ mới. Việc chế tạo công cụ lao động mới đã làm cho hoạt động kiếm ăn của vượn người là hoạt động lao động. Đó là cái mốc đánh dấu sự khác biệt giữa con người với con vật.

- Qua lao động và nhờ kết quả lao động cơ thể của con người, đặc biệt là bộ óc và các giác quan biến đổi, hoàn thiện dần cả về cấu tạo và chức năng để thích nghi với điều kiện thay đổi. Chế độ ăn thuần túy thức vật chuyển sang chế độ ăn có thịt có ý nghĩa quan trọng trong quá trình biến bộ não loài vượn thành bộ não người.

- Trong hoạt động lao động, con người cần phải quan hệ với nhau, phối hợp hành động với nhau tạo ra nhu cầu phải nói với nhau. Nhu cầu đó dẫn đến xuất hiện ngôn ngữ. Ngôn ngữ trở thành phương tiện để diễn đạt tư tưởng và trao đổi giữa người với người. Nhờ có ngôn ngữ sự phản ánh của con người trở thành sự phản ánh tri giác. Như vậy là trong lao động và cùng với lao động và cùng với lao động là ngôn ngữ đó là hai sức kích thích chủ yếu để hình thành nên ý thức của con người.

Tóm lại, nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội là hai điều kiện cần và đủ cho sự ra đời của ý thức. Nếu thiếu một trong hai điều kiện ấy không thể có ý thức.

+ Từ việc phân tích nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội của ý thức rút ra bản chất của ý thức như sau ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan hay ý thức là sản phẩm của một cơ quan vật chất sống có tổ chức cao đó là bộ óc người.

Câu 17: Phân tích bản chất của ý thức? Vai trò của tri thức khoa học trong hoạt động thực tiễn?

Trả lời: ý thức là gì?

Chủ nghĩa duy tâm coi ý thức như một thực thể độc lập tách rời vật chất và là cái có trước quyết định vật chất, vì thế nguyên tắc thế giới quan họ không thể trả lời được câu hỏi ý thức là gì? Đó là vấn đề đặt cho chủ nghĩa duy vật.

Chủ nghĩa duy vật thừa nhận vật chất có trước và sinh ra ý thức, do đó đều tìm câu trả lời trong sự vận động của vật chất. Nhưng trong thời kỳ lịch sử do điều kiện kinh tế xã hội khác nhau, do trình độ nhận thức khác nhau, câu trả lời cũng khác nhau.

Chủ nghĩa duy vật cổ đại cho rằng linh hồn cũng do những hai vật chất nhỏ cấu tạo nên. Chẳng hạn Đêmocrit linh hồn là do những nguyên tử hình cầu, nóng và nhẹ cấu tạo nên. Khi khoa học tự nhiên đã chứng minh được sự phụ thuộc của các hiện tượng ý thức và bộ óc con người thì có một số nhà triết học duy vật cho rằng óc người trực tiếp tiết ra ý thức cũng giống như gan tiết ra mật vậy.

Chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVII- XVIII và chủ nghĩa duy vật Photobác đã có một bước tiến quan trọng, coi ý thức là sự phản ánh thế giới khách quan và thế giới con người cảm giác là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng kế thừa tư tưởng của chủ nghĩa duy vật Photobác coi ý thức là sự phản ánh thế giới khách quan vào bộ óc con người, đồng thời khẳng định đó không phải là sự phản ánh thụ động mà là sự phản ánh mang tính cụ thể, con người chủ động tác động vào giới tự nhiên để tìm hiểu, nhận thức phản ánh chung do đó mà có ý thức.

ý thức là một hiện tượng tâm lý xã hội có kết cấu phức tạp bao gồm ý thức, tri thức, tình cảm và chú trọng do tri thức là quan trọng nhất là phương thức tồn tại của v thức.

* Vai trò của tri thức khoa học trong hoạt động thực tiễn:

Nói đến ý thức là nói đến bộ óc con người đã nhận thức được cái gì đó về sự vật. Con người bằng hoạt động thực tiễn cải tạo thế giới phục vụ nhu cầu sống của mình thì đồng thời cũng từ đó mà con người có ý thức, tức là có tri thức, tình cảm, ý chí và từ ý thức. Hoạt động ngày càng mở rộng quan hệ xã hội càng phong phú phức tạp thì ý thức con người cũng càng phức tạp phong phú. Như vậy không chỉ có chi thức này sinh trong hoạt động thực tiễn, mà gay cả tình cảm, ý chí cũng phát sinh từ đó. Các yếu tố ấy đồng nhất với nhau tác động ảnh hưởng với nhau nhưng về cơ bản ý thức có nội dung tri thức và luôn hướng tới tri thức. Vì tri thức là yêu cầu đầu tiên trong hoạt động sống của con người, nhưng cùng với tri thức, con người cần có tình cảm, ý chí. Tri thức đóng vai trò hướng dẫn, quản lý hoạt động của con người, nhưng tình cảm ý chí tăng thêm tính nhân bản của hoạt động ấy. Trong quá trình sống, hoạt động con người không chỉ có ý thức về thế giới khách quan bên ngoài, con người hướng ý thức về thế giới bên trong, hướng về "cái tôi" của chính mình để tìm hiểu, nhận thức nó. Đó là từ ý thức. Từ ý thức chính là ý thức tự nhận chính mình. Từ ý thức là ý thức ở trình độ cao nhất. Nó là yếu tố hướng dẫn hành vi đạo đức hành vi văn hoá ở con người.

Cùng với ý thức, người ta ngày càng quan tâm đến hiện tượng vô thức. Vô thức là một hiện tượng tâm lý của con người có liên quan đến những hoạt động xảy ra ở ngoài phạm vi kiểm soát của ý thức. Có hai loại vô thức: loại thứ nhất có liên quan đến các hành vi chưa được con người ý thức, loại thứ hai liên quan đến những y hành vi đã được nhận thức trở thành thói quen, có thể diễn ra một cách "tự động" bên ngoài sự chỉ đạo của ý thức. Vô thức ảnh hưởng đến nhiều phạm vi hoạt động của con người. Trong những hoàn cảnh nào đó nó có thể giúp cho con người bớt sự căng thẳng của ý thức trong hoạt động. Tuy vậy không nên tuyệt đối hoá vai trò của vô thức, coi nó là một cái gì tách rời ý thức, càng không phải là cái quyết định tất cả mọi hành vi của con người. Với con người ý thức vẫn là cái chủ đạo, cái quyết định hành vi của họ./

Câu 18: Phân tích quan điểm của triết học mác Lênin về sự vận động của vật chất.

Trả lời: Vận động là gì?

- Theo F.Ăngghen. Vận động là mọi sự biến đổi nói chung.
- Thế giới vật chất nằm trong sự vận động, biến đổi không ngừng.

* Quan điểm của triết học Mác-Lênin về vận động của vật chất.

- Vận động là phương thức tồn tại của vật chất, là thuộc tính vốn có của vật chất, gắn liền với vật chất không thể có vật chất không vận động và không thể có vận động ngoài vật chất.
- Nhờ có vận động mà sự vật mới tồn tại được và biểu hiện sự tồn tại của nó.
- + Nhờ có vận động của sự vật mà con người mới nhận biết có thể nhận biết được chúng.
- Vận động của vật chất là tự thân vận động. Vận động là thuộc tính cơ bản, bên trong

vốn có của sự vật, không phải do sự tác động bên ngoài. Nó là kết quả của sự tác động chuyển hoá lẫn nhau giữa các mặt đối lập trong sự vật.

- Vận động là tuyệt đối, là vĩnh viễn không do ai sáng tạo ra và cũng không bị tiêu diệt.

- Có 5 hình thức vận động cơ bản của vật chất.

+ Vận động cơ học là hình thức vận động đơn giản nhất, là di chuyển vị trí của các vật thể.

+ Vận động vật lý: Vận động của các phân tử, hai cơ bản, điện nhiệt...

+ Vận động hoá học: Sự hoá hợp và sự phân giải của các chất.

+ Vận động sinh học: Sự trao đổi chất giữa cơ thể sống với môi trường.

+ Vận động xã hội: Sự hoạt động của con người làm xã hội biến đổi từ giai đoạn này sang giai đoạn khác.

Chú ý: Các hình thức vận động có mối quan hệ với nhau trong đó hình thức vận động cao bao hàm hình thức vận động thấp.

Câu 19: Vì sao nói đứng im là tương đối tạm thời còn vận động là tuyệt đối vĩnh viễn?

Trả lời: CNDVBC thừa nhận thế giới vật chất nằm trong quá trình vận động không ngừng, nhưng không loại trừ mà còn bao hàm trong đó hiện tượng đứng im tương đối.

KH đứng im là một hình thức vận động đặc biệt của vật chất, vận động trong cân bằng.

+ Đứng im là tương đối vì:

+ Đứng im chỉ xảy ra trong mối quan hệ nhất định chứ không phải trong mối quan hệ cùng một lúc.

+ Đứng im chỉ xảy ra với hình thức vận động trong một thời gian nhất định chứ không phải với mọi hình thức vận động.

+ Đứng im chỉ xảy ra đối với từng sự vật riêng lẻ chứ không phải đối với tất cả mọi sự vật cùng một lúc.

+ Đứng im là tạm thời vì:

Sớm muộn sự đứng im tương đối sẽ bị sự vận động tuyệt đối phá vỡ.

+ Đứng im là hình thức đặc thù của vận động vì đứng im cũng là vận động nhưng là vận động trong thăng bằng, trong sự ổn định tương đối (tức là khi một sự vật còn là nó chưa chuyển thành cái khác. Nó vẫn đang duy trì một hay một số hình thức vận động vốn có).

- Đứng im là tương đối trong quan hệ với vận động tuyệt đối và vĩnh viễn./.

Câu 20: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, trong hoạt động thực tiễn.

Trả lời: + Xác định yếu tố trong hoạt động thực tiễn:

- Hoạt động thực tiễn bao gồm 3 hình thức cơ bản. Hoạt động sản xuất ra của cải vật chất đấu tranh chính trị xã hội và hoạt động nghiên cứu, thực nghiệm khoa học. Trong đó hoạt động sản xuất ra của cải vật chất đóng vai trò quyết định.

- Trong hoạt động thực tiễn yếu tố vật chất chính là các phương tiện, công cụ, điều kiện mà con người sử dụng để tác động vào thế giới khách quan và cải tạo nó.

Vật chất và ý thức có mối quan hệ biện chứng, vật chất đóng vai trò quyết định ý thức ngược lại, ý thức có vai trò quan trọng tác động trở lại yếu tố vật chất.

- Yếu tố vật chất quyết định yếu tố ý thức trong hoạt động thực tiễn, thể hiện ở những điểm sau:

- Mọi mục đích dự kiến của con người đặt ra đều phải dựa trên cơ sở, những điều kiện hoàn cảnh vật chất cho phép những điều kiện khách quan.

- Để đạt được mục đích, kế hoạch đặt ra con người phải lựa chọn, sử dụng những phương tiện, vật chất có sẵn để tác động vào các đối tượng tạo ra sự biến đổi theo kế hoạch.

- Yếu tố ý thức có vai trò to lớn đối với yếu tố vật chất thể hiện;

- ý thức có thể làm biến đổi HTKQ thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Bản thân ý thức không thể làm thay đổi một chút nào hiện thực. Song ý thức có vai trò vô cùng to lớn, nó được thể hiện trong hai trường hợp:

+ ý thức phản ánh đúng đắn HTKQ nó chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người theo đúng quy luật của hiện thực do đó nó sẽ thúc đẩy sự phát triển của HTKQ.

+ ý thức phản ánh không đúng HTKQ nó chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người không đúng quy luật do đó nó sẽ cản trở kìm hãm sự phát triển của HTKQ.

Câu 21hân tích mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, ý nghĩa của nó đối với sự nghiệp đổi mới của nước ta

Trả lời: 1) Mối quan hệ biện chứng:

- Vật chất quyết định sự ra đời của ý thức vì vật chất có trước, ý thức có sau, ý thức chỉ là sự phản ánh vật chất.

- Vật chất thay đổi, ý thức cũng thay đổi, ý thức lại phản ánh thế giới vật chất vào người là hình ảnh thế giới quan, vật chất là nguồn gốc của ý thức quyết định nội dung ý thức.

* ý thức tác động trở lại vật chất.

ý thức do vật chất quyết định nhưng nó không phụ thuộc hoàn toàn vào vật chất mà ý thức có tính độc lập tương đối với vật chất do có tính năng động tăng cao, nên ý thức có thể tác động trở lại vật chất, góp phần cải biến thế giới khách quan thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

+ ý thức phản ánh đúng HTKQ có tác động thúc đẩy hoạt động thực tiễn trong quá trình cải tạo thế giới vật chất.

+ ý thức phản ánh không đúng HTKQ có thể kìm hãm hoạt động thực tiễn của con người trong quá trình cải tạo thế giới khách quan.

Tuy có vai trò quan trọng trong hoạt động thực tiễn của con người nhưng vai trò ấy cuối cùng bao giờ cũng phải có đủ những điều kiện vật chất cho phép. Suy cho cùng vật chất vẫn quyết định ý thức.

2) ý nghĩa:

- Từ nguyên lý vật chất quyết định ý thức, từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng ta đã rút ra bài học phải xuất phát từ thực tế khách quan tôn trọng và hành động tuân theo quy luật khách quan trong một thời gian dài, chúng ta đã mắc bệnh chủ quan, duy ý chí

xã hội thực tế khách quan. Cơ sở vật chất còn thấp kém nhưng nôn nóng muốn đốt cháy giai đoạn vì vậy đã phải trả giá cho những sai lầm đó. Muốn xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội phải có cơ sở hạ tầng của CNXH, phải có cơ sở vật chất phát triển. Để có được điều này Đảng ta đã chủ trương.

+ Phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN. Các thành phần kinh tế được tự do kinh doanh và phát triển theo khuôn khổ pháp luật được bình đẳng trước pháp luật. Mục tiêu là làm cho các thành phần kinh tế quốc doanh và tập thể đóng vai trò chủ đạo.

- Mở rộng giao lưu kinh tế với nước ngoài. Trong khu vực và quốc tế

- Tận dụng mọi nguồn lực, tài lực trong nước để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Thu hút nguồn vốn đầu tư của nước ngoài, phát triển cơ sở hạ tầng.

- Nắm vững nguyên lý ý thức có tác động tích cực trở lại đối với vật chất Đảng ta đề ra chủ trương đổi mới và phải đổi mới trước hết là đổi mới tư duy. Đổi mới tư duy làm điều kiện tiền đề đổi mới trong hoạt động thực tiễn.

-Đảng ta lấy CN Mác -Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm kim chỉ nam cho hành động.

-Phát huy tinh thần năng động, sáng tạo của ý thức, phát huy vai trò nhân tố con người.

Vai trò tích cực của ý thức là ở chỗ ý thức quyết định sự thành bại của con người trong hoạt động thực tiễn sẵn có do đó phải:

-Khắc phục thái độ trông chờ ỷ lại vào hoàn cảnh.

-Cần hình thành một ý thức đúng, tổ chức hoạt động theo quy luật, triệt để khai thác điều kiện khách quan.

-Trong hoạt động thực tiễn phải giáo dục và nâng cao trình độ tri thức khoa học của nhân dân nói chung, nâng cao trình độ cho cán bộ, đảng viên nhất là trong điều kiện hiện nay.

Câu 22: Phân tích nội dung nguyên lý và mối liên hệ phổ biến và ý nghĩa phương pháp luận của nguyên lý này?

Trả lời: -Liên hệ sự phụ thuộc lẫn nhau sự ảnh hưởng tương tác và sự chuyển hoá lẫn nhau giữa các sự vật và hiện tượng trong TG hoặc giữa các mặt, các yếu tố, các quá trình của sự vật hiện tượng trong thế giới.

-Khái niệm mối liên hệ phổ biến nói lên rằng mọi sự vật hiện tượng trong thế giới dù phong phú và đa dạng nhưng đều tồn tại trong mối liên hệ giữa các sự vật hiện tượng khác đều chịu sự tác động, sự quy định các hiện tượng và các sự vật khác, không sự vật nào tồn tại biệt lập ngoài mối liên hệ với sự vật và các hiện tượng khác.

-Mối liên hệ phổ biến còn nói lên rằng các bộ phận, các yếu tố và các giai đoạn phát triển khác nhau của mỗi sự vật có tác động quy định lẫn nhau mặt này lấy mặt kia là tiền đề tồn tại cho mình.

-Mối liên hệ phổ biến gồm những mặt sau:

+Tính khách quan: Liên hệ là vốn có của sự vật hiện tượng không phụ thuộc vào ý muốn

chủ quan của con người, là điều kiện tồn tại và phát triển các sự vật hiện tượng con người không thể tạo ra được mối liên hệ của các sự vật hiện tượng mà chỉ có thể nhận thức và vận dụng mối liên hệ đó.

+Tính đa dạng nhiều về: Các sự vật hiện tượng trong TG là đa dạng phong phú, do đó mối liên hệ phổ biến cũng đa dạng phong phú được thể hiện. Có mối liên hệ chung -riêng, bên trong - bên ngoài, trực tiếp - gián tiếp, tất nhiên - ngẫu nhiên, cơ bản - không cơ bản.

-ý nghĩa phương pháp luận.

+Sự vật không tồn tại biệt lập mà tồn tại trong mối liên hệ với các sự vật, hiện tượng khác. nếu muốn nhận thức được sự vật phải nhận thức được các mối liên hệ của nó.

Trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn phải có quan điểm toàn diện, khắc phục quan điểm phiến diện một chiều.

Có nhiều loại mối liên hệ chung có vai trò khác nhau trong sự vật do đó để thúc đẩy sự vật phát triển phải phân loại các mối liên hệ, nhận thức được mối liên hệ cơ bản, quy định bản chất sự việc từ đó giải quyết mối liên hệ đó.

Câu 23: Phân tích cơ sở lý luận của quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử cụ thể?

Trả lời: Quan điểm toàn diện và quan điểm lịch sử cụ thể là một trong những nguyên tắc quan trọng của phương pháp biện chứng Mát xít. Để trả lời quan điểm này cần hiểu quan điểm toàn diện là gì? quan điểm lịch sử cụ thể là gì?.

Quan điểm toàn diện là quan điểm khi xem xét và nghiên cứu sự vật phải nghiên cứu tất cả các mặt, các yếu tố kể các khâu trung gian, gián tiếp có liên quan đến sự vật.

Quan điểm lịch sử cụ thể là quan điểm khi xem xét sự vật phải nghiên cứu nó trong điều kiện thời gian và không gian nhất định. Phải nghiên cứu quá trình vận động của nó trong quá khứ hiện tại và dự kiến tương lai.

-Cơ sở lý luận của hai quan điểm trên là xuất phát từ hai nguyên lý về mối liên hệ phổ biến của các sự vật hiện tượng, hiện tượng của thế giới.

Phải có quan điểm toàn diện vì sự vật nào cũng tồn tại trong mối liên hệ không có sự vật nào tồn tại một cách biệt lập, cô lập với sự vật khác.

Phải có quan điểm lịch sử cụ thể vì sự vật nào cũng có quá trình hình thành tồn tại, biến đổi và phát triển. Mỗi giai đoạn phát triển của sự vật lại có những mối liên hệ riêng đặc trưng cho nó. Cho nên xem xét sự vật vừa phải xem xét quá trình phát triển của sự vật đó, vừa phải xem xét trong từng điều kiện quá trình cụ thể.

+Có xem xét toàn diện và lịch sử cụ thể sự vật thì ta mới hiểu được bản chất của sự vật từ đó mới cải tạo được sự vật.

Câu 24: Phân tích nội dung của nguyên lý về sự phát triển và ý nghĩa pháp luật của nguyên lý này.

Trả lời: Khái niệm phát triển:

Là khái niệm chỉ sự vận động theo chiều hướng tiến lên, cái mới, cái tiến bộ ra đời thay

thế cái cũ, cái lạc hậu.

Nội dung của nguyên lý phát triển:

- Trong thế giới hiện thực, các sự vật hiện tượng đều vận động biến đổi chuyển hoá không ngừng từ trạng thái này sang trạng thái khác.

- Phát triển là khuynh hướng chung tất yếu của các sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan.

- Nguồn gốc của sự phát triển là sự thống nhất và đấu tranh qua các mặt đối lập trong bản thân sự vật hiện tượng.

- Phát triển là phổ biến trong cả tự nhiên, xã hội và tư duy. Tùy theo những lĩnh vực khác nhau của TG vật chất, sự phát triển thể hiện dưới những hình thức khác nhau.

- Tính chất của sự phát triển:

+ Tính khách quan

+ Tính phức tạp của phát triển.

Phát triển không chỉ là sự tăng giảm đơn thuần về lượng mà bao hàm cả sự nhảy vọt về chất.

- Phát triển không ngoại trừ sự lặp lại thậm chí tạm thời đi xuống trong trường hợp cá biệt, cụ thể nhưng xu hướng chung là đi lên và tiến bộ.

- Phát triển bao hàm sự phủ định cái cũ và sự nảy sinh cái mới. Sự lặp lại như cái cũ nhưng trên cơ sở cao hơn. Do đó phát triển được hình dung như là hình xoáy ốc từ thấp đến cao.

- Khi trình bày nguyên lý này cần phê phán quan điểm siêu hình về sự phát triển. Quan điểm này thể hiện ở ba điểm sau:

+ Quan điểm siêu hình nói chung phủ định sự phát triển.

+ Nếu nói đến phát triển thì chỉ là sự tăng hay giảm về lượng, sự tuần hoàn lặp lại theo đường tròn khép kín.

+ Cho nguồn gốc của bên ngoài SVHT.

Cả ba điểm đó đều không phản ánh đúng sự phát triển của SVHT trong thế giới khách quan.

* ý nghĩa của phương pháp luận:

- Phát triển là khuynh hướng chung, là bản chất của sự vận động biến đổi. Muốn nhận thức và cải tạo SV phải có quan điểm phát triển tức là phải xem xét SV, tìm ra khuynh hướng phát triển cơ bản của chúng để cải biến SV theo nhu cầu con người.

- Sự phát triển bao hàm cả sự thụt lùi tạm thời và diễn ra quanh co, phức tạp do đó trước những khó khăn không được hoang mang, dao động mà phải có niềm tin chắc chắn vào quy luật phát triển khách quan. Cái mới nhất định thắng đó là xu hướng tất yếu.

Trước sự khủng hoảng của hệ thống XHCN thế giới, chúng ta không vì thế mà từ bỏ con đường tiến lên CNXH. Cần phải phân tích tính thực tiễn là để rút ra những bài học bổ xung cho lý luận cách mạng và điều chỉnh hoạt động thực tiễn của chúng ta để đẩy nhanh quá trình tiến lên theo con đường CNXH.

Câu 25: Phân tích cơ sở lý luận của quan điểm phát triển và ý thức thực tiễn của nó?

Trả lời: Quan điểm phát triển là một trong những nguyên tắc quan trọng của phương pháp biện chứng Mác xít. Quan điểm phát triển đòi hỏi chúng ta khi nhận thức sự vật phải xem xét nó trong sự vận động, biến đổi, phải phân tích các sự vận động phức tạp của sự vật, tìm ra khuynh hướng phát triển cơ bản của chúng để cải biến sự vật phục vụ cho nhu cầu của con người.

- Cơ sở lý luận của quan điểm phát triển chính là nguyên lý về sự phát triển của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan. Nguyên lý đó nói rằng phát triển là khuynh hướng tất yếu khách quan của tất cả các sự vật hiện tượng. Phát triển được diễn ra theo 3 hình thức từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện.

- Mỗi sự vật đều có quá trình ra đời, biến đổi, phát triển và mất đi. Nhưng khuynh hướng chung của thế giới vật chất là luôn phát triển theo hướng diện, cái mới thay thế cái cũ, cái sau tiến bộ hơn cái trước. Do đó để nhận thức và phản ánh chính xác sự vật hiện tượng ta phải có quan điểm phát triển.

+ ý nghĩa thực tiễn của quan điểm phát triển.

- Quan điểm phát triển là phương pháp khoa học giúp cho chúng ta hiểu được bản chất thực sự của sự vật, tự do ta tìm được biện pháp cải tạo sự vật theo đúng quy luật phát triển của chúng.

- Giúp ta tránh được tư tưởng hoang mang, dao động bi quan trước những bước thụt lùi tạm thời đi xuống của sự vật, xây dựng niềm tin vào cái mới nhất định thắng lợi.

- Tránh tư tưởng ảo tưởng (vì sự phát triển của sự vật, rất phức tạp), tránh tư tưởng bi quan chán nản vì cái mới hợp quy luật thắng lợi là tất yếu, cái cũ, cái lạc hậu tồn tại chỉ tạm thời nó nhất định sẽ mất đi./.

Câu 26: phân tích nội dung quy luật thống nhất về đấu tranh của các mặt đối lập, ý nghĩa của các việc nắm vững quy luật này trong hoạt động thực tiễn.

Trả lời: 1) Để nắm vững được nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, chúng ta cần nắm vững một số quy luật cơ bản sau:

+ Mặt đối lập là những mặt, những thuộc tính những quá trình có khuynh hướng biến đổi trái ngược nhau tạo nên sự tồn tại của SVHT.

+ Mâu thuẫn là khái niệm chỉ sự liên hệ tác động lẫn nhau của các mặt đối lập, mỗi mâu thuẫn là một cặp đối lập trong cùng một sự vật vừa thống nhất với nhau vừa thường xuyên đấu tranh với nhau.

+ Sự thống nhất của các mặt đối lập là sự ràng buộc lẫn nhau nương tựa vào nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề tồn tại cho mình.

Sự đấu tranh của các mặt đối lập là sự tác động qua lại theo xu hướng bài trừ và phủ định lẫn nhau sự chuyển hoá lẫn nhau của các mặt đối lập.

2-Nội dung quy luật:

- Mỗi sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan đều là thể thống nhất của các mặt đối lập của sự vật hiện tượng thống nhất với nhau tạo nên một mâu thuẫn khi mới xuất hiện mâu thuẫn biểu hiện ở sự khác nhau của hai mặt trong sự vật khác nhau do dần dần chuyển thành sự đối lập khi đó mâu thuẫn rõ nét 2 mặt đối lập đấu tranh với nhau sự đấu tranh phát triển đến gay gắt lên đến đỉnh cao thì xảy ra xung đột giữa hai mặt của mâu thuẫn hai mặt đó chuyển hoá với nhau trong những điều kiện nhất định tức là mâu thuẫn được giải quyết kết thúc sự thống nhất cũ của các mặt đối lập, một sự thống nhất mới xuất hiện, mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới ra đời, sự vật cũ mất đi, sự vật mới ra đời thay thế cho nó trong sự vật mới có sự thống nhất mới các mặt đối lập lại đấu tranh với nhau mâu thuẫn lại phát triển và lên đến đỉnh cao thì được giải quyết đó lại chuyển hoá lẫn nhau của các mặt đối lập diễn ra thường xuyên làm cho sự vật vận động, phát triển không ngừng đó là quy luật vốn có của sự vật hiện tượng, sự chuyển hoá của các mặt đối lập cũng khác nhau có 2 hình thức cơ bản:

- Mặt đối lập này trực tiếp chuyển thành mặt đối lập kia, sang cái đối lập với mình.
- Cả hai mặt đối lập đều chuyển hoá thành cái khác lên hình thức cao hơn.

3) ý nghĩa của việc nắm vững quy luật này:

- Mâu thuẫn là khách quan và phổ biến, chúng là phân tích các mặt đối lập tìm ra mâu thuẫn của nó có như vậy mới nắm được bản chất của sự vật hiện tượng mới tìm ra khuynh hướng vận động và phát triển của chúng để có biện pháp cải tạo sự vật.
- Phương pháp phân tích mâu thuẫn.
- + Mâu thuẫn có quá trình phát triển cho nên nó được giải quyết khi đã có đủ điều kiện để giải quyết. Việc giải quyết mâu thuẫn phải luôn theo quy luật khách quan.
- + Mâu thuẫn phải được giải quyết bằng con đường đấu tranh, các hình thức đấu tranh cũng phải khác nhau để phù hợp với từng loại mâu thuẫn, mâu thuẫn phải được giải quyết một cách cụ thể có nhiều hình thức đấu tranh giữa các mặt đối lập nên chúng ta phải căn cứ vào tình hình cụ thể lựa chọn hình thức đấu tranh phù hợp nhất.

Câu 27: Phân tích câu hỏi của Lênin: Phát triển là đấu tranh của các mặt đối lập?

Trả lời: Quan điểm siêu hình và biện chứng về nguồn gốc của sự phát triển của các sự vật là khác nhau căn bản

- Quan điểm siêu hình làm nguồn gốc của sự phát triển ở bên ngoài bản thân sự vật, họ quy mọi nguồn gốc của sự phát triển là do sự tác động từ bên ngoài ,do các sự vật khác gây ra.

- Quan điểm đó là không đúng đắn vì sự tác động bên ngoài không phải là nguồn gốc quyết định sự phát triển của sự vật.
- Quan điểm siêu hình quy nguồn gốc phát triển do sự tác động từ bên ngoài thì nhất định sớm hay muộn cũng rơi vào chủ nghĩa duy tâm.
- + Đối lập với quan điểm siêu hình, quan điểm duy vật biện chứng khẳng định: sự vận động và phát triển là quá trình tự thân vận động nó có nguồn gốc, nguyên nhân ở bên trong mỗi sự vật, hiện tượng, đó là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Đây là quan điểm đúng đắn, khoa học cho phép hiểu nguyên nhân, nguồn gốc thực sự của mọi sự phát triển và chống lại quan điểm siêu hình duy tâm dưới mọi màu sắc của chúng.
- Theo Lênin: phát triển là sự đấu tranh của các mặt đối lập điều đó có nghĩa là vận động, phát triển là phổ biến trong tự nhiên xã hội và tư duy, nguyên nhân nguồn gốc của sự vận động, phát triển ấy là do sự đấu tranh của các mặt đối lập tồn tại trong chính bản thân của mọi sự vật, hiện tượng phát triển là đấu tranh của các mặt đối lập đó chính là điều mà Lênin muốn khẳng định nguyên nhân của sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan.

Quá trình diễn ra như sau:

- Trong mỗi sự vật, hiện tượng bao giờ cũng có các mặt đối lập tồn tại, chúng thống nhất với nhau nó là cơ sở cho sự tồn tại của sự vật đó, biểu hiện tính ổn định tương đối của sự vật đó. Khi đó mâu thuẫn biểu hiện ở sự khác nhau của hai mặt trong sự vật. Sự khác nhau đó dần chuyển thành sự đối lập, hai mặt đối lập đấu tranh với nhau, sự phát triển đó gay gắt lên đến đỉnh cao thì xảy ra xung đột của hai mặt mâu thuẫn. Hai mặt đó chuyển hoá lẫn nhau trong những điều kiện nhất định tức là mâu thuẫn được giải quyết, mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới ra đời, sự vật cũ mất đi nhường chỗ cho sự vật mới ra đời thay thế cho nó.
- Trong sự vật mới có sự thống nhất mới các mặt đối lập đấu tranh với nhau, mâu thuẫn lại phát triển và lên đến đỉnh cao thì được giải quyết đó là sự chuyển hoá lẫn nhau của các mặt đối lập trong những điều kiện xác định, sự vật đấu tranh của các mặt đối lập diễn ra thường xuyên làm cho sự vận động phát triển không ngừng.

Câu 28: Phân tích nội dung của quy luật từ những thay đổi về hướng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại, ý nghĩa của việc nắm vững quy luật này trong hoạt động thực tiễn?

Trả lời: 1) Khái niệm:

Chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ định quy định bên trong SVHT là sự thống nhất hữu cơ giữa các thuộc tính, các yếu tố cấu thành để khẳng định SV nó là nó và để phân biệt nó với cái khác và chất của SV mang tính khách quan.

VD: 2 cuộc cách mạng CMVS & CMTS.

Lượng là phạm trù triết học chỉ tính quy định vốn có của sự vật nhưng chưa nói rõ sự khác nhau căn bản giữa nó với sự vật khác mà chỉ nói lên quy mô trình độ, số lượng, mức độ của sự vật.

- Đó là mối liên hệ quy định lẫn nhau của chất và lượng. Nó là giới hạn mà trong đó tùy lượng đã thay đổi sự vật vẫn còn là nó chưa biến thành cái khác.

+ Nhảy vọt: Sự biến đổi về chất gọi là nhảy vọt, đó là bước ngoặt trong sự biến đổi dẫn đến về lượng.

+ Điểm nút giới hạn mà đến xảy ra gọi là điểm nút.

2) Phân tích nội dung quy luật lượng - chất

Những thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất.

Quá trình vận động, phát triển của sự vật diễn ra bằng cách lượng đổi dần đến chất đổi. Sự vật tồn tại trong sự thống nhất giữa chất và lượng. Chất lượng tương đương đồng qua lẫn nhau. Lượng biến đổi dần đến tăng hoặc giảm trong giới hạn đó. Sự thay đổi về lượng chất làm thay đổi hoàn toàn về chất, nhưng ảnh hưởng đến trạng thái của chất. Lượng phát triển đến một mức độ nhất định hết giới hạn đó thì đó chính là điểm nút ở đây xảy ra nhảy vọt. Đó là sự chuyển biến về chất, chất cũ mất đi, chất mới ra đời thay thế cho sự vật cũ mất đi nhường chỗ cho sự vật mới ra đời. Nhảy vọt kết thúc một giai đoạn biến đổi về lượng, nó là sự gián đoạn trong quá trình vận động liên tục của sự vật, chấm dứt một giai đoạn vận động này sang một giai đoạn vận động khác.

b) Chất mới ra đời tác động đến sự biến đổi của lượng. Chất mới ra đời tạo mọi sự thống nhất mới giữa chất và lượng và đổi mới.

Chất mới hình thành quy định biến đổi của lượng. Sự ảnh hưởng của chất đến lượng có thể biểu hiện ở quy mô, mức độ, nhịp điệu phát triển của lượng mới. Trong sự vật mới, lượng lại tiếp tục biến đổi dần đến hết giới hạn đó, đó là điểm nút, ở đây lại xảy ra nhảy vọt và có sự chuyển biến về chất, chất mới ra đời, sự vật cũ mất đi, sự vật mới ra đời thay thế cho nó. Sự ra đời của chất mới lại tác động đến sự biến đổi của lượng mới, cứ như vậy, hiện tượng vận động phát triển thì lúc dần đến lượng, lúc thì nhảy vọt về chất.

3) ý nghĩa của việc nắm vững quy luật này trong hoạt động thực tiễn.

- Việc nắm vững mối liên hệ biện chứng giữa thay đổi về chất có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng cho chúng ta nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động nhận thức cũng như hoạt động thực tiễn.
- Trong hoạt động thực tiễn nhất là trong đấu tranh cách mạng phải biết chớp thời cơ và tận dụng thời cơ nhằm tạo nên sự phát triển.
- Chống quan điểm sai lầm chủ nghĩa cải lương, chủ nghĩa xét lại hữu khuynh cũng như chủ nghĩa vô chính phủ tả khuynh.
- Quan điểm của chủ nghĩa xét lại hữu khuynh, cải lương phủ nhận tính tất yếu của bước quá độ mạng tính cách mạng, chỉ thừa nhận tiến hoá là hình thức thay đổi duy nhất của xã hội.
- Chủ nghĩa vô chính phủ, chủ nghĩa cơ hội tả khuynh phủ nhận hình thức phát triển mạng tính liên tục chỉ thừa nhận những bước nhảy có tính chất cách mạng mang tính phưu lưu. Quan điểm chủ quan nôn nóng cũng là biểu hiện của nó.
- Nắm vững quy luật này có ý nghĩa to lớn trong việc xem xét và giải quyết những vấn đề của công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay. Việc thực hiện thành công quá trình đổi mới toàn diện tất cả các mặt của đời sống xã hội sẽ tạo ra bước nhảy về chất của toàn bộ xã hội nước ta nói chung./.

Câu 29: Phân tích nội dung của quy luật phủ định ý nghĩa của việc nắm vững quy luật này trong các hoạt động thực tiễn?

Trả lời: 1- Phân tích nội dung của quy luật phủ định của phủ định.

* Phủ định: là khái niệm triết học nhằm để chỉ ra đời của sự vật mới trên cơ sở mất đi của sự vật cũ.

- Phủ định biện chứng là sự tự phủ định, là sự phủ định tạo điều kiện để cho tự phát triển tiếp sau. Sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan luôn vận động phát triển liên tục không ngừng. Mỗi chu kỳ một vòng khâu của sự vận động phát triển của vật bao gồm hai phần phủ định và ba giai đoạn: Giai đoạn khẳng định, giai đoạn phủ định, và giai đoạn phủ định của phủ định. Qua hai lần phủ định sự vật hoàn thành được một chu kỳ phát triển của nó. Sự phủ định lần thứ nhất tạo ra cái đối lập với sự vật ban đầu, đó là một bước trung gian trong sự phát triển. Sự phủ định lần thứ hai tái lập lại cái ban đầu, nhưng trên cơ sở mới cao hơn, nó thể hiện bước tiến của sự vật. Sự phủ định lần thứ hai này được gọi là phủ định của phủ định. Phủ định của phủ định xuất hiện với tư cách là cái tổng hợp tất cả các yếu tố tích cực đã được phát triển trước trong cái khẳng định ban đầu và trong cái phủ định lần thứ nhất cái tổng hợp này là sự thống nhất biện chứng tất cả những yếu tố tích cực trong giai đoạn trước và những yếu tố mới xuất hiện trong quá

trình phủ định. Cái tổng hợp có nội dung toàn diện và phong phú hơn không còn phiến diện như cái khẳng định ban đầu và cái phủ định lần thứ nhất. Phủ định của phủ định kết thúc một chu kỳ phát triển đồng thời lại là điểm xuất phát của một chu kỳ phát triển về sau.

* Đặc biệt quan trọng nhất của quy luật phủ định của phủ định chính là sự phát triển dường như quay trở lại cái cũ nhưng trên cơ sở cao hơn.

2) ý nghĩa của việc nắm vững quy luật này trong hoạt động thực tiễn.

Phát triển là khuynh hướng tất yếu của các sự vật, hiện tượng do đó phải tin tưởng vào cái nơi nhận định sẽ thay thế cái cũ, cái tiến bộ nhất định sẽ thắng cái lạc hậu.

- Biết phát triển ra cái mới: Tích cực ủng hộ cái mới, đấu tranh cho cái mới thắng lợi tạo mọi điều kiện cho cái mới ra đời và chiến thắng cái cũ, cái lạc hậu, vì khi mới ra đời cái mới bao giờ cũng còn non yếu. Phải phân biệt cái mới thực sự với cái mới giả tạo, cái cũ đội lốt cái mới.

- Phát triển đó là khuynh hướng của các sự vật, hiện tượng nhưng không có nghĩa là phát triển theo đường thẳng tắp mà sự phát triển đó theo con đường xoáy ốc đôi khi có những bước lùi tạm thời vì vậy phải chống quan điểm lạc quan quá mức hoặc thái độ bảo thủ trì trệ.

Câu 30: Phân tích nội dung cơ bản của các cặp phạm trù cái chung và cái riêng, ý nghĩa của việc nghiên cứu cặp phạm trù này?

Trả lời: Khái niệm:

- Cái riêng: Là một phạm trù triết học dùng để chỉ định sự vật, một hiện tượng, một quá trình riêng lẻ nhất định.

Cái chung: Là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ giống nhau được lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng hay trong quá trình riêng lẻ.

- Cái đơn nhất là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính vốn có chỉ ở mọi sự vật hiện tượng, không lặp lại ở các sự vật hiện tượng khác. Nhờ cái đơn nhất mà con người có thể phân biệt được cái riêng này với cái riêng khác.

- Theo quan điểm của CNDVBC mối quan hệ biện chứng giữa cái riêng và cái chung thể hiện như sau:

Thứ nhất: Cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng thông qua cái riêng. Điều đó có nghĩa là cái chung thực sự tồn tại, nhưng nó chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng chứ không tồn tại biệt lập, bên ngoài cái riêng.

Thứ hai: Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ dẫn tới cái chung. Điều đó có ý nghĩa là cái riêng tồn tại độc lập nhưng sự tồn tại độc lập đó không có nghĩa cái riêng hoàn toàn cô lập với cái khác. Ngược lại, bất kỳ cái riêng nào cũng nằm trong mối liên hệ dẫn tới cái chung. Cái riêng không những chỉ tồn tại cái riêng hoàn toàn cô lập với cái khác. Ngược lại, bất kỳ cái riêng nào cũng nằm trong mối liên hệ dẫn tới cái chung. Cái riêng không ngừng những chỉ tồn tại trong mối liên hệ dẫn tới cái chung, mà thông qua hàng nghìn sự chuyển hoá, nó còn liên hệ với cái riêng thuộc loại khác.

Thứ ba: Cái chung là toàn bộ phận của cái riêng còn cái riêng không ra nhập hết vào cái chung vì bên cạnh các thuộc tính được lặp lại các sự vật khác, tức là bên cạnh cái chung bất cứ cái riêng nào cũng còn chứa những cái đơn nhất tức là nét, những mặt những thuộc tính... chỉ vốn có ở nó và không tồn tại ở bất kỳ vật nào khác. Cái riêng phong phú hơn cái chung, còn cái chung sâu sắc hơn cái riêng.

Thứ tư: Trong quá trình phát triển khách quan, trong những điều kiện nhất định cái đơn nhất có thể chuyển hoá thành cái chung và ngược lại. Sự chuyển hoá từ cái đơn nhất thành cái chung nhất đó là sự ra của cái mới. Sự chuyển hoá từ cái chung thành cái đơn nhất đó là sự mất dần đi cái cũ.

* ý nghĩa của việc nghiên cứu cặp phạm trù này. Cái chung và cái riêng gắn bó chặt chẽ không thể tách rời nên:

- Không được tách rời cái chung ra khỏi cái riêng. Không được tuyệt đối hoá cái chung. Nếu tuyệt đối hoá cái chung sẽ mắc phải quan điểm sai lầm tả khuynh giáo điều. Muốn tìm ra cái chung phải nghiên cứu từng cái riêng, thông qua cái riêng. Phê phán quan điểm sai lầm của phái duy thực: cho rằng chỉ tồn tại cái chung không phụ thuộc vào cái riêng và sinh ra cái riêng. Cái riêng thì hoặc là không tồn tại, hoặc nếu có tồn tại thì cũng là do cái chung sinh ra và chỉ tạm thời. Cái riêng sinh ra và chỉ tồn tại trong một thời gian rồi mất đi, cái chung mới là cái tồn tại vĩnh viễn.

- Không được tách rời cái riêng ra khỏi cái chung, không được tuyệt đối hoá cái riêng. Nếu tuyệt đối hoá cái riêng sẽ mắc phải quan điểm sai lầm hữu khuynh xét lại, phê phán quan điểm sai lầm của phái duy danh cho rằng chỉ có cái riêng là tồn tại thực sự còn cái chung chẳng qua chỉ là những tên gọi do lý trí đặt ra trong nhận thức và hoạt động thực tiễn chúng ta phải biết phát hiện ra cái chung gắn liền với bản chất, quy luật vận động phát triển của sự vật.

- Phải phát triển ra cái mới tiêu biểu cho sự phát triển và tạo điều kiện cho nó phát triển trở thành cái chung. Ngược lại, hạn chế và đi đến xoá bỏ dần những cái cũ đã lỗi thời, lạc hậu.

Câu 31: Phân tích nội dung cơ bản của các cặp phạm trù nguyên nhân và kết quả. Ý nghĩa của việc nghiên cứu các cặp phạm trù này?

Trả lời: Nguyên nhân là sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra một biến đổi nào đó.

- Kết quả là một hiện tượng mới xuất hiện có một hoặc nhiều nguyên nhân gây ra.
- Điều kiện không trực tiếp sinh ra kết quả nhưng lại không thể thiếu được cho sự xuất hiện của kết quả điều kiện tham gia một cách chủ yếu vào quá trình sản xuất ra kết quả.
- Nguyên có là hiện tượng không gây ra kết quả nhưng xúc tiến việc xuất hiện kết quả có liên hệ bề ngoài giả tạo với kết quả.
- Mỗi liên hệ nhân quả là mỗi liên hệ ngay trong sự vật độc lập với ý thức của con người.
- Quan hệ nhân quả đòi hỏi phải có những điều kiện nhất định kết quả ra đời sau khi nguyên nhân đã phát triển đến một mức độ nhất định.

a. Mỗi quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả.

- Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả vì vậy nguyên nhân phải có trước kết quả.
- Một nguyên nhân nhất định trong những hoàn cảnh nhất định chỉ có thể gây ra kết quả nhất định và mọi kết quả nhất định bao giờ cũng sinh ra bởi nguyên nhân xác định, nếu các nguyên nhân và hoàn cảnh càng ít khác nhau bao nhiêu thì kết quả do chúng gây nên cũng càng ít khác nhau bấy nhiêu.

Mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả là mối quan hệ phức tạp.

+ Thứ nhất: Cùng một nguyên nhân có thể gây ra nhiều kết quả khác nhau tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể.

+ Thứ hai: Cùng một kết quả gây nên bởi những nguyên nhân khác nhau tác động riêng lẻ hay tác động cùng một lúc lên sự vật thì hiệu quả tác động của từng nguyên nhân với hình ảnh kết quả sẽ khác nhau tùy vào hướng tác động của nó.

Nếu nguyên nhân tác động lên sự vật cùng môi trường thì chúng sẽ gây lên ảnh hưởng cùng chiều với sự hình thành kết quả.

- Ngược lại nếu các nguyên nhân khác nhau tác động lên sự vật theo hướng khác nhau thì chúng sẽ làm suy yếu, thậm chí hoàn toàn tiêu diệt tác dụng của nhau.

- Tác động trở lại của kết quả đối với nguyên nhân, kết quả có thể tạo được nguyên nhân. Mỗi quan hệ nhân quả là một chuỗi những nối tiếp đối với nguyên nhân giữa nguyên nhân và kết quả. Không có nguyên nhân đầu tiên và không có kết quả cuối cùng.

- Trong những điều kiện nhất định nguyên nhân và kết quả có thể chuyển hoá cho nhau trong mỗi quan hệ này là nguyên nhân thì trong mỗi quan hệ khác là kết quả và ngược lại.

b) ý nghĩa của việc nghiên cứu cặp phạm trù này:

- Tính nhân quả là tính khách quan và quy luật con người có thể nhận thức, vận dụng nó có thể đạt được mục đích của mình, tạo điều kiện cho nguyên nhân đi đến kết quả và ngược lại, đồng thời hạn chế hoặc tiêu diệt những nguyên nhân, những điều kiện sinh ra hiện tượng xấu.

- Cải tạo sự vật hay xoá bỏ sự vật chính là cải tạo hay xoá bỏ nguyên nhân sinh ra nó.

- Mỗi sự vật, hiện tượng có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra. Nhưng nguyên nhân này có vị trí rất khác nhau trong việc hình thành kết quả. Vì vậy trong hoạt động thực tiễn chúng ta cần phải phân loại, xác định vai trò, vị trí của từng loại nguyên nhân có những biện pháp giải quyết đúng đắn.

- Tìm nguyên xuất hiện của một hiện tượng nào đó, phải tìm trong chính hiện tượng đó và phải tìm những sự tác động của các mặt, các mối liên hệ có trước đó.

Câu 32: Phân tích nội dung cơ bản của cặp phạm trù tất nhiên và ngẫu nhiên. ý nghĩa của việc nghiên cứu cặp phạm trù này?

Trả lời: a) Khái niệm:

Ngẫu nhiên là phạm trù dùng để chỉ cách bắt nguồn một cách hợp quy luật từ những mối liên hệ cơ bản ở bên trong sự vật, không phải từ quá trình phát triển có tính quy luật bên trong của sự vật do đó nó có thể xảy ra.

- Tất nhiên là phải tự dùng để chỉ cái bắt nguồn một cách hợp quy luật từ những mối liên hệ cơ bản ở bên trong sự vật là cái đó toàn bộ sự trước đó quy định và do đó nhất định xảy ra.

b) Mối quan hệ biện chứng:

Cả tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại một cách khách quan trong của quá trình phát triển của sự vật không phải chỉ có tất nhiên mới đóng vai trò quan trọng mà cả cái ngẫu nhiên cũng có vai trò của nó. Tất nhiên có tác động chi phối sự của vật còn ngẫu nhiên có ảnh hưởng đến sự phát triển đó, cụ thể làm cho sự phát triển đó diễn ra nhanh hay chậm. Nhưng tác động chi phối của tất nhiên trong lĩnh vực khác nhau cũng khác nhau.

- Trong tự nhiên tính tất nhiên được thể hiện một cách tự phát.

- Trong xã hội tất nhiên được thể hiện thông qua hành động có ý thức của nó là nhận ra ngẫu nhiên không phải tồn tại một cách biệt lập được đang thuần túy mà bao giờ chúng cũng tồn tại trong một thể thống nhất hữu cơ. Sự thống nhất hữu cơ do thể hiện ở chỗ.

+ Không có cái tất nhiên thuần túy tồn tại tách rời những cái ngẫu nhiên, cái tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình qua vô số ngẫu nhiên.

- Không có cái tất nhiên thuần túy tách rời cái tất nhiên.

- Bất cứ cái ngẫu nhiên nào cũng là hình thức biểu hiện của cái tất nhiên, đồng thời là cái bổ sung cho tất nhiên. Mọi cái tất nhiên đều có yếu tố của tất nhiên.

- Trong những điều kiện nhất định tất nhiên và ngẫu nhiên có thể chuyển hoá cho nhau, cùng một sự kiện nào đó trong mỗi liên hệ này được coi là tất nhiên, xét trong mỗi liên hệ khác nó lại là ngẫu nhiên.

2. ý nghĩa:

- Trong hoạt động thực tiễn chúng ta phải căn cứ vào cái tất nhiên chứ không được đưa vào và chỉ dừng lại ở cái ngẫu nhiên mà cần có phương án dự phòng các trường hợp ngẫu nhiên có thể xảy ra.

- Trong nhận thức để đạt được cái tất nhiên chúng ta phải nghiên cứu phát hiện ra chúng thông qua hàng loạt cái ngẫu nhiên.

- Ngẫu nhiên và tất nhiên có thể chuyển hoá cho nhau trong những điều kiện nhất định do đó ta có thể loại những điều kiện thích hợp để có thể ngăn cản hoặc kích thích những sự chuyển hoá phục vụ mục đích của con người.

- Chống quan điểm của thuyết định mệnh, đó là lý luận cho việc phủ nhận tác dụng tích cực của con người với biến tính lịch sử vì họ rằng mọi cái đều xảy ra một cách tất nhiên, con người không làm gì được.

- Chống quan điểm duy tâm về siêu hình về tất nhiên và ngẫu nhiên.

Câu 33: Phân tích nội dung cơ bản của các cặp phạm trù vật chất và hiện tượng. ý nghĩa của việc nghiên cứu cặp phạm trù này?

Trả lời: 1. Phân tích nội dung cơ bản của cặp phạm trù bản chất và hiện tượng:

a. Khái niệm:

- Bản chất là phạm trù dùng để chỉ tổng hợp tất cả các mặt các mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định ở bên trong sự vật quy định, sự vận động và phát triển của sự vật đó.

- Hiện tượng là những mối liên hệ biểu hiện ra bên ngoài của một bản chất nhất định.

b. Mối quan hệ giữa bản chất và hiện tượng.

- Bản chất và hiện tượng tồn tại khách quan mỗi sự vật đều là sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng.

Bản chất và hiện tượng về căn bản phù hợp với nhau thể hiện:

+ Bất kỳ bản chất nào cũng được bộc lộ ra qua những hiện tượng tương tự và bất cứ hiện tượng nào cũng là sự bộc lộ của bản chất ở mức độ nào đó hoặc ít hoặc nhiều.

+ Bản chất nào thì hiện tượng ấy và ngược lại, bản chất là khác nhau sẽ biểu hiện ở những hiện tượng khác nhau. Bản chất thay đổi thì hiện tượng cũng thay đổi theo sớm hay muộn.

- Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng là sự thống nhất mang tính mâu thuẫn.

+ Bản chất phản ánh cái chung tất yếu, quyết định sự tồn tại và phát triển của sự vật còn hiện tượng phản ánh cái cá biệt, hiện tượng phong phú hơn bản chất ngược lại bản chất sâu sắc hơn hiện tượng. Vì vậy cùng một bản chất có thể biểu hiện ra ngoài bằng vô số hiện tượng khác nhau tùy theo sự biến đổi của điều kiện và hoàn cảnh.

+ Bản chất bao giờ cũng là mặt bên trong ẩn dấu sâu xa của sự vật, còn sự vật lại biểu hiện của bản chất đó ra bên ngoài nhưng biểu hiện dưới hình thức đã cải biến nhiều khi xuyên tạc bản chất. Hiện tượng là biểu hiện của bản chất cơ bản phù hợp với bản chất nhưng không bao giờ phù hợp hoàn toàn. Chúng biểu hiện bản chất không phải đúng nguyên như bản chất vốn có, mà dưới hình thức cải biến nhiều khi xuyên tạc nội dung thực sự của bản chất.

+ Bản chất tương đối ổn định, biến đổi chậm, còn hiện tượng không ổn định nó biến đổi nhanh hơn so với bản chất.

2. ý nghĩa.

Sự thống nhất giữa bản chất và hiện tượng giúp cho chúng ta có thể tìm ra quy luật vận động của sự vật thông qua hiện tượng.

Muốn nhận thức đúng đắn về sự vật không được dừng lại ở vẻ bề ngoài của vật, ở một vài hiện tượng đơn lẻ mà cần phải phân tích một cách tổng thể các hiện tượng để đi sâu tìm ra bản chất thực sự của nó. Không được lẫn lộn hiện tượng với bản chất. Quá trình tìm hiểu bản chất của sự vật là quá trình rất phức tạp lâu dài, đó là quá trình con người phải đi từ hiện tượng đến bản chất từ bản chất ít sâu sắc đến bản chất sâu sắc và cứ thế liên tục mãi.

Câu 34: Phân tích nội dung cơ bản của các cặp phạm trù nội dung và ý thức. ý nghĩa của việc nghiên cứu cặp phạm trù này?

Trả lời: 1. Phân tích

a) Khái niệm:

Nội dung là toàn bộ những mặt yếu tố những quá trình hợp thành cơ sở tồn tại và phát triển của sự vật.

- Hình thức dùng để chỉ phương thức tồn tại và phát triển của sự vật là cách thức tổ chức kết cấu của nội dung.

b) Mối quan hệ biện chứng

- Nội dung và hình thức là một hệ thống nhất hữu cơ của sự vật hiện tượng, không có một hình thức nào lại không chứa đựng nội dung và không có nội dung nào mà lại không tồn tại trong một hình thức nhất định.

- Cùng một nội dung có nhiều hình thức thể hiện.

- Cùng một hình thức có thể thể hiện những nội dung khác nhau.

- Nội dung bao giờ cũng giữ vai trò quyết định, hình thức phải thể hiện nội dung. Nội dung có khuynh hướng biến đổi hình thức là mặt tương đối bền vững ổn định. Sự biến đổi phát triển của sự vật bao giờ cũng bắt đầu từ biến đổi phát triển của nội dung hình thức cũng biến đổi nhưng biến đổi chậm hơn. Khi nội dung biến đổi buộc hình thức cũng biến đổi theo cho phù hợp với nội dung mới.

- Hình thức có tính độc lập tương đối, tác động trở lại nội dung, ảnh hưởng của hình thức với nội dung sẽ khác nhau trong hai trường hợp.

+ Khi hình thức phù hợp với nội dung thì nó thúc đẩy nội dung phát triển.

+ Khi hình thức không phù hợp với nội dung thì nó kìm hãm sự phát triển của nội dung, nội dung luôn luôn biến đổi hình thức biến đổi chậm hơn và thường lạc hậu so với nội dung.

- Giữa nội dung và hình thức có sự chuyển hoá lẫn nhau. Cả trong điều kiện hay mối quan hệ này là nội dung thì trong điều kiện này quan hệ khác có thể là hình thức và ngược lại.

2. ý nghĩa của việc nghiên cứu các phạm trù này:

- Nắm vững mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức. Vận dụng nó vào trong hoạt động thực tiễn để đạt kết quả cao, chống khuynh hướng tách rời hoặc tuyệt đối hoá trong hai mặt.

- Tuyệt đối hoá hình thức: dẫn đến chủ nghĩa hình thức.
- Tuyệt đối hoá nội dung: Không làm cho sự vật phát triển không mạnh dạn vứt bỏ hình thức lạc hậu đã lỗi thời kìm hãm sự phát triển của sự vật.
- Cùng một nội dung trong sự phát triển khác nhau có thể có nhiều hình thức thể hiện, do đó trong hoạt động thực tiễn cải lão phải biết sử dụng mọi hình thức, có thể có được để phục vụ những nhiệm vụ cụ thể trong từng giai đoạn.

Câu 35: Phân tích nội dung cơ bản của các cặp phạm trù khả năng và hiện thực. ý nghĩa của việc nghiên cứu cặp phạm trù này?

Trả lời: 1. Phân tích nội dung cơ bản của cặp phạm trù khả năng và hiện thực.

a. Khái niệm:

- Khả năng là phạm trù triết học để chỉ cái hiện chưa có chưa tới nhưng sẽ tới sẽ có khi có các điều kiện thích hợp.

+ Khả năng là cái chưa có nhưng nó vẫn tồn tại dưới dạng mầm mống được thể hiện trong lòng hiện thực.

Từ hiện thực đó mới xuất hiện khả năng có đủ điều kiện thích hợp nó sẽ trở thành hiện thực.

+ Hiện thực là phạm trù triết học dùng để chỉ cái tồn tại thực sự, cái đã tới đã có, hiện thực gồm có:

+ Hiện thực khách quan (hay là vật chất) tất cả những gì đang tồn tại độc lập với ý thức của con người.

+ Hiện thực chủ quan (hiện tượng tinh thần) nó cũng tồn tại nhưng tồn tại trong óc con người: ví dụ như ý thức, tư duy.

b) Mối quan hệ biện chứng:

- Khả năng và hiện thực có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, gắn bó với nhau không tách rời luôn chuyển hoá lẫn nhau vì hiện thực được chuẩn bị bởi khả năng còn khả năng sẽ biến thành hiện thực quá trình phát triển chính là quá trình trong đó khả năng biến thành hiện thực còn hiện thực này do những quá trình phát triển nội tại của mình lại sinh ra khả năng mới. Các khả năng mới ấy trong điều kiện thích hợp lại biến thành hiện thực và cứ tiếp tục như thế mãi. Đó là quá trình vô tận.

- Mỗi sự vật trong những điều kiện nhất định có thể tồn tại một số khả năng chứ không phải chỉ có một khả năng.

- + Ngoài một số khả năng vốn có sự vật trong những điều kiện nhất định khi có thêm những điều kiện mới bổ sung thì sự vật sẽ xuất hiện thêm những khả năng mới.
- + Bản thân các khả năng không phải là không thay đổi.
- + Không phải tất cả các khả năng đều tất yếu trở thành hiện thực trong những điều kiện nhất định có khả năng tất yếu trở thành hiện thực nhưng cũng có khả năng không trở thành hiện thực.
- + Khả năng trở thành hiện thực trong tự nhiên và trong xã hội là khác nhau.
- + Trong tự nhiên khả năng biến thành hiện thực chủ yếu là tự phát nó phụ thuộc vào các điều kiện khách quan.
- Trong lĩnh vực xã hội bên cạnh các điều kiện khách quan khả năng muốn trở thành hiện thực còn cần có các điều kiện chủ quan tức là hoạt động thực tiễn con người ở đây khả năng không bao giờ tự nó biến thành hiện thực mà không có tham gia của con người. Hoạt động ý thức của con người trong đời sống xã hội có vai trò rất to lớn để biến thành khả năng hiện thực họ có thể đẩy nhanh hoặc kìm hãm sự biến đổi của khả năng thành hiện thực có thể điều khiển cho thực hiện phát triển theo hướng này hay hướng khác bằng cách tạo ra những điều kiện thích ứng.

2. ý nghĩa:

- Chồng quan điểm tách rời giữa khả năng và hiện thực vì nếu không thì hoạt động thực tiễn sẽ không thấy được khả năng tiềm năng của sự vận động và phát triển, không thúc đẩy cho khả năng trở thành hiện thực.
- Chồng lẫn lộn giữa khả năng và hiện thực phải phân biệt sự khác nhau giữa chúng nếu không trong hoạt động thực tiễn sẽ rơi vào ảo tưởng hành động phưu lưu trái quy luật. Muốn cải tạo thực tiễn phải dựa vào cái hiện có chứ không phải dựa vào cái chưa có.
- Trong xã hội bên cạnh vai trò của nhân tố khách quan đòi hỏi phải phát huy tối đa, năng động nhân tố chủ quan nhằm biến khả năng nhanh chóng thành hiện thực, khả năng trở thành hiện thực khi có đủ điều kiện cho nó, do đó phải tạo điều kiện cho khả năng nhanh chóng trở thành hiện thực theo mục đích có lợi cho con người.
- Trong sự vận động, phát triển của sự vật hiện tượng có nhiều khả năng khác nhau có thể phòng ngừa loại bỏ những khả năng có hại cho sự phát triển của hiện tượng./.

Câu 36: Lênin nói từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng đến thực tiễn là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, Của sự nhận thức thực tiễn khách quan. Hãy phân tích luận điểm trên và rút ra ý nghĩa của nó?

Trả lời: a) Khái niệm:

- Trực quan sinh động là sự phản ánh trực tiếp khách thể bằng các giác quan và được diễn ra dưới 3 hình thức nhận thức cơ bản kế tiếp nhau như cảm giác tri giác. Biểu tượng đây là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức được gắn liền với thực tiễn trực quan sinh động còn được gọi là nhận thức cảm tính.

- Tư duy trừu tượng là giai đoạn cao của quá trình nhận thức dựa trên cơ sở của những tài liệu do trực quan sinh động đem lại, tư duy trừu tượng phản ánh hiện thực một cách gián tiếp, khái quát sâu sắc một cách chính xác và đầy đủ hơn sự vật với các hình thức nhận thức như:

Khái niệm, phán đoán, suy luận. Tư duy trừu tượng còn được nhận thức là lý tính.

b) Phân tích luận điểm của Lênin:

Với luận điểm trên Lênin muốn nói đến quá trình nhận thức sự vật của con người hay nói cách khác đó là quá trình con người đạt được chân lý. Quá trình đó được Lênin diễn ra qua hai giai đoạn:

+ Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng.

+ Từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn.

Giai đoạn 1: Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng gắn bó thống nhất kế tiếp nhau bổ sung lẫn nhau trong quá trình con người nhận thức thế giới nhưng chúng lại khác nhau.

Trực quan sinh động.

+ Con người nhận thức được hình ảnh bên ngoài trực tiếp cụ thể về thế giới xung quanh.

+ Là sự nhận thức bề ngoài chưa đi vào bên trong chưa nắm được bản chất và quy luật của hiện thực khách quan. Do đó nhận thức chưa được sâu sắc chưa đầy đủ những mặt tích cực của giai đoạn này là sát thực tế đưa vào kinh nghiệm là chủ yếu.

+ Nếu nhận thức của con người chỉ dừng lại ở đây thì chưa đủ với tri thức ấy con người chưa cải tạo được hiện thực Lênin nói "Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng" tức là muốn nói nhận thức của con người phải được tiếp tục phát triển lên giai đoạn tư duy trừu tượng.

Tư duy trừu tượng là sự nhận thức đã đi vào bản chất phản ánh được quy luật của sự vật đó là chân lý. Tư duy trừu tượng khác với trực quan sinh động là nó không gắn với sự tác động trực tiếp của sự vật mà thường tách khỏi hiện thực để phản ánh khái quát sự vật trong tính tất yếu và toàn diện của nó, điều đó sẽ có nguy cơ phản ánh sai lệch sự vật, do

đó tư duy trừu tượng phải kiểm tra lại bằng thực tiễn đó là thực chất của bước chuyển từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn.

+ Trực quan sinh động và tư duy trừu tượng khác nhau nhưng thống nhất ở chỗ trực quan sinh động cung cấp tài liệu cho tư duy trừu tượng không có nhận thức cảm tính thì không có nhận thức lý tính. Ngược lại, không nhận thức được cảm tính phát triển lên nhận thức lý tính thì nhận thức không phản ánh được bản chất của sự vật.

- Nhận thức của con người phải đi từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng nhưng nếu dừng lại ở đây thì chưa được vì đến tư duy trừu tượng ta thu được quy luật lý luận. Liệu những lý luận ấy có đúng không? Lý luận phải quay trở lại thực tiễn và phải thực hiện được thực tiễn kiểm tra tính chân thực.

Giai đoạn 2: Giai đoạn từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn mới hoàn thành một chu trình của quá trình nhận thức ở đây thực tiễn là điểm bắt đầu và là điểm kết thúc của chu trình đó. Nhưng sự việc kết thúc này lại là điểm bắt đầu của chu trình tiếp theo mới và cao hơn cứ như thế nhận thức của con người từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. Nhận thức của con người càng đi sâu nắm bắt được các quy luật của thế giới khách quan phục vụ cho hoạt động thực tiễn có hiệu quả.

c) ý nghĩa:

Với luận điểm trên, Lênin đã chỉ ra con đường biện chứng của quá trình nhận thức của con người. Nhận thức của con người phải xuất phát từ thực tiễn và giải quyết những yêu cầu của thực tiễn đòi hỏi.

- Hai giai đoạn nhận thức gắn bó với chặt chẽ không tách rời.

+ Nếu tuyệt đối nhận thức cảm tính (TQSD) sẽ dẫn đến chủ nghĩa duy cảm.

+ Nếu tuyệt đối hoá nhận thức lý tính (TDDT) sẽ dẫn tới chủ nghĩa duy lý.

- Phải từ thực tế từ kinh nghiệm và tổng kết thành lý luận do đó định ra đường lối chính sách đúng phù hợp với thực tiễn. Ngược lại cũng phải biết vận dụng quy luật lý luận và điều kiện hoàn cảnh cụ thể thành giáo điều dập khuôn máy móc tránh thoát ly thực tế.

Câu 37: Thực tiễn là gì? vai trò của thực tiễn với quá trình nhận thức?

Trả lời: Thực tiễn là phạm trù chỉ toàn bộ hoạt động vật chất cảm tính có mục đích có tính lịch sử xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên xã hội.

Hoạt động thực tiễn tồn tại dưới 3 hình thức:

+ Hoạt động sản xuất vật chất.

+ Hoạt động chính trị xã hội.

+ Hoạt động thực tiễn khoa học.

Trong đó hoạt động sản xuất vật chất là cơ bản và quan trọng nhất 3 hình thức ấy gắn bó và tác động lẫn nhau.

Phân tích vai trò của thực tiễn đối với quá trình nhận thức.

- Thực tiễn là cơ sở là động lực của nhận thức.

- Nhận thức gay từ đầu đã bị quy định bởi những nhu cầu của thực tiễn muốn sống muốn tồn tại con người phải sản xuất và cải tạo xã hội. Buộc con người phải nhận thức thế giới xung quanh.

Bằng hoạt động thực tiễn con người mới làm cho các thuộc tính của thế giới vật chất bộc lộ ra, từ đó mới nhận được bản chất quy luật của nó.

- Hoạt động thực tiễn làm các giác quan của con người phát triển tinh tế hơn, giúp cho con người nhận thức thế giới tốt hơn.

- Hoạt động thực tiễn còn tạo ra các công cụ phương tiện mới tinh vi giúp cho quá trình nhận thức của con người tốt hơn.

- Thực tiễn luôn phát triển, luôn đặt ra những yêu cầu mới đòi hỏi nhận thức phải giải quyết. Do đó nhận thức cũng phải phát triển có như thế mới đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Với những lý do trên thực tiễn vừa là cơ sở vừa là động lực của nhận thức.

Thực tiễn là mục đích của nhận thức:

- Mọi tri thức khoa học chỉ có ý nghĩa khi được áp dụng vào đời sống trực tiếp hay gián tiếp.

- Con người nhận thức thế giới xung quanh không phải để trang trí thế giới tiêu khiển mà là phục vụ các nhu cầu thực tiễn. Nếu không vì thực tiễn thì nhận thức sẽ trở nên mất phương hướng.

Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý.

- Tri thức của con người là kết quả của quá trình nhận thức tri thức ấy có thể phản ánh chưa đúng về hiện thực khách quan muốn kiểm tra sự đúng hoặc sai của tri thức phải bằng thực tiễn.

Nếu thực tiễn xác nhận là đúng thì tri thức đó trở thành chân lý nên không dùng thì phải nhận thức lại.

Câu 38: Tại sao nói sự thống nhất của lý luận và thực tiễn là nguyên lý cơ bản của triết học mác-Lênin.

Trả lời: Khái niệm:

- Lý luận là sự khái quát những kinh nghiệm thực tiễn là tổng hợp tri thức về tự nhiên, xã hội đã được tích lũy trong quá trình lịch sử của con người, lý luận là sản phẩm cao cấp nhận thức và của sự phản ánh hiện thực khách quan.

- Thực tiễn là phạm trù chỉ toàn bộ vật chất cảm tính có mục đích có tính lịch sử xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên xã hội.

Hoạt động lý luận là một trong hoạt động có mục đích của con người, nó thống nhất hữu cơ với hoạt động thực tiễn.

Lý luận bắt nguồn từ thực tiễn phản ánh khái quát những vấn đề thực tiễn sinh động. Lý luận do thực tiễn quy định nhưng lý luận cũng có vai trò tích cực đối với thực tiễn khi lý luận đó phản ánh đúng hiện thực khách quan và thâm nhập được vào quần chúng nhân dân.

Thực tiễn không có lý luận là thực tiễn mù quáng, lý luận không liên hệ với thực tiễn là lý luận suông, không thể hướng dẫn hoạt động thực tiễn cải tạo thế giới. Triết học Mác-Lênin đã khẳng định tính thống nhất, gắn bó và tác động lẫn nhau giữa lý luận và thực tiễn.

Nói sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là nguyên lý cơ bản của triết học Mác-Lênin vì:

- Nguyên lý này được thể hiện ngay trong từng nội dung của toàn bộ học thuyết triết học Mác-Lênin. Mác nói: Triết học không những chỉ giải thích thế giới mà còn cải tạo thế giới.

Mục đích của triết học Mác-Lênin chính là vì thực tiễn lý luận triết học Mác-Lênin ra đời cải tạo thế giới.

Mác nói: Giai cấp vô sản đã tìm vũ khí lý luận của mình đó là triết học đã tìm thấy vật chất của mình chính là giai cấp vô sản.

Lênin nói "Không có lý luận cách mạng thì không có phong trào cách mạng " ./.

Câu 39: Chân lý là gì? hiểu thế nào về chân lý khách quan. Chân lý tương đối, chân lý tuyệt đối, chân lý là cụ thể.

Trả lời: * Chân lý: chân lý là tri thức có nội dung phù hợp với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm.

Như vậy chân lý là tri thức chứ không phải là bản thân hiện thực khách quan nhưng tri thức đó phản ánh đúng sự thật khách quan. Thí dụ: chân lý "Trái đất quay xung quanh mặt trời và tự động quay trên trục của nó".

- Chân lý khách quan tính khách quan của chân lý. Chân lý bao giờ cũng là khách quan vì nội dung mà chân lý phản ánh là hiện thực khách quan. Chủ nghĩa Mác-Lênin nói đến chân lý tức là nói đến nội dung mà chân lý đó phản ánh. Xét về chiều sâu của quá trình nhận thức thì ta phân biệt:

- Chân lý tương đối: là tri thức đúng nhưng chưa hoàn toàn chưa đầy đủ. Nó phản ánh đúng một mặt, một bộ phận nào đó của hiện thực khách quan trong những điều kiện xác định.

- Chân lý tuyệt đối: là tri thức có nội dung phù hợp đầy đủ hoàn toàn với hiện thực khách quan mà nó phản ánh.

Về nguyên tắc ta có thể đạt tới chân lý tuyệt đối vì trong thế giới khách quan không có vật hiện tượng nào mà con người không thể nhận thức được (khả năng nhận thức của con người là vô hạn). Nhưng khả năng đó bị hạn chế bởi điều kiện không gian, thời gian mà khách thể được phản ánh bởi những điều kiện cụ thể của từng thế hệ người với những quy định ấy mà chân lý tuyệt đối cũng chỉ là chân lý tương đối.

Ngược lại, chân lý tương đối là chân lý đúng hoàn toàn ở trong lĩnh vực mà nó phản ánh ở nghĩa này chân lý tương đối cũng mang ý nghĩa tuyệt đối.

- Chân lý cụ thể: Vì mỗi tri thức đều phản ánh một đối tượng nhất định, đối tượng ấy tồn tại trong không gian và thời gian xác định, hơn nữa tri thức đó là cả một thế hệ người nhất định, cho nên không thể có chân lý trừu tượng, chỉ có chân lý cụ thể. Nói chân lý tuyệt đối, chân lý tương đối, chân lý cụ thể tức là muốn nói đến việc chân lý được hình thành và phát triển trải qua một quá trình phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể của chủ thể trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Ta có thể gọi chân lý khách quan, chân lý tương đối, chân lý tuyệt đối, chân lý cụ thể là bốn đặc tính của chân lý. Bốn đặc tính này có mối quan hệ với nhau. Đã là chân lý thì bao giờ cũng khách quan và cụ thể. Chân lý tuyệt đối cũng mang ý nghĩa là tương đối và chân lý tương đối cũng mang ý nghĩa là tuyệt đối./.

Câu 40: Phân tích nội dung và kết cấu của LLSX. Tại sao nói trong thời đại hiện nay khoa học đã trở thành LLSX trực tiếp của Xã hội.

Trả lời: a) Nội dung và kết cấu của LLSX.

Lực lượng sản xuất:

* Lực lượng sản xuất là thể thống nhất hữu cơ giữa tư liệu sản xuất (trước hết là công cụ sản xuất) và con người với kinh nghiệm, kỹ năng tri thức lao động của họ.

+ Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất.

+ Lực lượng sản xuất do con người tạo ra nhưng mang tính khách quan.

+ Kết cấu của lực lượng sản xuất.

+ Lực lượng sản xuất bao gồm 2 yếu tố cấu thành đó là tư liệu sản xuất và người lao động.

Tư liệu sản xuất gồm:

+ Tư liệu lao động: có công cụ lao động và những phương tiện lao động khác phục vụ trong quá trình sản xuất như những phương tiện vận chuyển, bảo quản sản phẩm.

+ Đối tượng lao động là những vật có sẵn trong tự nhiên và cả những vật do con người tạo ra và được con người sử dụng trong quá trình sản xuất.

- Yếu tố con người. Đó chính là người lao động với kinh nghiệm, kỹ năng, tri thức lao động của họ. Các yếu tố trong lực lượng sản xuất không thể tách rời nhau mà quan hệ hữu cơ với nhau. Trong đó con người giữ vị trí hàng đầu. Tư liệu sản xuất giữ vai trò quan trọng và khoa học ngày càng trở thành các lực lượng sản xuất trực tiếp của xã hội. Ngày nay lực lượng sản xuất có thêm một yếu tố mới tham gia vào quá trình của nó đó là khoa học.

b) Khoa học đã trở thành LLSX trực tiếp vì:

Không thể phát triển sản xuất nếu thiếu tham gia của khoa học. Những sáng chế phát minh trong khoa học được áp dụng trực tiếp vào quá trình sản xuất và trở thành một mắt khâu của quá trình sản xuất.

- Khoa học được kết tinh vào mọi nhân tố của quá trình sản xuất (vào đối tượng lao động, vào tư liệu lao động vào phương pháp công nghệ và cả trong tri thức của người lao động)

- Khoa học trở thành điểm xuất phát cho những biến đổi to lớn trong sản xuất tạo ra những ngành sản xuất mới kết hợp khoa học với kỹ thuật thành một thể thống nhất, đưa đến những phương pháp công nghệ mới đem lại hiệu quả cao trong sản xuất./.

Câu 41: Phân tích kết cấu của LLSX. Nêu vị trí của cách mạng khoa học kỹ thuật trong LLSX.

Trả lời: a) Kết cấu của LLSX:

LLSX bao gồm TLSX và người lao động: LLSX biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất.

+ TLSX bao gồm đối tượng lao động và tư liệu lao động.

- Đối tượng lao động: Là những vật có sẵn trong tự nhiên và cả những vật do con người tạo ra được, con người sử dụng trong quá trình sản xuất.

- Tư liệu lao động có công cụ lao động và những phương tiện khắc phục trong quá trình sản xuất như những phương tiện vận chuyển bảo quản sản phẩm. Công cụ lao động là những vật mà con người đặt ra giữa mình với đối tượng lao động chúng chuyển tác động của con người vào đối tượng để tạo ra sản phẩm phục vụ cho nhu cầu con người. Trong các yếu tố cấu thành LLSX thì công cụ lao động con người đóng vai trò quan trọng nhất vì thiếu nó con người không thể sản xuất được, nó là tiêu chuẩn để đánh giá quá trình chinh phục tự nhiên của con người và nó quyết định việc tăng năng suất lao động.

* Người lao động:

Trong LLSX yếu tố con người đóng vai trò hàng đầu. Thiếu con người thì không thể sản xuất được, vì sản xuất chính là do con người thực hiện cho đến ngày nay, vấn đề quan tâm đến người lao động là một trong những vấn đề quan trọng (quan tâm đến lợi ích của họ đến việc bồi dưỡng nâng cao trình độ, kiến thức tay nghề cho họ).

b) Vị trí của cách mạng khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất:

- Cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại đã tạo ra bước nhảy vọt trong LLSX.

- Khoa học đã trở thành LLSX trực tiếp không thể thiếu được vai trò của khoa học kỹ thuật. Thực chất của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật là nó đã mở ra sự sản xuất tự động hoá với việc phát triển và ứng dụng của điều khiển học, vô tuyến, điện tử và tin học.

- Khoa học là những nguyên nhân của những thay đổi to lớn trong kỹ thuật sản xuất, nó tạo ra những ngành sản xuất đưa đến phát triển công nghệ mới đem lại hiệu quả cao trong sản xuất.

- Vai trò to lớn của cách mạng khoa học kỹ thuật đối với LLSX được thể hiện ở từng bộ phận trong kết cấu của LLSX cụ thể là:

+ Trong đối tượng lao động sự phát triển của khoa học lý luận đã giúp phát hiện và đề ra hàng loạt các phương pháp khai thác, các nguồn năng lượng mới tạo ra các vật liệu mới.

+ Trong tư liệu lao động khoa học kỹ thuật đã tạo ra những công cụ mới hiện đại.

+ Trong bản thân người lao động những tri thức khoa học đã kết tinh trong tri thức của con người lao động, người lao động trong LLSX ngày nay không chỉ là những người lao

động chân tay mà cả kỹ thuật viên, kỹ sư và những cán bộ khoa học phục vụ trực tiếp quá trình sản xuất./.

Câu 42: Phân tích nội dung của quan hệ SX các loại hình QHSX cơ bản ở nước ta hiện nay?

Trả lời: QHSX là gì?

QGSX là những quan hệ cơ bản giữa người với người trong quá trình sản xuất.

- Quan hệ mang tính chất khách quan nó là quan hệ cơ bản quyết định tất cả các quan hệ xã hội khác của con người.

- QHSX là tiêu chí quan trọng để phân hình thái HTXH này với HTKT khác.

- QHSX được hình thành và biến đổi theo xu hướng phù hợp với tính và trình độ của LLSX.

* QHSX được biểu hiện ở 3 mặt sau:

- QH về mặt sở hữu đối với TLSX: có hai hình thức sở hữu cơ bản về tư liệu sản xuất đó là: sở hữu xã hội và sở hữu tư nhân. Mặt này đóng vai trò đến các vai trò khác của QHSX vì muốn tiến hành sản xuất được cần phải có TLSX (bao gồm đối tượng xã hội người có TLLĐ). Ai nắm giữ TLSX chủ yếu trong xã hội người đó sẽ có quyền trong việc tổ chức quản lý sản xuất phân công lao động và sẽ có quyền trong việc phân phối sản phẩm do lao động làm ra.

- Quan hệ trong việc quản lý sản xuất: do quan hệ về mặt sở hữu đối với TLSX quyết định.

- Quan hệ về mặt phân phối sản phẩm lao động: do quan hệ về mặt sở hữu đối với TLSX quyết định. Ba mặt trên QHSX có quan hệ tác động biện chứng với nhau không thể tách rời trong đó quan hệ sở hữu đối với TLSX đóng vai trò quyết định.

+ Các loại hình quan hệ sản xuất cơ bản ở nước ta hiện nay.

- Hiện nay nước ta đang ở vào thời kỳ quá độ lên CNXH do đó các loại hình QHSX của nước ta bao gồm:

- QHSX XHCN (sở hữu nhà nước về tư liệu sản xuất, kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế và nó định hướng phát triển các thành phần khác).

- QHSX dựa trên sở hữu tập thể về TLSX (trừ ruộng đất sở hữu xã hội) đó là kinh tế tập thể, thành phần kinh tế mà trình độ xã hội hoá của LLSX, tổ chức và quản lý sản xuất

thấp hơn kinh tế Nhà nước, nhưng sản xuất với lượng hàng lớn cung cấp cho đời sống xã hội.

- QHSX TBCN (sở hữu tư nhân về TLSX): kinh tế TB tư nhân.

- QHSX dựa trên hình thức sở hữu cá nhân về TLSX và lao động trực tiếp của bản thân người lao động kinh tế

Câu 43: Phân tích quy luật về sự phù hợp của QHSX với tính chất và trình độ của LLSX. ý nghĩa thực tiễn của việc nghiên cứu nắm vững quy luật này ở nước ta hiện nay?

Trả lời: a) Một số khái niệm:

- LLSX biểu hiện mối quan hệ con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất.

QHSX: biểu hiện mối quan hệ con người với con người trong quá trình SXLLSX và quan hệ sản xuất hợp thành phương thức sản xuất của xã hội.

- Phương thức sản xuất là cách thức mà con người dùng để làm ra của cải vật chất cho mình trong một giai đoạn lịch sử nhất định với tự nhiên và có những quan hệ với nhau trong sản xuất.

- Tính chất của LLSX: là xét về tính chất của tư liệu sản xuất và của lao động. Có hai loại tính chất của LLSX.

+ Tính chất cá nhân

+ Tính chất xã hội

- Trình độ của LLSX là trình độ phát triển của công cụ lao động, của kỹ thuật, trình độ kinh nghiệm. Kỹ năng lao động của con người, quy mô sản xuất, trình độ phân công lao động xã hội xét những yếu tố trên ta thấy:

+ LLSX có trình độ cao.

+ LLSX có trình độ thấp.

b) Phân tích quy luật sự phù hợp của QHSX với tính chất và trình độ của LLSX.

- Trước hết cần phải hiểu sự phù hợp của QHSX có nghĩa là LLSX có tính chất và trình độ như thế nào thì QHSX cũng có tính chất lượng đó là thống nhất biện chứng có chứa đựng mâu thuẫn tiêu chí của sự phù hợp này là năng suất lao động tăng. LLSX đảm bảo nhưng điều kiện xã hội và môi trường.

Thứ nhất: QHSX được hình thành biến đổi, phát triển dựa ảnh hưởng quyết định của LLSX.

+ LLSX là yếu tố luôn vận động và biến đổi trong quá trình lịch sử. Sự phát triển từ LLSX bao giờ cũng được bắt đầu bằng sự biến đổi và phát triển của công cụ lao động, của quá trình phân công lao động. Nhưng giai đoạn khác nhau của sự phân công lao động cũng đồng thời là những hình thức khác nhau của sở hữu về TLSX.

+ Sự biến đổi của LLSX và QHSX sớm muộn cũng kéo theo sự biến đổi của QHSX.

+ Mâu thuẫn của LLSX và QHSX tất yếu sẽ dẫn đến phải xoá bỏ "Xiềng xích trói buộc" LLSX để xác lập QHSX mới phù hợp với yêu cầu phát triển của LLSX (trong xã hội có giai cấp đối kháng, mâu thuẫn giữa LLSX và QHSX thường dẫn đến đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao của nó CNXH)

Thứ hai: QHSX tác động trở lại LLSX (QHSX được hình thành biến đổi theo yêu cầu phát triển của LLSX song nó có tính độc lập tương đối). Sự tác động trở lại của QHSX đối với LLSX diễn ra theo hai xu hướng:

+ Nếu QHSX phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX thì sẽ thúc đẩy LLSX phát triển.

+ Nếu QHSX không phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX thì sẽ kìm hãm sự phát triển của LLSX, với hai nền sản xuất có LLSX tương đương (Cơ khí, đại công nghiệp...) song tính chất của QHSX khác nhau sẽ dẫn đến mục đích của sản xuất năng suất lao động khác nhau.

Chú ý: QHSX có thể tác động mở đường cùng với sự phát triển của LLSX tác dụng đó có giới hạn của nó. Bao giờ QHSX cũng bị LLSX quyết định. Như vật có thể nói, sự liên hệ tác động qua lại biện chứng giữa LLSX và QHSX trong một phương thức SX đã hình thành nên quy luật phổ biến của toàn bộ lịch sử xã hội loài người: quy luật về sự phù hợp của QHSX với tính chất và trình độ của LLSX quy luật này tri phối toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại nó làm cho lịch sử là một dòng chảy liên tục song mang tính chất gián đoạn. Trong từng giai đoạn lịch sử, quy luật này có những biểu hiện đặc thù của nó.

c) ý nghĩa

Quy luật QHSX phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX nói lên rằng nền sản xuất của xã hội chỉ có thể được phát triển trên cơ sở QHSX phải phù hợp với LLSX, cho nên hiểu và vận dụng đúng quy luật này có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển của sản xuất.

Trước đây ta đã chưa nhận thức và vận dụng đúng quy luật này thể hiện xây dựng QHSX quá cao quá xa so với tính chất và trình độ của LLSX chưa quan tâm chú ý đầy đủ đến các mặt QHSX.

Nước ta hiện nay đang ở thời kỳ quá độ đi lên CNXH nên LLSX vẫn còn ở trình độ thấp tính chất của công cụ sản xuất là thủ công và nửa cơ khí, nên kinh tế chủ yếu vẫn là sản

xuất nhỏ nên Đảng ta đã đề ra chủ trương đổi mới (nhận thức và vận dụng đúng quy luật này). Chúng ta khẳng định:

+ Đa dạng hoá các hình thức sở hữu.

+ Thực tiễn đổi mới cơ chế quản lý.

+ Thực hiện nhiều hình thức phân phối theo hiệu quả lao động theo tài sản và vốn đóng góp...

Thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, với những việc làm trên chúng đã tạo ra sự phù hợp của QHSX với tính chất và trình độ của LLSX trong thời kỳ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam./.

Câu 44: tại sao nói phương thức SX là nhân tố quyết định sự tồn tại và Phát triển của xã hội?

Trả lời: Phương thức sản xuất là gì?

PTSX là cách thức mà con người dùng để chỉ ra của cải vật chất cho mình trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, theo cách đó con người có những quan hệ nhất định với tự nhiên và có những quan hệ với nhau trong sản xuất. Mỗi HTKTXH có PTSX nhất định. Các PTSX trong lịch sử được thay thế lẫn nhau một cách tất yếu khách quan bằng các cuộc cách mạng xã hội PTSX sau bao giờ cũng tiến bộ hơn PTSX trước.

* PTSX là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội vì:

- Quyết định sự tồn tại của xã hội loài người chính là sản xuất vật chất, nếu không sản xuất thì bất cứ nước nào, xã hội cũng bị diệt vong. Mà sản xuất bao giờ cũng được con người tiến hành theo những cách thức nhất định. Nên có thể nói chính phương thức sản xuất quyết định sự tồn tại của loài người.

+ PTSX là tiêu chuẩn để phân biệt các giai đoạn lịch sử khác nhau của xã hội loài người. Mác nói, các thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ sản xuất bằng cái gì? với những phương tiện gì?

+ Tính chất và kết cấu của xã hội như thế nào không phải do nguyện vọng, ý muốn chủ quan của con người cùng không do tư tưởng, lý luận quyết định mà do PTSX quyết định.

- PTSX quyết định sự phát triển của xã hội vì bản thân PTSX luôn thay đổi và cải tiến công cụ (trong quá trình khái quát để giảm nhẹ và tăng năng suất con người luôn tìm cách thay đổi và cải biến công cụ. Chính điều này đã làm cho TLSX thay đổi, LLSX đã tác động dẫn người lao động làm cho trình độ, kỹ năng sản xuất của họ cũng thay đổi, như vậy toàn bộ lực lượng được thay đổi theo nó là sự biến đổi của QHSX cho phù hợp với

tính chất và trình độ mới của LLSX) PTSX thay đổi làm cho mọi mặt khác của đời sống xã hội cũng thay đổi theo như vậy PTSX làm cho xã hội phát triển từ thấp đến cao. Có thể nói lịch sử xã hội loài người là lịch sử phát triển kế tiếp nhau của các PTSX.

Câu 45: tại sao nói lịch sử phát triển của xã hội loài người và lịch sự phát triển kế tiếp nhau của các PTSX.

Trả lời: Quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX không những biểu hiện mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau giữa LLSX và quan hệ sản xuất, trong đó LLSX giữ vai trò quyết định, mà còn thể hiện nối tiếp của các PTSX khác nhau trong lịch sử.

- Quyết định sự tồn tại của lịch sử loài người chính là sản xuất vật chất nếu không sản xuất bất cứ nước nào, xã hội nào cũng bị diệt vong. Mà sản xuất bao giờ cũng được con người tiến hành theo những cách thức nhất định, nếu có thể nói chính PTSX quyết định sự tồn tại của loài người.

PTSX này được thay thế bằng PTSX khác cao hơn, nguyên nhân của sự thay thế đó là sự phát triển của LLSX sản xuất chính sự thay thế của các PTSX kế tiếp nhau trong lịch sử đã làm cho xã hội loài người phát triển qua các giai đoạn từ thấp đến cao đó là PTSX cộng sản nguyên thủy ? PTSX chiếm hữu nô lệ ? PTSX phong kiến ? PTSX tư bản chủ nghĩa ? PTSX XHCN (giai đoạn thấp của PTSX cộng sản chủ nghĩa tương ứng với các PTSX ấy là các chế độ xã hội đó là XH cộng sản nguyên thủy ? XH chiếm hữu nô lệ ? XH phong kiến ? XH TBCN ? XHCN giai đoạn thấp của XH cộng sản chủ nghĩa).

- Sự thay thế của các PTSX trong lịch sử có tính quy luật. Tuy nhiên không phải nước nào cũng nhất thiết phải lần lượt trải qua các phương thức sản xuất ấy mà có thể bỏ qua PTSX này hay PTSX khác để tiến lên PTSX cao hơn. Vấn đề này do những điều kiện cụ thể của từng bước quy định./.

Câu 46: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa CSHT và kiến trúc thượng tầng trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta?

Trả lời: a) Khái niệm:

- CSTH: Là toàn bộ các quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của một mô hình thái kinh tế xã hội nhất định. Đặc trưng cho tính chất của CSHT của xã hội là do QHSX thống trị quyết định.

- KTTT: Là toàn bộ tư tưởng xã hội nhưng thiết chế tương ứng và những quan hệ nội tại của KTTT được hình thành trên cơ sở hạ tầng quyết định, KTTT bao gồm: Những tư

tưởng xã hội (chính trị, pháp luật, đạo đức tôn giáo, nghệ thuật...) và những tổ chức thiết chế khác nhau (Nhà nước, giáo hội chính Đảng, các đoàn thể...)

b) Mỗi quan hệ biện chứng giữa CSTH và KTTT:

- CSTH quyết định KTTT.

+ CSTH nào thì KTTT ấy tức là KTTT phản ánh CSHT.

+ CSTH thay đổi thì KTTT cũng thay đổi theo sự thay đổi của KTTT rõ rệt khi CSTH này được thay thế bằng CSTH khác.

- Sự tác động trở lại của KTTT đối với CSTH.

+ KTTT có thể tác động trở lại đối với CSTH, thì chức năng của KTTT là bảo vệ duy trì, củng cố và phát triển CSTH đã sinh ra nó.

+ Các bộ phận khác nhau của KTTT đều tác động đến CSTH bằng nhiều hình thức khác nhau trong đó Nhà nước giữ vai trò to lớn và quan trọng đối với CSTH.

+ Sự tác động trở lại của KTTT đối với CSTH được thể hiện ở hai điểm sau:

Thứ nhất: Trong mỗi hình thái kinh tế xã hội KTTT có quá trình biến đổi nhất định qua trình độ càng phù hợp với CSTH thì nó càng thúc đẩy CSTH phát triển.

Thứ hai: khi KTTT tác động ngược chiều với CSTH thì nó sẽ gây cản trở cho sự phát triển của CSTH.

c) Những đặc điểm của CSTH và KTTT trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta.

* Về CSTH của nước ta trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta.

CSTH bao gồm các thành phần kinh tế các kiểu quan hệ sản xuất với các hình thức sở hữu khác nhau thậm chí đối lập nhau cùng tồn tại trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất. Đó là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN.

Kinh tế Nhà nước thực hiện tốt vai trò chủ đạo.

Kinh tế HTX bao gồm HTX sản xuất nông nghiệp tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ. Kinh tế nhà nước và kinh tế HTX trở thành nền tảng của kinh tế quốc dân.

- Kinh tế TB Nhà nước dưới các hình thức khác nhau tồn tại phổ biến.

- Kinh tế cá thể tiêu chủ.

- Kinh tế tư bản tư nhân chiếm tỷ trọng đáng kể.

* Về KTTT:

- Đảng khẳng định lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng kim chỉ nam cho hành động. Xây dựng hệ thống chính trị XHCN.

+ Xây dựng nhà nước của ta của dân do dân và vì dân.

+ Mọi người sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật.

+ Phát triển nền tảng văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

+ Thực hiện dân chủ XHCN. Phát huy khả năng sáng tạo thành tích cực chủ động của mọi cá nhân./.

Câu 47: Hình thái kinh tế XH là gì? ý nghĩa của việc nghiên cứu học thuyết hình thái kinh tế XH

Trả lời: Hình thái kinh tế xã hội:

* Hình thái kinh tế xã hội.

Hình thái kinh tế xã hội là một phạm trù chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn phát triển lịch sử nhất định. Với những quan hệ sản xuất của nó thích ứng với LLSX ở một trình độ nhất định và một KTTT xây dựng trên những QHSX đó.

* ý nghĩa của việc nghiên cứu học thuyết. Hình thái kinh tế xã hội.

- Nghiên cứu học thuyết. Hình thái kinh tế xã hội cho ta thấy rõ rằng mỗi xã hội đều có QHSX của nó.

- Tiêu biểu cho một chế độ kinh tế của xã hội ấy đều là những quan hệ vật chất, đều là hình thức xã hội của một quá trình sản xuất.

- Việc phát hiện ra những quan hệ vật chất cơ bản ấy của xã hội đã đặt ra cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu xã hội đã đặt ra trên cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu xã hội trên quan điểm duy vật và từ đó phân tích các quan hệ phức tạp khác của đời sống, xã hội trong từng giai đoạn lịch sử nhất định.

- Nhờ có sự khái quát khoa học ấy thì mới có khả năng phân tích một cách đúng đắn các hiện tượng và quá trình lịch sử xã hội cụ thể từ đó phân biệt chế độ xã hội này với một chế độ xã hội khác và đồng thời tìm thấy sự giống nhau và khác nhau giữa các xã hội đó.

- Học thuyết hình thái kinh tế xã hội đã vạch ra nguồn gốc động lực bên trong của sự phát triển xã hội nó đã đặt cơ sở khoa học cho xã hội hoặc nâng xã hội học lên thành khoa học thực sự.

Học thuyết hình thái kinh tế xã hội là cơ sở lý luận cho đường lối cách mạng của giai cấp vô sản và quần chúng lao động trong xã hội cũ và xây dựng xã hội mới.

- Nó vũ trang cho chúng ta phương pháp khoa học để nghiên cứu sự phát triển xã hội qua các chế độ xã hội khác nhau hiểu rõ cơ cấu chung của hình thái kinh tế xã hội là những quy luật phổ biến tác động chi phối sự vận động và phát triển của xã hội.

Câu 48: Tại sao nói sự phát triển của các hình thái kinh tế XH là một quá trình lịch sử tự nhiên?

Trả lời: * Sự phát triển của hình thái kinh tế xã hội là một quy luật lịch sử tự nhiên vì:

Lịch sử phát triển xã hội qua nhiều giai đoạn từ thấp đến cao tương ứng với mỗi giai đoạn ấy là một hình thái kinh tế xã hội.

Sự vận động thay thế nhau của các hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử đều do tác động của các quy luật khách quan đó là quá trình lịch sử tự nhiên của xã hội.

+ Các quy luật khách quan của quy luật là:

- Quy luật là sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của LLSX.

- Quy luật CSHT quyết định KTTT.

Các quy luật xã hội khác. Đấu tranh giai cấp, chính do tác động của quy luật khách quan đó mà các hình thái xã hội vận động phát triển thay thế nhau từ thấp đến cao trong lịch sử không phụ thuộc vào ý chí nguyện vọng chủ quan của con người.

Quá trình phát triển khách quan của xã hội có nguồn gốc sâu xa của sự phát triển LLSX. Do đó xét đến cùng LLSX quyết định quá trình vận động và phát triển của hình thái kinh tế xã hội như một quá trình lịch sử tự nhiên.

Câu 49: Phân tích nội dung dung cơ bản của các yếu tố hợp thành của các cấu trúc hình thái kinh tế XH. Sự vận dụng của đảng ta trong giai đoạn hiện nay?

Trả lời: * Khái niệm:

Hình thái kinh tế xã hội là một phạm trù chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để xã hội ở từng giai đoạn phát triển lịch sử nhất định, với những quan hệ sản xuất của nó, thích ứng với LLSX ở một trình độ nhất định và với một KTTT được xây dựng trên quy luật sản xuất đó.

* Căn cứ vào khái niệm trên ta thấy những yếu tố cơ bản hợp thành cấu trúc hình thái kinh tế xã hội bao gồm:

- LLSX quan hệ sản xuất và KTTT mỗi mặt đều có vai trò nhất định và tác động đến các mặt khác tạo nên sự vận động của cơ thể xã hội. Đó chính là hình thái kinh tế xã hội.

LLSX là nền tảng vật chất kỹ thuật của mỗi hình thái kinh tế xã hội. Sự hình thành và phát triển của mỗi hình thái kinh tế xã hội xét đến cùng là do LLSX quyết định.

QHSX là những quan hệ cơ bản, ban đầu và quyết định tất cả mọi quan hệ khác không có

những mối quan hệ xã hội đó thì không thành xã hội và không có quy luật xã hội mọi hình thái kinh tế xã hội có một kiểu QHSX tương ứng với một trình độ nhất định của mỗi LLSX, QHSX là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt xã hội cụ thể này với cụ thể khác và tiêu biểu cho một giai đoạn phát triển của lịch sử. Những QHSX là bộ xương của cơ thể xã hội hợp thành CSHT.

KTTT được hình thành trên CSHT tức là nó được hình thành trên những QHSX nhất định KTTT bao gồm những quan điểm về chính trị, pháp luật, đạo đức, triết học... và những thiết chế tương ứng với những quan điểm tư tưởng hợp thành. KTTT xã hội nhà chức năng của KTTT là bảo vệ duy trì phát triển CSHT đã sinh ra nó.

- Ngoài những mặt cơ bản của xã hội đã nói ở trên còn có những QHSX khác như QH dân tộc, QH gia đình và các sinh hoạt xã hội khác qua lại biện chứng lẫn nhau hình thành nên những quy luật phổ biến chi phối sự hoạt động của xã hội đó là:

Quy luật về sự phù hợp của QHSX với tính chất và trình độ của TLSX.

Quy luật CSHT quyết định KTTT và các quy luật khác của xã hội.

* Sự vận dụng của Đảng ta:

- Đảng ta đã vận dụng học thuyết về hình thái kinh tế xã hội để xây dựng hình thái kinh tế xã hội ở nước ta.

Xây dựng nền kinh tế sản xuất hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

- Xây dựng hệ thống chính trị theo nguyên tắc nhân dân lao động là người chủ xã hội, bảo vệ quyền dân chủ của mọi thành viên của mọi xã hội.

- Mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp cận và vận dụng những giá trị mới của văn minh nhân loại.

- Tạo môi trường cho hoạt động tự do sáng tạo cho mọi sáng kiến cá nhân và đơn vị. Khai thác triệt để yếu tố con người, vì con người, như vậy xây dựng hình thái kinh tế xã hội.

XHCN ở nước ta trong thời quá độ là phát triển LLSX và xây dựng QHSX mới theo định hướng XHCN xây dựng một hệ thống chính trị bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân lao động, hoạt động theo nguyên tắc tất cả từ con người vì con người. Tiếp tục cải cách bộ máy Nhà nước xây dựng hoàn thiện Nhà nước CHXHCN Việt Nam Nhà nước của dân do dân và vì dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức XHCN làm nền tảng cho Đảng cộng sản Việt Nam

Câu 50: Tại sao nói học thuyết KTXH của Mác là hòn đá tảng của CN duy vật lịch sử?

Trả lời: Học thuyết hình thái kinh tế xã hội của Mác khẳng định rằng:

+ Xã hội là một hệ thống toàn vẹn các yếu tố của xã hội đều có liên hệ và tác động lẫn nhau trong đó cơ bản nhất LLSX, CSHT, KTTT.

+ Xã hội phát triển theo một quá trình xã hội vận động phát triển trong lịch sử qua nhiều giai đoạn khác nhau mỗi giai đoạn ấy có một kiểu cụ thể mà tiêu biểu là hình thức QHSX nhất định những QHSX ấy là tiêu chuẩn khách quan để phân biệt một xã hội cụ thể này với một xã hội khác. Những nội dung hình thái kinh tế xã hội của Mác thể hiện quan điểm duy vật trong việc xem xét, nghiên cứu xã hội trong lịch sử để xây dựng được học

thuyết hình thái kinh tế xã hội. Mác đã đi sâu phân tích và nghiên cứu một cách khoa học một xã hội cụ thể (XHTB) tách quan hệ kinh tế ra khỏi các quan hệ khác, xem xét mối quan hệ giữa chúng, vạch rõ quan hệ sản xuất là quan hệ cơ bản quyết định tất cả các quan hệ xã hội khác. Từ sự phân tích xã hội TB Mác mở rộng việc nghiên cứu các xã hội khác vạch rõ chỗ giống và khác nhau giữa các xã hội ấy. Mỗi hình thái kinh tế xã hội có những cái chung (LLSX, CSHT, KTTT, QHSX và những quy luật chung như quy luật về sự phù hợp của quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của LLSX...) và những biểu hiện đặc thù trong những giai đoạn phát triển lịch sử cụ thể. Mỗi hình thái kinh tế xã hội cụ thể ấy lại biểu hiện theo một kiểu riêng ở những nước khác nhau.

+ Ngoài quan hệ sản xuất là quyết định Mác còn chú ý đến KTTT được xây dựng trên những cơ sở và Mác cũng thấy vai trò kinh tế xã hội với học thuyết hình thái kinh tế xã hội Mác đã đặt cơ sở duy vật cho việc nghiên cứu giải thích các hiện tượng xã hội.

Câu 51: Phân tích nguồn gốc của giai cấp, ý nghĩa thực tiễn của vấn đề này trong giai đoạn hiện nay của nước ta.

Trả lời: Nguồn gốc của giai cấp.

Lịch sử xã hội loài người đã có thời kỳ chưa có giai cấp (xã hội cộng sản nguyên thủy). Xã hội có giai cấp đầu tiên là xã hội chiếm hữu nô lệ. Nguồn gốc sâu xa của giai cấp do sự phát triển của lịch sử sản xuất dẫn đến sự ra đời của chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất làm cho xã hội phân chia thành 2 giai cấp đối lập nhau đó là giai cấp thống trị và giai cấp bị trị (phân tích xã hội CSNT và xã hội CHNL để chứng minh cho nhận định trên).

Nguồn gốc trực tiếp do xuất hiện chế độ về tư liệu sản xuất nên trong nội bộ của xã hội CSNT đã dẫn đến sự phân hoá thành giai cấp sau:

Những người có chức có quyền trong công xã đã lợi dụng chức quyền để chiếm những của chung thành của riêng. Bên cạnh đó còn có một số gia đình do làm ăn khá giả nên trở thành giai cấp thống trị (giai cấp chủ nô).

Những gia đình bị phá sản và những tù binh bị bắt trong chiến tranh đã trở thành giai cấp bị trị (giai cấp nô lệ). Như vậy sự phân chia xã hội có giai cấp là nguồn gốc kinh tế.

Kết cấu của giai cấp:

Trong xã hội có giai cấp, mỗi hình thái kinh tế xã hội đều có một kết cấu giai cấp nhất định, khi hình thái kinh tế xã hội thay đổi, kết cấu giai cấp cũng thay đổi. Kết cấu giai cấp trong xã hội có giai cấp bao gồm:

Giai cấp cơ bản là giai cấp gắn liền với PTSX thống trị xã hội.

Giai cấp không cơ bản là sản phẩm của PTSX tàn dư (cũ) và PTSX mầm mống (mới) trong xã hội.

Ngoài ra còn có tầng lớp trí thức làm công việc trí óc, họ không phải là giai cấp vì họ hình thành từ giai cấp khác nhau và phục vụ cho giai cấp khác nhau.

ý nghĩa thực tiễn của vấn đề này trong giai đoạn hiện nay ở nước ta.

Theo lý luận của triết học Mác-Lênin thì giai cấp gắn liền với một PTSX nhất định. Sửa

đời và tồn tại của giai cấp là có nguyên nhân kinh tế.

Chế độ kinh tế hiện nay ở nước ta là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần nên kết cấu giai cấp ở nước ta hiện nay bao gồm:

Giai cấp cơ bản là giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức XHCN.

Giai cấp không cơ bản:

Phân tích nguồn gốc và kết cấu giai cấp giúp ta hiểu được địa vị và vai trò và thái độ chính trị của mỗi giai cấp và từ đó định ra được đường lối đúng đắn.

Câu 52: Phân tích đặc trưng cơ bản trong định nghĩa giai cấp của Lênin phê phán các quan điểm phi Mác, XH về vấn đề này?

Trả lời: Lênin định nghĩa giai cấp như sau:

Người ta nói giai cấp, nhưng tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với những TLSX về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội mà ít hoặc nhiều họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người mà tập đoàn này có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác do chỗ các tập đoàn có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế xã hội quyết định. Từ định nghĩa trên ta có thể rút ra 4 đặc trưng cơ bản của giai cấp.

Đặc trưng thứ nhất: giai cấp là những tập đoàn người có địa vị khác nhau trong hệ thống sản xuất nhất định mỗi giai cấp gắn liền với một PTSX nhất định. Địa vị của mỗi giai cấp trong PTSX là do vai trò của họ quyết định.

Đặc trưng thứ hai: các giai cấp có mối quan hệ khác nhau về quyền sở hữu đối với tư liệu sản xuất. Đây là đặc trưng cơ bản và quyết định các đặc trưng khác của giai cấp.

Đặc trưng thứ ba: Các giai cấp có vai trò khác nhau trong tổ chức phân công lao động xã hội do đặc trưng thứ hai quyết định ai nắm giữ tư liệu sản xuất chủ yếu trong xã hội người đó sẽ có vai trò lãnh đạo và làm chủ quá trình sản xuất.

Đặc trưng thứ tư: các giai cấp có phương thức và quy mô thu nhập khác nhau về của cải xã hội. Do đặc trưng thứ hai quyết định. Bốn đặc trưng của giai cấp gắn bó chặt chẽ với nhau và nó cũng là 4 tiêu chuẩn của sự phân chia xã hội thành giai cấp trong đó tiêu chuẩn khác nhau về quyền sở hữu đối với tư liệu sản xuất là tiêu chuẩn quan trọng nhất và chính nó là nguyên nhân cho sự phân công xã hội thành các giai cấp khác nhau.

Phê phán của quan điểm phi Mác xít về vấn đề này:

Có nhiều quan điểm đi tìm nguyên nhân của sự phân chia xã hội thành giai cấp.

Giai cấp khác nhau là do sự khác nhau về nghề nghiệp.

Giai cấp khác nhau là do sự khác nhau về giới tính

Giai cấp khác nhau là do sự khác nhau về chủng tộc

Giai cấp khác nhau là do sự khác nhau về tài năng của cá nhân.

Giai cấp khác nhau là do sự khác nhau về địa lý và uy tín xã hội.

Tất cả những quan điểm trên đều chưa được bản chất của sự phân chia xã hội thành giai cấp

cấp chưa thấy được giai cấp hình thành một cách khách quan gắn liền với những giai đoạn phát triển nhất định của sản xuất những hiện tượng kẻ giàu người nghèo, kẻ sang người hèn... là kết quả chứ không phải là nguyên nhân của sự phân chia giai cấp do đó nó không phải là tiêu chuẩn để chia các giai cấp trong xã hội./.

Câu 53: Tại sao nói đấu tranh giai cấp là một động lực của sự PHÁT TRIỂN XH trong các đấu tranh giai cấp?

Trả lời: Đấu tranh giai cấp là đấu tranh qua những giai cấp có lợi ích căn bản đối lập nhau và kết quả của đấu tranh giai cấp là dẫn đến cách mạng xã hội thay thế chế độ xã hội này bằng một xã hội khác tiến bộ hơn. Đấu tranh giai cấp là đấu tranh giữa giai cấp bị bóc lột và thống trị.

Chủ nghĩa Mác-Lênin đã khẳng định một trong những động lực thực sự của lịch sử các xã hội có giai cấp đối kháng là đấu tranh cách mạng của giai cấp bị bóc lột chống lại giai cấp bóc lột thống trị.

Nói đấu tranh giai cấp là một trong những động lực phát triển của xã hội có giai cấp đối kháng vì:

Trong xã hội có giai cấp mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất được biểu hiện về mặt xã hội, mâu thuẫn giữa giai cấp bị bóc lột và giai cấp bóc lột. Mâu thuẫn sản xuất xã hội chỉ có thể được giải quyết bằng cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp bị bóc lột chống lại giai cấp bóc lột mà đỉnh cao của nó là cách mạng xã hội thay thế quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới tạo điều kiện cho sản xuất xã hội phát triển có thể nói ở xã hội có giai cấp đối kháng sản xuất xã hội muốn phát triển được phải thông qua đấu tranh giai cấp mà giai quyết được mâu thuẫn giữa LLSX và QHSX.

Khi sản xuất xã hội phát triển nó sẽ làm cho mọi mặt của đời sống xã hội phát triển.

Đấu tranh giai cấp còn rèn luyện cả những giai cấp phát triển.

Câu 54: Phân tích nội dung cơ bản của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ ở nước ta?

Trả lời: Theo lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản được chia thành 2 thời kỳ:

+ Đấu tranh của giai cấp vô sản trước khi giành chính quyền.

+ Đấu tranh của giai cấp vô sản khi giành chính quyền (trong thời kỳ quá độ).

- Trong thời kỳ quá độ đấu tranh giai cấp vẫn còn là tất yếu của cuộc đấu tranh ấy diễn ra với những nội dung mới nhiệm vụ mới và hình thức mới.

- Nội dung bao trùm cả đấu tranh giai cấp trong giai đoạn này ở nước ta là giai cấp vô sản sử dụng nền chuyên chính của mình để trấn áp lại những lực lượng của giai cấp và của dân tộc giai cấp vô sản lãnh đạo nhân dân để xây dựng một chế độ xã hội mới, XH CNXH.

- Trên cơ sở nội dung đó giai cấp vô sản phải tiến hành những nhiệm vụ cụ thể trong từng bước đi của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội cụ thể là:

- + Đấu tranh giai cấp phải thể hiện yêu cầu sự phát triển trước hết là phát triển sản xuất. Đấu tranh giai cấp phải gắn liền với vấn đề dân tộc và xu hướng phát triển của thời đại.
- + Đấu tranh chống lại diễn biến hoà bình.
- + Đấu tranh chống lại sự phát triển đi lên CNTB của nền sản xuất hàng hoá nhỏ.
- + Đấu tranh với hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Tham nhũng, tệ nạn xã hội... Nói tóm lại đấu tranh giai cấp hiện nay ở Việt Nam là cuộc đấu tranh để giữ vững định hướng XHCN, đấu tranh cho mục đích dân giàu nước mạnh xã hội công bằng văn minh. Cuộc đấu tranh ấy diễn ra dưới hình thức khác nhau và đấu tranh trên cả lĩnh vực: kinh tế, chính trị, tư tưởng văn hoá.

Câu 57: tại sao nói cách mạng XH và phương thức thay thế hình thái KTXH này = hình thái KTXH khác cao hơn, tiến bộ hơn. Trả lời: Thời đại ngày nay biểu hiện sự thống nhất biện chứng giữ vấn đề nhân loại giai cấp và dân tộc. Mọi quan hệ ấy được dựa trên quan hệ với lợi ích mà trước hết là lợi ích kinh tế thể hiện:

- Vấn đề dân tộc luôn mang tính giai cấp bảo vệ lợi ích dân tộc vì lợi ích giai cấp đấu tranh cho lợi ích dân tộc vì giai cấp nào cũng sinh sống và phát triển ở mỗi dân tộc nhất định.
- Vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp không tách rời khỏi vấn đề thời đại, hai vấn đề trên thay đổi cùng với sự thay đổi của thời đại. Sự xích lại và gần bó giữa các dân tộc không chỉ trong phạm vi một nước mà ở nhiều nước trên thế giới. Vấn đề giai cấp cũng vậy. Nó không chỉ là việc của từng quốc gia mà bảo vệ lợi ích của giai cấp mang tính chất quốc tế. Thời đại ngày nay là thời đại quá độ CNTB lên CNXH.
- Tuy ba mối quan hệ trên là thống nhất nhưng cũng bao hàm sự khác biệt giai cấp theo quyền lợi kinh tế là chủ yếu dân tộc theo lãnh thổ là chủ yếu, nhân loại đó là tính toàn cầu. Trong thực tế lợi ích nhân loại không tách rời lợi ích dân tộc và lợi ích giai cấp.

Câu 56: Phân tích nguồn gốc bản chất của Nhà nước. Nêu các kiểu và hình thức Nhà nước trong lịch sử?

Trả lời: a) Nhà nước là gì?

Nhà nước là biểu hiện và là sản phẩm của mâu thuẫn giai cấp không thể thiếu được. Nó là công cụ để giai cấp thống trị sử dụng để thống trị và quản lý xã hội phù hợp với lợi ích của mình.

b) Nguồn gốc và bản chất của Nhà nước

* Nguồn gốc của Nhà nước:

- Nhà nước ra đời là do những mâu thuẫn không thể điều hoà được trong xã hội cộng sản nguyên thủy chưa có giai cấp, chưa có mâu thuẫn giai cấp cho nên chưa có Nhà nước. Trong xã hội chiếm hữu nô lệ Nhà nước đầu tiên trong lịch sử xuất hiện, nó là kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp không thể điều hoà được giữa giai cấp nô lệ và giai cấp chủ nô (giai cấp chủ nô đã tạo lập ra một bộ máy bạo lực để đàn áp cuộc đấu tranh của giai cấp nô lệ, bắt họ phải tuân theo và phục tùng những điều mà giai cấp chủ nô đặt ra.

Bộ máy đó là Nhà nước).

- Nguyên nhân sâu sa của sự ra đời của Nhà nước là do lực lượng sản xuất phát triển và Nhà nước ra đời trong xã hội có giai cấp, nó cũng mất đi khi xã hội có giai cấp bị mất đi.

* Bản chất của Nhà nước:

- Nhà nước chẳng qua chỉ là bộ máy trấn áp của một giai cấp này đối với giai cấp khác. Nhà nước mang bản chất giai cấp: nó là một số tổ chức bạo lực bảo vệ lợi ích cho giai cấp thống trị và đàn áp các giai cấp bị trị. Nắm giữ và lập ra Nhà nước là giai cấp nắm tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội (Nhà nước của giai cấp thống trị, giai cấp bị trị không có Nhà nước) Nhà nước là một bộ máy quan trọng nhất của KTTT trong xã hội có giai cấp.

- Nhà nước là công cụ chuyên chính bạo lực của giai cấp thống trị đối với giai cấp bị trị và nhân dân lao động. Nó là một lực lượng một tổ chức phi kinh tế.

c) Các kiểu và Nhà nước trong lịch sử:

- Có ba kiểu Nhà nước đã tồn tại trong lịch sử:

- Nhà nước chiếm hữu nô lệ: Nhà nước của giai cấp chủ nô bảo vệ lợi ích của giai cấp chủ nô, bóc lột và chống lại giai cấp nô lệ và quần chúng lao động khác.

+ Nhà nước phong kiến là những đẳng cấp trên của xã hội phong kiến lập lên như: đẳng cấp quý tộc, giới thống trị tăng lữ, giáo hội. Nhà nước này bảo vệ quyền lợi của giai cấp địa chủ phong kiến, bóc lột và thống trị giai cấp chủ nô, thợ thủ công và giai cấp tư sản đang hình thành.

+ Nhà nước của tư sản là Nhà nước do giai cấp tư sản lập nên nhằm bảo vệ, duy trì lợi ích của giai cấp tư sản, chống lại, bóc lột giai cấp vô sản và quần chúng lao động khác.

Ba kiểu Nhà nước trên tương ứng với ba hình thái kinh tế xã hội trong lịch sử đó là: hình thái kinh tế xã hội chiếm hữu nô lệ, hình thái kinh tế xã hội phong kiến, hình thái kinh tế xã hội tư bản chủ nghĩa, đó là những Nhà nước của giai cấp thống trị bị bóc lột.

Kiểu Nhà nước đặc biệt đó là Nhà nước chuyên chính vô sản (Nhà nước XHCN đây là một kiểu Nhà nước theo Lênin nói không có nguyên nghĩa Nhà nước mà chỉ là một nửa Nhà nước đó là Nhà nước của dân do dân và vì dân, nó bảo vệ lợi ích của tuyệt đại đa số nhân dân lao động).

* Các hình thức Nhà nước trong lịch sử:

Tuỳ từng hoàn cảnh tương quan lực lượng giữa các giai cấp trong từng giai đoạn lịch sử nhất định mà giai cấp thống trị tổ chức nên chuyên chính của mình dưới một hình thức nhất định. Có một số hình thức tổ chức Nhà nước đã tồn tại trong lịch sử như sau:

+ Hình thức quân chủ:

+ Quân chủ chuyên chế quyền lực tập trung trong tay vua và được cha truyền con nối trong dòng họ của nhà vua (hình thức này có trong xã hội chiếm hữu nô lệ và xã hội phong kiến).

+ Quân chủ lập hiến quyền lực của Nhà nước được phân chia giữa nhà vua và các tổ chức khác (có trong xã hội chiếm hữu nô lệ. Phong kiến, tư bản chủ nghĩa).

+ Hình thức cộng hoà quyền lực Nhà nước tập trung vào các cơ quan được bầu ra trong

một thời gian nhất định

Câu 57: Tại sao nói cách mạng XH và phương thức thay thế hình thái KTXH này = hình thái KTXH khác cao hơn, tiến bộ hơn.

Trả lời: Cách mạng xã hội là đỉnh cao của đấu tranh giai cấp, là bước nhảy vọt trong sự phát triển của xã hội mà kết quả sự thay thế một hình thái kinh tế xã hội này bằng hình thái kinh tế xã hội mới cao hơn. Đặc trưng của cách mạng là sự thay đổi chính quyền Nhà nước từ tay giai cấp thống trị lỗi thời sang tay giai cấp cách mạng, là sự thay đổi PTSX cũ bằng PTSX mới. Cách mạng xã hội là phương thức thay thế hình thái kinh tế xã hội này bằng hình thái kinh tế xã hội khác cao hơn, tiến bộ hơn.

- Cách mạng xã hội đã giải quyết được mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tức là cách mạng xã hội làm cho phương thức sản xuất phát triển PTSX mới ra đời thay thế PTSX cũ lạc hậu, trong đó LLSX phát triển, QHSX cũng phải thay đổi cho phù hợp với LLSX. Nhờ cách mạng xã hội đã làm cho đời sống kinh tế của xã hội phát triển (qua đấu tranh giai cấp giữa giai cấp bị trị và giai cấp thống trị).

- Cách mạng cũng làm thay đổi đời sống chính trị và văn hoá xã hội (cách mạng xã hội là sự thay chính quyền Nhà nước...) như vậy có thể nói qua cách mạng xã hội, xã hội cũ bị xoá bỏ, xã hội mới ra đời thay đó là bước phát triển nhảy vọt về vật chất của xã hội trong đó mọi mặt của đời sống XH đều thay đổi và phát triển như kinh tế, chính trị, văn hoá tư tưởng.

(Khi trình bày cần lấy dẫn chứng trong lịch sử để chứng minh).

Chú ý: Nếu trong hình thành kinh tế XH mới có chế độ tư hữu, vấn đề đối kháng giai cấp thì sự phát triển của các mâu thuẫn nói trên (Mâu thuẫn kinh tế, mâu thuẫn giai cấp) sớm hay muộn cũng dẫn đến cách mạng, XH để chuyển lên hình thái kinh tế Xh cao hơn, tiến bộ hơn.

Câu 58: Tiến bộ XH là gì? Tại sao nói mỗi trình độ PT LLSX của XH là một trong những tiêu chuẩn khách quan của sự tiến bộ XH.

Trả lời: - Khái niệm: Tiến bộ Xh phản ánh con đường tiến lên của XH từ một hình thái cao hơn.

* Các tiêu chuẩn của tiến bộ XH theo quan điểm của CN Mác Lênin là:

+ Phương thức sản xuất: trong đó bao gồm hai mặt LLSX & QHSX.

+ ở các thành tựu của khoa học.

+ Các nguyên tắc quản lý

+ Trạng thái chính trị XH.

+ Trình độ học vấn lối sống, bảo vệ sức khỏe, ý thức lao động.

+ Kỹ thuật lao động.

+ Tiến bộ XH là một hiện tượng XH do các quy luật khách quan chi phối và thông qua hoạt động có ý thức của con người. Trong một hệ thống những tiêu chuẩn của tiến bộ XH thì trình độ phát triển của LLSX là một trong những tiêu chuẩn khách quan của tiến

bộ XH. Sở dĩ có thể khẳng định như thế vì:

+ Giải quyết của sự phát triển XH đồng thời cũng quyết định đó chính là kinh tế LLSX vật chất - tính Kinh tế quyết định sự tồn tại và phát triển của đời sống XH hoá. Sự phát triển xét đến cùng là do sự phát triển của LLSX quyết định.

- LLSX sẽ kết thúc nền sản xuất phát triển, từ đó mà thúc đẩy tiến bộ XH trong LLSX thì yếu tố tư liệu sản xuất (mà đặc biệt là công cụ lao động là yếu tố đồng nhất, cách mạng, nó luôn luôn được biến đổi, cải tiến và phát triển) chính sự thay đổi của công cụ lao động làm cho tư liệu sản xuất thay đổi, làm cho con người lao động sử dụng công cụ ấy cũng thay đổi - LLSX thay cho QHSX thay đổi và mỗi QHSX xã hội cũng thay đổi như vậy nguyên nhân của toàn bộ quá trình lịch sử xã hội chính là do LLSX quyết định. Nhưng sự phát triển của LLSX quyết định. Nhưng sự phát triển của LLSX phải thông qua QHSX và QHSX khác mới phát huy được ảnh hưởng đến hiện tượng xã hội khác. Cho nên xét đến cùng LLSX là một trong những tiêu chuẩn khách quan để đánh sự tiến bộ hay lạc hậu của một chế độ xã hội (có thể nêu những quan điểm khác về tiêu chuẩn của sự tiến bộ xã hội)./.

Câu 59: Trình bày quan điểm của Triết học Mác -Lênin về bản chất con người?

Trả lời: * Nêu một số quan niệm khác nhau về bản chất của con người mà nhà bác học trước Mác:

+ Triết học cổ đại

+ Quan điểm tôn giáo

+ Quan điểm duy tâm

+ Quan điểm của triết học Mác về bản chất con người.

+ Con người là một thực thể sinh học - xã hội. Như vậy bản chất con người bao gồm bản chất tự nhiên và bản chất xã hội. Khoa học tự nhiên và khoa học nhân văn đã khẳng định rằng: trong đời sống hiện thực của con người cũng như của toàn bộ xã hội loài người bị quy định bởi:

+ Các quy luật tâm lý - ý thức hình thành và hoạt động trên nền tảng sinh học của con người.

+ Các quy luật xã hội đang quy định mối quan hệ giữa con người với con người. Ba hệ thống quy luật gắn bó chặt chẽ, hoà vào nhau tạo nên bản chất của con người.

+ Bản chất tự nhiên của con người (sinh học): chính sự hoạt động của các quy luật sinh vật học và tâm lý ý thức tạo nên bản chất tự nhiên của con người > bản chất tự nhiên đó quyết định sự tồn tại của con người.

+ Bản chất xã hội của con người (mặt xã hội) đó là sự hoạt động của các quy luật xã hội tác động đến con người. Các quy luật ấy được hình thành trong quá trình lao động.

-Chính lao động là yếu tố quy định sự hình thành bản chất xã hội của con người. Hai mặt tự nhiên và XH quan hệ gắn bó mật thiết với nhau không thể tách rời, không có cái Xh thuần túy, XH chính là phương thức cho con người thoả mãn nhu cầu sinh học và thoả

mãn ngày càng tốt hơn những nhu cầu sinh học làm cho con người ngày càng phát triển đó là mục đích của XH.

-Sự hình thành bản chất của con người không ngừng hoàn thiện khả năng tồn tại của mình trước lực lượng tự nhiên và XH.

+Nhu cầu tự nhiên là cơ sở mục đích của sự phát triển những nhu cầu XH.

+Trong tính hiện thực của nó bản chất con người là sự tổng hoá các quan hệ Xh trên nền tảng tự nhiên của con người.

+Nhu cầu con người ngày càng tăng, do nhu cầu XH ngày càng tăng theo sự bên của văn minh vật chất.

Tất cả những điều trên có thể khẳng định, con người một mặt là sản phẩm của lịch sử (của hoàn cảnh tự nhiên và XH) Mặt khác là chủ thể sáng tạo ra quá trình lịch sử đó.

Câu 60: Phân tích mối quan hệ cá nhân và tập thể, giữa cá nhân và XH, ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này của nước ta trong giai đoạn hiện nay?

Trả lời: Một số khái niệm.

Cá nhân: là một khái niệm chỉ những con người cụ thể chính là đơn chất bao gồm một hệ thống đặc điểm cụ thể, khác biệt với những cá nhân khác về cơ chất tâm lý, trình độ hiểu biết và nhân cách.

Tập thể là hình thức liên hệ các cá nhân thành nhóm các tính chất Xh và xuất phát từ lợi ích, nhu cầu về kinh tế, chính trị, đạo đức, quan điểm khoa học, nghề nghiệp.

-XH xét trên hai nghĩa:

*ở bình diện rộng đó là khái niệm chỉ XH loài người.

*ở bình diện hẹp đó là khái niệm chỉ những hệ thống XH như quốc gia....ở vấn đề này khi nghiên cứu một quan hệ giữa cá nhân và XH tức là dùng theo nghĩa hẹp, XH có nghĩa là một quốc gia cụ thể.

+Mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể.

-Đây là mối quan hệ biện chứng có ý nghĩa.

-Bản chất của mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể là quan hệ lợi ích, cả móc nối, liên kết hoặc chia rẽ các thành viên. Trong tập thể có bao nhiêu thành viên cá nhân là có bấy nhiêu lợi ích.-Cá nhân tham gia vào tập thể như là một bộ phận của cái toàn thể, nó là cơ sở để hình thành nên tập thể.

-Tập thể là nơi thoả mãn nhu cầu của cá nhân nhưng việc thoả mãn nhu cầu cá nhân của tập thể thường thấp hơn nhu cầu của mỗi cá nhân.

-Nguyên tắc để xây dựng một tập thể bền vững đó là sự kết hợp hài hoà, lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể, luôn quan tâm đến cá nhân, thoả mãn lợi ích nhu cầu cá nhân, phát huy tài năng của cá nhân.

*Mối quan hệ giữa cá nhân với XH.

-Nền tảng của mối quan hệ này chính là mối qua hệ qua lợi ích cá nhân và lợi ích XH.

+XH CSNT cá nhân bị hoà tan vào cộng đồng.

+Các XH dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất XHCN, XH phong kiến,

XHTBCN chỉ đáp ứng lợi ích của tiểu số các cá nhân trong giai cấp thống trị còn các cá nhân trong giai cấp bị trị bị cướp quyền lợi vật chất và tính chất đối kháng.

+Trong XHCN tạo ra những điều kiện khách quan để thực hiện hòa hảo mối quan hệ giữa cá nhân và XH, tạo điều kiện phát triển tự do cho cá nhân.

+CMXHCN tạo nên một hệ thống chính trị của dân do dân và dân... quan hệ giữa cá nhân và XH trong XHCN là tác động qua lại, XH đảm bảo cho cá nhân và XH trong XHCN là tác động qua lại, XH đảm bảo cho cá nhân được phát triển, cá nhân phát triển là điều kiện cho XH phát triển.

*ý nghĩa:

-nắm vững mối quan hệ biện chứng giữa cá nhân và tập thể, giữa cá nhân và XH. Đảng ta đã đề ra những chủ trương biện pháp quan tâm chú ý đến lợi ích con người.

+Chiến lược vì con người.

+Giáo dục là quốc sách hàng đầu.

+Phát huy nguồn lực con người.

Câu 61: Phân tích mối quan hệ giữa quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ trong sự phát triển lịch sử, ý nghĩa của vấn đề này trong sự PT trong việc quán triệt bài học lấy dân làm gốc.?

Trả lời:* Quần chúng nhân dân:

-Là những người sản xuất ra của cải vật chất, tuyệt đại bộ phận dân cư chống lại giai cấp phản động và tầng lớp thượng lưu đối kháng với nhân dân.

-Tất cả những giai cấp, những tầng lớp XH thúc đẩy sự tiến bộ XH như vậy trong những điều kiện nhất định quần chúng nhân dân bao gồm cả giai cấp không phải là nhân dân lao động. Có thể nói một cách chung nhất quần chúng nhân dân là những người sản xuất ra của cải vật chất cho XH.

-Từ trong quần chúng nhân dân bao giờ cũng xuất hiện những mỹ nhân và cá nhân kiệt xuất đứng dẫn trong phong trào cách mạng, định hướng và thống nhất quần chúng, người đó gọi là lãnh tụ.

*Mối quan hệ giữa các quần chúng nhân dân và các lãnh tụ trong sự phát triển lịch sử:

+ quần chúng nhân dân tạo ra những giá trị vật chất.

+ quần chúng nhân dân tạo ra những giá trị tinh thần.

+Xong sức mạnh của quần chúng nhân dân muốn được phát huy thì phải có sự hướng dẫn có sự tổ chức của lãnh đạo. Vai trò ấy thuộc về cá nhân lãnh tụ.

+Vai trò của lãnh tụ chỉ có thể thực hiện trong mối quan hệ với vai trò của quần chúng nhân dân và được quần chúng nhân dân ủng hộ. Các cá nhân lãnh tụ có vai trò rất quan trọng đối với lịch sử ở chỗ nắm được yêu cầu xu hướng phát triển của XH, sáng suốt đề ra những chủ trương đúng đắn và hướng dẫn quần chúng hoạt động. Họ có tác dụng động viên và tổ chức đông đảo quần chúng làm nên những sự kiện vĩ đại. Một nhân vật lãnh đạo sáng suốt hơn sẽ góp phần thúc đẩy phong trào nhanh hơn. Một lãnh đạo sai lầm sẽ làm phong trào bị tổn thất.

Vai trò của cá nhân nổi bật nên trong những bước ngoặt của lịch sử.

*ý nghĩa:

Như trên đã nói quan hệ giữa quần chúng nhân dân và cá nhân lãnh tụ là mối quan hệ biện chứng. Cá nhân có vai trò quan trọng trong việc phát huy sức mạnh quần chúng, quần chúng nhân dân quyết định mọi tiến trình phát triển trong lịch sử cho nên dù cá nhân lãnh tụ có vai trò quan trọng thì vai trò ấy không thể tách rời khỏi quần chúng, quần chúng nhân dân đóng vai trò quyết định. Nắm vững là hiểu sức mạnh to lớn của quần chúng nhân dân trong sự phát triển của lịch sử. Đảng ta đã đề ra bài học "lấy dân làm gốc" thể hiện vai trò quan trọng của quần chúng nhân dân lắng nghe ý kiến của quần chúng nhân dân tin tưởng vào quần chúng nhân dân tại điều kiện phát huy sức mạnh của quần chúng nhân dân trong sự nghiệp XD CNXH. Bài học mà Đảng ta nêu ra thể hiện sự vận động đúng đắn quan điểm triết học -Mác Lênin vào thực tiễn của CMVN.

Câu 62: Tại sao nói quần chúng nhân dân là LL sáng tạo chân chính ra lịch sử? Phê phán các quan điểm phi Mát- xít về vấn đề này?

Trả lời: * Quần chúng nhân dân là lực lượng sáng tạo ra chân chính là vì:

+Thứ nhất: quần chúng nhân dân là người làm ra của cải vật chất, cơ sở của sự tồn tại và phát triển của XH.

+Bằng lao động sản xuất của mình quần chúng nhân dân sáng tạo ra những thứ cần thiết cho nhu cầu ăn mặc, ở, không có hoạt động lao động sản xuất thì Xh không thể tồn tại được.

+Trong quá trình lao động, loài người ngày nay tích lũy được nhiều kinh nghiệm sản xuất và chế tạo công cụ sản xuất ngày nay càng tinh xảo làm cho LLSX phát triển dẫn đến sự thay đổi về QHSX làm cho toàn bộ KTTT của xã hội cũng thay đổi.

+ Hoạt động sản xuất của quần chúng nhân dân và điều kiện cơ bản quyết định tồn tại và phát triển của xã hội, là cơ sở cho sự phát triển về mọi mặt của xã hội.

+ Thứ hai: quần chúng nhân dân là lực lượng cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội. Trong xã hội có giai cấp, nếu không có cách mạng xã hội thì xã hội không thể phát triển từ hình thái kinh tế xã hội này sang hình thái kinh tế xã hội cao hơn, quần chúng nhân dân là những người tham gia trực tiếp vào LLSX phát triển, quan hệ sản xuất cũng phải thay đổi cho phù hợp với LLSX. Như vậy, cách mạng xã hội đã làm nên cho đời sống kinh tế của xã hội phát triển (đấu tranh giai cấp giữa giai cấp bị trị và giai cấp thống trị).

Thứ ba: Quần chúng nhân dân còn là người sáng tạo những giá trị tinh thần.

- Nhưng ca dao, hò, vè... là do quần chúng lao động sáng tạo nó phản ánh cuộc sống của họ.

- Nguyên vọng, tâm tư tình cảm và hoạt động lao động của họ là nguồn vô tận cho việc sáng tác của những người làm văn học nghệ thuật chuyên nghiệp.

- Lịch sử phát triển của khoa học kỹ thuật cũng chứng minh vai trò to lớn của quần chúng

nhân dân.

Nhân dân lao động là những người trực tiếp áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất...

Như vậy, ở ba mặt của đời sống xã hội chúng ta đều thấy rõ quần chúng nhân dân là người sáng tạo chân chính ra lịch sử.

+ Phê phán cả quan điểm phê Mác xít về vấn đề này.

Qua những lý do trên ta thấy quan điểm của triết học Mác-Lênin (CNDVLS) khẳng định rằng quần chúng nhân dân là lực lượng sáng tạo chân chính ra lịch sử đó là một chân lý. Chân lý ấy đã thực tiễn kiểm nghiệm. Những quan điểm đối lập với khẳng định trên đều không đúng và phản khoa học.

+ Quan điểm của triết học duy tâm: phủ định vai trò sáng tạo tích cực của con người đối với tiến trình của lịch sử theo ý muốn của thượng đế thần linh.

+ Quan điểm triết học siêu hình cho rằng quần chúng nhân dân không có vai trò trong sự phát triển của lịch sử mà vai trò đó thuộc về những cá nhân anh hùng kiệt xuất. Không thấy được vai trò của quần chúng nhân dân, họ quan niệm quần chúng nhân dân như một bầy cừu ngoan ngoãn hoặc phương tiện mà các vĩ nhân cần đến cho mỗi ý đồ chính trị của họ. Lịch sử theo khoa học là lịch sử của các vĩ nhân. Tất cả quan điểm đó đều trái với thực tế và sai lầm.

Câu 63: Tồn tại XH là gì? Những yếu tố cơ bản tồn tại XH và vai trò của nó trong đời sống xã hội?

Trả lời: * Tồn tại xã hội là toàn bộ đời sống vật chất của xã hội như điều kiện địa lý điều kiện dân số và PTSX. Trong đó PTSX đóng vai trò quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội.

+ Những yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội và vai trò của nó trong đời sống xã hội.

- 3 yếu tố cơ bản tạo nên tồn tại xã hội đó là:

+ Điều kiện địa lý đó là những điều kiện đất đai, khí hậu, sông ngòi, biển đông, thực vật, nguyên liệu, khoáng sản. Điều kiện địa lý là điều kiện thường xuyên và tất yếu của sự tồn tại và phát triển của xã hội, nó có thể gây ảnh hưởng khó khăn hoặc thuận lợi cho đời sống của con người và sản xuất xã hội.

+ Điều kiện dân số đó là số lượng dân cư, sự tăng về mật độ dân cư là điều kiện đối với đời sống xã hội vì nó ảnh hưởng thuận lợi hoặc khó khăn đối với đời sống sản xuất.

(Phân tích vấn đề dân số hiện nay)

Hai yếu tố điều kiện dân số và điều kiện địa lý có vai trò rất quan trọng đối với đời sống xã hội nhưng chúng không đóng vai trò quyết định.

+ PTSX là cách thức mà con người dùng để làm ra của cải vật chất cho mình trong một giai đoạn lịch sử nhất định, theo cách đó con người có những quan hệ với nhau trong sản xuất. Phương thức đóng vai trò quyết định trong đời sống xã hội vì xã hội chỉ có thể tồn tại và phát triển trên cơ sở của sản xuất mà sản xuất bao giờ cũng có cách thức nhất định. Chính sự thay đổi của PTSX làm cho đời sống xã hội cũng phát triển. Lịch sử xã hội loài

người là lịch sử của các PTSX thay thế kế tiếp nhau.

Câu 64: ý thức XH là gì? Cấu trúc và mối quan hệ của các yếu tố tạo hình ý thức XH.

Trả lời: a) ý thức xã hội:

ý thức xã hội là toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội bao gồm tình cảm, tập quán truyền thống, quan điểm lý luận... phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển khác nhau của lịch sử xã hội.

b) Cấu trúc của ý thức xã hội: bao gồm 2 yếu tố:

+ Tâm lý xã hội: là toàn bộ tình cảm, tâm trạng truyền thống, xã hội được hình thành một cách tự phát dưới ảnh hưởng trực tiếp của những điều kiện sinh sống hàng ngày của con người.

Hệ tư tưởng là quan niệm, tư tưởng đã được hệ thống hoá thành lý luận thành các học thuyết khác nhau về xã hội.

c) Mối quan hệ của các yếu tố tạo thành ý thức xã hội (mối quan hệ của tâm lý xã hội và hệ tư tưởng).

Giống nhau (thống nhất với nhau): cả tâm lý xã hội và hệ tư tưởng đều được sinh ra từ tồn tại xã hội và đều phản ánh những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội (tức tồn tại xã hội)

Thống nhất nhưng có sự khác biệt (khác nhau). Hệ tư tưởng và tâm lý xã hội là hai trình độ, hai phương thức phản ánh tồn tại xã hội khác nhau trong đó.

+ Tâm lý xã hội là trình độ thấp, trực tiếp hình thành dưới ảnh hưởng của những điều kiện sinh sống hàng ngày của con người.

+ Hệ tư tưởng là trình độ cao, trình độ lý luận nó là kết quả phản ánh những điều kiện sinh hoạt vật chất, những quan hệ giai cấp và đấu tranh giai cấp trong xã hội bằng sự khái quát trong lý luận cơ sở kế thừa những tài liệu tư tưởng đã có từ trước.

+ Quan hệ qua lại ảnh hưởng lẫn nhau. Tâm lý xã hội, tình cảm giai cấp tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp thu hệ tư tưởng, ngược lại hệ tư tưởng củng cố và phát triển tâm lý xã hội, tình cảm giai cấp./.

Câu 65: Phân tích mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại XH và ý thức XH, ý nghĩa thực tiễn của vấn đề này trong giai cấp hiện nay?

Trả lời: a) Định nghĩa khái niệm:

Tồn tại xã hội là toàn bộ đời sống vật chất của xã hội bao gồm điều kiện địa lý điều kiện dân số và PTSX. Trong đó PTSX đóng vai trò quyết định sự tồn tại xã hội.

+ ý thức xã hội là toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội bao gồm tình cảm, tập quán, truyền thống, quan điểm lý luận, phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển khác nhau của lịch sử xã hội.

b) Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức.

Tóm lại xã hội quyết định ý thức xã hội.

- Đời sống tinh thần của xã hội ra đời dựa trên cơ sở của những điều kiện vật chất nhất

định tồn tại xã hội.

- Khi tồn tại xã hội biến đổi nhất là khi phương thức sản xuất của xã hội biến đổi (hoặc sớm hoặc muộn).

- (Khi trả lời phần này cần lấy dẫn chứng trong những giai đoạn lịch sử của xã hội loài người để chứng minh).

- Như vậy ý thức xã hội là sự phản ánh của tồn tại xã hội, ý thức xã hội ra đời biến đổi và phát triển là do tồn tại xã hội quyết định.

- Sự tác động trở lại của ý thức đối với tồn tại xã hội.

- Bên cạnh việc khẳng định sự tồn tại xã hội quyết định ý thức XHCN duy vật lịch sử còn thừa nhận vai trò to lớn của ý thức xã hội đối với sự phát triển của tồn tại xã hội.

- Vai trò còn được thể hiện ở.

- + ý thức xã hội có tác dụng thúc đẩy quá trình phát triển của xã hội đó là những tư tưởng tiến bộ của giai cấp tiên tiến trong xã hội, nhưng tư tưởng này phản ánh đúng quy luật phát triển của XH đáp ứng được những quyền lợi của quần chúng nhân dân lao động.

- (Sở dĩ có vai trò trên vì có ý thức xã hội có tính độc lập với tồn tại xã hội. Khi trả lời có thể đưa thêm phần này).

- ý nghĩa thực tiễn của vấn đề này trong giai đoạn hiện nay:

- Từ nguyên lý tồn tại quyết định ý thức xã hội suy ra rằng muốn nâng cao đời sống tinh thần của xã hội không phải không ngừng phát triển đời sống vật chất của xã hội.

- ý thức xã hội có tác động tích cực to lớn đối với tồn tại xã hội nên cần quan tâm đích đáng đến việc giáo dục tinh thần cho quần chúng nhân dân.

- Trong giai đoạn hiện nay ở nước ta vấn đề vận dụng đúng mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

- Phát triển cơ sở vật chất xã hội trên cơ sở phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

- Nâng cao chất lượng giáo dục lý luận chủ nghĩa mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Câu 66: Khoa học là gì? Vai trò của khoa học đối với sự PT của XH.?

Trả lời: Khoa học là hệ thống tri thức chân thực về thế giới đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn.

Đối tượng nhận thức của khoa học bao quát mọi lĩnh vực tự nhiên, xã hội và tư duy. Hình thức biểu hiện chủ yếu của tri thức khoa học là phạm trù định luật và quy luật.

Tri thức khoa học thâm nhập vào các ý thức xã hội khác, hình thành các khoa học tương ứng với từng hình thái ý thức đó. Nhờ tri thức con người ngày nay làm chủ tự nhiên, làm chủ xã hội và bản thân mình.

Vai trò của khoa học đối với sự phát triển của xã hội.

Nguồn gốc sâu xa của sự hình thành khoa học là do nhu cầu phát triển của sản xuất và thực tiễn xã hội, khoa học cũng không ngừng phát triển. Trong quá trình đó vai trò của khoa học trong đời sống ngày nay càng tăng nên từ giai đoạn này đến giai đoạn khác. Đó là quy luật quan trọng nhất của sự phát triển khoa học. Vai trò ấy thể hiện qua các giai

đoạn sau:

+Giai đoạn thứ nhất từ thời cổ đại đến thế kỷ 15.

+ Giai đoạn thứ hai từ cuối thế kỷ 15 đến thế kỷ 19 gồm hai thời kỳ.

*Thời kỳ thứ nhất phát minh của Copec-nich và Niu-ton (thế kỷ 15 đến TK18 khoa học đi sâu vào nghiên cứu từng mặt từng lĩnh vực cụ thể của hiện thực do đó phương pháp tư duy siêu hình giữ vai trò thống trị).

*Thời kỳ thứ 2: mở đầu là lý thuyết thái dương hệ của Kant và kết thúc với học thuyết tế bào, thuyết tiêu hoá (từ nửa sau TK 18 -TK19) khoa học phát triển mối quan hệ chặt chẽ với sản xuất khoa học có vai trò to lớn, nó trở thành một tiêu đề của công nghiệp đó, trở thành một nội dung tinh thần của lực lượng sản xuất (cơ sở lý luận đủ chế tạo công cụ máy móc).

+Giai đoạn thứ 3: TK20 là giai đoạn phát triển nhanh của khoa học và vai trò của nó ngày càng tăng nó trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp (tri thức khoa học kết tinh trong mọi nhân tố của lực lượng sản xuất).

-KH nghiên cứu xã hội cũng trở thành một lực lượng sản xuất trực tiếp giúp việc sử dụng vật lực và nhân lực một cách hợp lý nhất, chọn những phương hướng tiên bộ nhất của sự phát triển sản xuất và hoàn thiện tổ chức lao động.

Sở dĩ có vai trò vì nhiệm vụ của khoa học là phản ánh thế giới khách quan, tìm ra bản chất của thế giới đó nó giúp cho con người tác động tích cực vào thế giới khách quan, mang tới lợi ích cho mình.

Câu 67: Văn hoá là gì? Phân tích bản chất, chức năng và đặc điểm của sự PT văn hoá.?

Trả lời: Văn hoá là gì? Cho đến nay chưa có một định nghĩa tổng hợp về văn hoá, văn hoá là một đối tượng nghiên cứu mà khách thể của nó thuộc loại rất rộng.

Văn hoá dùng để chỉ ra một thuộc tính có trong mọi sự vật, hiện tượng và mọi quá trình có liên quan đến con người (cái gì có liên quan đến con người đều có mỗi ngành khoa học hoặc chính là tri thức của con người).

Do đó văn hoá là tổng hoà những giá trị về vật chất và tinh thần cũng như các phương thức tạo ra chúng kỹ năng sử dụng các giá trị đó vì sự tiến bộ của loài người cộng với sự truyền thu các giá trị đó từ thế hệ này sang thế hệ khác. Văn hoá được hình thành 2 lĩnh vực này không tách rời nhau mà lại hoà quyện vào nhau thành giá trị làm thoả mãn nhu cầu nhất định của con người.

* Bản chất và chức năng của Văn hoá.

Bản chất: Văn hoá có tính chất khách quan vì văn hoá tổng hoà những giá trị vật chất của loài người Tóm lại những thành tựu văn hoá không phụ thuộc vào cá nhân và nó không phụ thuộc vào thời gian. Văn hoá là một biểu hiện xã hội không chỉ bao quát quá khứ, hiện tại mà còn trải qua trong tương lai.

-Văn hoá đó là thuộc tính bản chất, thuộc tộc loại của con người tức là không thể có văn hoá ở ngoài con người hay trước khi có con người, cũng như không thể có con người ở bên ngoài văn hoá hay trước khi có văn hoá.

-Người sinh ra không phải đã có văn hoá. Mỗi cá nhân qua trường lớp và sự giáo dục sẽ trở thành người có văn hoá.

-Trong xã hội có giai cấp, văn hoá tinh thần mang tính giai cấp, nó phục vụ lợi ích giai cấp nhất định. Tính giai cấp được biểu hiện ở chỗ văn hoá do ai sáng tạo ra, phản ánh và phục vụ cho lợi ích của giai cấp nào, những cơ sở vật chất của văn hoá do ai làm chủ. Tính giai cấp của văn hoá còn biểu hiện ở chức năng của nó XD một mẫu người có giai cấp nhất định.

Do đó trong XH có giai cấp đối kháng, có 2 nền văn hoá đối lập nhau (Nền văn hoá của giai cấp thống trị và nền văn hoá của giai cấp áp bức bóc lột), trong đó nền văn hoá của giai cấp thống trị bao giờ cũng giữ vai trò thối trị, nó tri phối đời sống của văn hoá bị áp bức, do đấu tranh giai cấp của giai cấp bị trị chống giai cấp thống trị không thối lùi cuộc đấu tranh chống lại sự thống trị về văn hoá, của giai cấp thống trị.

-Văn hoá có tính dân tộc vì mỗi dân tộc có lịch sử phát triển riêng, có điều kiện tự nhiên, cách sinh hoạt riêng, có phong tục tập quán những thói quen, tâm lý riêng. Những điều đó nói nên đặc điểm riêng của văn hoá dân tộc. Văn hoá dân tộc cũng không ngừng biến đổi vì điều kiện sinh hoạt vật chất của từng dân tộc không ngừng biến đổi.

-Chức năng của văn hoá.

-Văn hoá ngày nay phát triển là do kinh tế, do phương thức sản xuất quyết định.

-Sự phát triển của văn hoá mang tính chất kế thừa. Do có tính chất kế thừa, nên văn hoá có một đặc điểm quan trọng là tính liên tục trong quá trình phát triển.

-Giữa các yếu tố cấu thành của văn hoá có liên hệ tác động lẫn nhau, thúc đẩy nhau cùng phát triển (sự liên hệ và tác động qua lại đó có thể gián tiếp hay trực tiếp, có thể diễn ra trong thời gian tương đối ngắn hoặc tương đối dài). Chính đặc điểm này làm cho văn hoá có tính chất độc lập tương đối so với chế độ kinh tế, phương thức sản xuất.

-Văn hoá XHCN là văn hoá giai cấp vô sản và nhân dân lao động toàn bộ hoạt động văn hoá lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất (liên hệ với VN).

Câu 68: Hệ tư tưởng chính trị là gì? Vì sao Đảng ta lấy CN Mác -Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của đảng và CM VN?

Trả lời: Hệ tư tưởng chính trị là một trong những hình thái ý thức xã hội.

Hệ tư tưởng chính trị là sự phản ánh quan hệ kinh tế xã hội, lợi ích giai cấp địa vị của giai cấp xã hội

Chính trị là lĩnh vực thuộc quan hệ giữa các giai cấp quốc gia, dân tộc xung quanh các vấn đề lợi ích trước hết là lợi ích kinh tế.

-Chính trị biểu hiện tập trung lợi ích kinh tế thực hiện mục đích chính trị các giai cấp tổ chức hệ thống tổ chức chính trị trong đó Đảng chính trị là bộ phận bên trong của các giai cấp.

Hệ tư tưởng chính trị là cơ sở lý luận cho đường lối chiến lược, sách lược của Đảng chính trị tổ chức chính trị để thực hiện mục đích của giai cấp. Trong thực hiện xã hội, hệ tư tưởng chính trị cả giai cấp thông tin chi phối toàn bộ hoạt động; đời sống chính trị, tinh

thần xã hội.

Đảng ta lấy CN Mác -Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng, tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động, của đảng và của CM VN.

-Ta thấy rằng trong XHCN vai trò của chính trị và tư tưởng đặc biệt to lớn, nó có tác dụng chỉ đạo tư tưởng và hành động cho hàng triệu người nhằm mục đích cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới dưới sự lãnh đạo của chính Đảng Mác Lênin.

-Đảng ta lấy CN Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng cho tư tưởng vì: CN Mác lênin nói chung và tư tưởng Hồ Chí Minh nói riêng là sự thống nhất giữa lý luận với thực tiễn, giữa tư tưởng chính trị với tiến trình lịch sử , CN Mác lênin là cơ sở lý luận chung, Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự cụ thể hoá, sự vận dụng sáng tạo của CN Mác -Lenin và thực tiễn CMVN. Tư tưởng ấy phù hợp với lợi ích của giai cấp vô sản và sự phát triển của lịch sử.

+Nó chỉ ra cho Đảng Cộng sản VN cơ sở lý luận đúng đắn từ đó định ra được đường lối, chiến lược cho từng thời kỳ, từng giai đoạn của cách mạng VN đi đúng quy luật và dẫn đến thành công.

Câu 69: ý thức pháp quyền là gì? Tại sao phải sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật?

Trả lời: ý thức pháp quyền:

ý thức pháp quyền là một hình thái kinh tế xã hội, ra đời và tồn tại cùng với sự phân chia xã hội thành giai cấp.

- ý thức pháp quyền là toàn bộ những quan điểm, tư tưởng và thái độ của một giai cấp về bản chất và vai trò của pháp luật, về tính hợp pháp hay không hợp pháp trong hành vi của con người, về quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi thành viên trong xã hội. Trong xã hội có giai cấp, ý thức pháp quyền của mỗi giai cấp khác nhau nhưng pháp luật chỉ có một.

+Pháp luật là ý trí của giai cấp thống trị được thể hiện thành luật lệ, mỗi xã hội chỉ có một hệ thống pháp luật của giai cấp nắm chính quyền. Pháp luật có nhiệm vụ ngăn chặn những hành vi xâm phạm lợi ích của trật tự xã hội của giai cấp thống trị.

+Pháp luật tư sản nhằm bảo vệ lợi ích cho giai cấp tư sản.

+Pháp luật và hệ thống tư tưởng pháp quyền XHCN phản ánh lợi ích của toàn thể nhân dân lao động bảo vệ trật tự XHCN. Những hành động tìm cách duy trì và phục hồi chế độ cũ, xâm phạm tài sản Nhà nước, của tập thể, của người lao động, vi phạm trật tự xã hội chủ nghĩa trái với luật pháp và tư tưởng pháp luật XHCN. Những hành động đó bị pháp luật XHCN trừng trị, bị tư tưởng pháp quyền XHCN kết án.

+Phải sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật vì:

+Hiến pháp và pháp luật chính là những quy định của Nhà nước mà mỗi con người phải tuân theo. Muốn xã hội có kỷ cương, có trật tự và xã hội phát triển được mọi người phải tuân theo những quy định ấy.

+Giáo dục ý thức pháp quyền cần được chú trọng ở nước ta, chống việc coi thường kỷ cương, coi thường pháp luật.

